

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG
HÀ GIANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ GIANG
HÀ GIANG STATISTICAL YEARBOOK
2022**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN VĨNH NỘI

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Giang biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây nhất.

*Trong cuốn “**Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2022**” số liệu được biên soạn trong 5 năm (2018, 2019, 2020, 2021, 2022) và được sắp xếp theo 11 chuyên đề phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất - kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo thống kê, kế toán định kỳ của các cơ sở, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ các cuộc điều tra thống kê.*

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân về nội dung cũng như hình thức để Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng thông tin thống kê./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

FOREWORDS

The Ha Giang Statistical Yearbook is an annual publication which is compiled and published by Ha Giang Statistics Office. Its contents include basic indicators reflecting real socio - economic situation in the province and statistical survey results in the most recent years.

*The “**Ha Giang Statistical Yearbook 2022**” presents data for 5 years (2018, 2019, 2020, 2021 and 2022) that are arranged into 11 topics reflecting natural conditions, economic - administrative establishments, population - labor; overall results of the whole economy and the production - business situation of the main socio-economic sectors and activities in the province. Statistical indicators in the Yearbook are collected, processed and calculated according to a unified scope and method. Information sources for statistical indicator calculation are statistical reports, periodical accounts of establishments, synthesis reports on specialized statistics and statistical surveys.*

The following specific symbols should be noted:

(-): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

In the process of compilation, mistakes are unavoidable. Ha Giang Statistics Office would like to receive comments and feedbacks from organizations and individuals on the content as well as the format of Ha Giang Statistical Yearbook in order to better satisfy the demands of statistical data users./.

HAGIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang năm 2022	7
<i>Overview on socio - economic situation in Ha Giang province in 2022</i>	16
II. Đơn vị hành chính, Đất đai	
<i>Administrative unit, Land</i>	25
III. Dân số và Lao động	
<i>Population and Labour</i>	35
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget and Insurance</i>	107
V. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	145
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	191
VII. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	291
VIII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	405
IX. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	421
X. Vận tải và Truyền thông	
<i>Transport and Communication</i>	459
XI. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	477
XII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, social order, Safety, Justice and Environment</i>	519
PHỤ LỤC - <i>APPENDIX</i>	571

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH HÀ GIANG NĂM 2022

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2022 ước đạt 7,62%, cao hơn so với mục tiêu Nghị quyết (7,5%) và cao hơn mức tăng năm 2021 là 2,49% (năm 2021 tăng 5,13%), đây là mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua. Quy mô GRDP năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 30.571,1 tỷ đồng; tổng sản phẩm bình quân đầu người ước đạt 34,24 triệu đồng (tương đương 1.441 USD), tăng 3,47 triệu đồng so với năm 2021. Tuy nhiên sau dịch bệnh Covid-19 nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, Chính phủ thực hiện cắt giảm chi tiêu ở một số lĩnh vực dịch vụ công nên đã tác động đến một số ngành và có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung của tỉnh, như: hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, Quốc phòng - An ninh tăng 3,95%; Thông tin, truyền thông tăng 3,82%; Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 3,31%; Giáo dục và đào tạo tăng 6,25%; lĩnh vực Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội so với năm trước giảm 4,5% (do năm 2021 nguồn lực ngành y tế tập trung lớn vào chi cho phòng, chống dịch Covid-19).

Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng công nghiệp - XDCB. Ước năm 2022, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 29,37% (giảm 1,01%) so với năm 2021; khu vực công nghiệp - XDCB chiếm 25,53% (tăng 2,55%); khu vực dịch vụ chiếm 39,8% (giảm 1,19%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,30% (giảm 0,35%).

2. Hoạt động tín dụng

Năm 2022, Ngân hàng Nhà nước tỉnh thực hiện ban hành các văn bản chỉ đạo các TCTD trên địa bàn triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời,

có hiệu quả chủ trương, định hướng và chỉ đạo của NHNN Việt Nam; các Nghị quyết của cấp ủy, chính quyền địa phương về các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ đạo các TCTD trên địa bàn triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch và tăng cường các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, tăng cường giao dịch điện tử, hạn chế tiếp xúc trực tiếp nhằm phòng, chống dịch hiệu quả; các TCTD triển khai thực hiện “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” theo chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh và NHNN Việt Nam. Chỉ đạo các TCTD thực hiện cân đối nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh; tập trung vốn cho vay khôi phục và duy trì sản xuất cho các ngành, các lĩnh vực bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Tổng nguồn vốn hoạt động và quản lý của các TCTD trên địa bàn ước đến 31/12/2022 là 31.292 tỷ đồng. Trong đó, nguồn huy động tại địa phương ước đến 31/12/2022 đạt 16.053 tỷ đồng, so với 31/12/2021 tăng 963 tỷ đồng, tăng 6,4%. Doanh số huy động được trong năm 2022 ước thực hiện 189.090 tỷ đồng, so với năm 2021 tăng 49.065 tỷ đồng, tăng 35%. Doanh số chi trả cho khách hàng ước thực hiện 188.127 tỷ đồng, so với năm trước tăng 49.257 tỷ đồng, tăng 35%.

Tổng dư nợ tín dụng ước đến 31/12/2022 là 28.241 tỷ đồng; so với 31/12/2021 tăng 2.212 tỷ đồng, tăng 8,5% (Đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch giao tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND; chỉ tiêu tăng 8%). Doanh số cho vay trong năm ước thực hiện 33.810 tỷ đồng, so với năm trước tăng 10.648 tỷ đồng, tăng 46%; Doanh số thu nợ ước thực hiện 31.598 tỷ đồng, so với năm trước tăng 10.508 tỷ đồng, tăng 49%.

Nợ xấu toàn địa bàn ước đến 31/12/2022 là 115,3 tỷ đồng, chiếm 0,41%/tổng dư nợ, so với 31/12/2021 tăng 20,3 tỷ đồng, tăng 21,4%. Nợ xấu duy trì ở mức đảm bảo thấp dưới 1%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp - HTX

Tính từ 01/01/2022 đến ngày 29/11/2022 trên địa bàn tỉnh có 836 lượt đăng ký và thay đổi doanh nghiệp, gồm: 315 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới, với số vốn đăng ký 1.686,7 tỷ đồng (34 Công ty cổ phần, 113 Công ty TNHH 1 Thành viên, 22 Công ty TNHH 2 thành viên, 01 doanh nghiệp tư nhân và 145 đơn vị trực thuộc), 333 hồ sơ thông báo thay đổi, 132 hồ sơ tạm ngừng hoạt động, 46 hồ sơ giải thể; 10 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình. Có 103 doanh nghiệp hoạt động trở lại; 654 lượt hồ sơ đăng ký online (chiếm 78,2%), tăng so với cùng kỳ năm trước. Công tác cải cách thủ tục hành chính: thời gian giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp cho các tổ chức, công dân thực hiện nhanh, đảm bảo trong vòng 01 ngày làm việc, cụ thể: Số ngày đăng ký thành lập mới đạt 1,09 ngày; đăng ký thay đổi nội dung ĐKDN đạt 1 ngày; Tạm ngừng 1,19 ngày (theo quy định của Luật DN là 3 ngày làm việc). Áp dụng tốt phương thức đăng ký qua mạng điện tử, thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, đạt 78,2% lượt DN đăng ký online.

Thực hiện thành lập nhóm zalo mời 120 thành viên là các doanh nghiệp và chuyên viên các sở, ngành, UBND các huyện thành phố tham gia nhóm Hỗ trợ Doanh nghiệp tỉnh; thực hiện tốt việc hỗ trợ các doanh nghiệp trong đăng ký hồ sơ trực tuyến, xác minh tài khoản, yêu cầu cấp tài khoản đăng ký kinh doanh. Ban hành Văn bản số 35/HD-ĐKKD ngày 16/6/2022 hướng dẫn các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông qua Cổng thông tin quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi các tổ chức và công dân trong công tác tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đối với việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với kinh tế hợp tác xã: toàn tỉnh có 779 hợp tác xã (HTX), trong đó: Có 616 HTX đang hoạt động (chiếm 79%); 163 HTX ngừng hoạt động (chiếm 20%); trong 10 tháng thành lập mới 44 HTX; số HTX đã giải thể 17 HTX.

4. Thu hút đầu tư

Năm 2022, tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thu hút đầu tư giai đoạn 2021-2025. Với quan điểm chỉ đạo đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thực hiện mục tiêu kép của Chính phủ vừa phòng chống dịch bệnh Covid-19 vừa phát triển kinh tế- xã hội; huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực thu hút đầu tư, từng bước xây dựng tỉnh Hà Giang là tỉnh phát triển về du lịch, thương mại, dịch vụ và nông nghiệp hàng hóa đặc trưng; chú trọng chuẩn bị các điều kiện cần thiết, chuyển đổi số để thu hút các dự án đầu tư có quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến... Góp phần nâng cao đời sống, vật chất, tinh thần cho người dân và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Kết quả đến hết năm 2022, các dự án đang được chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm có 6 dự án: (1) Trung tâm thương mại, khách sạn, nhà ở thương mại Shop-House tại phường Trần Phú - Thành phố Hà Giang; (2) Dự án Khu đô thị mới Hà Phương; (3) Dự án nhà ở liền kề kết hợp với thương mại, khách sạn; (4) Khu đô thị mới Cao nguyên Đá huyện Mèo Vạc; (5) Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao Hà Giang; (6) Nhà máy xử lý rác thải tại xã Kim Thạch, huyện Vị Xuyên. Với tổng mức đầu tư của các dự án là 5.620 tỷ đồng. Ngoài ra còn có 9 dự án đang tập trung thu hút đầu tư, như: Dự án khu đô thị mới Quyết Thắng; Khu đô thị mới Phú Hưng; Khu du lịch núi Cấm; Dự án khu nghỉ dưỡng núi Mỏ Neo; Dự án phát triển khu du lịch Phia Dâu - xã Yên Định; Dự án khu nghỉ dưỡng suối khoáng Quảng Ngần; Dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn quốc tế 4 sao 17 tầng tại Đồng Văn; Dự án Resort 5 sao khu đồi Hoa Sờ; Dự án xây dựng bến thuyền tại thôn Bản Mồ, thị trấn Đồng Văn. Các tập đoàn, doanh nghiệp thu hút đầu tư trên địa bàn, như: Vingroup, Tập đoàn TH, Công ty CP Dược liệu Bông Sen Vàng.

5. Hoạt động thu hút khách du lịch

Trong năm đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, xúc tiến quảng bá đẩy mạnh thông tin tuyên truyền quảng bá du lịch thông qua nhiều hình thức để thu hút khách du lịch đến với Hà Giang. Viết và đưa các tin bài về các lễ hội chào mừng năm mới của các dân tộc diễn ra trên địa bàn tỉnh, cập nhật trên website của ngành quản lý, cung cấp thông tin cho du khách khi đến tham quan Hà Giang. Đã thực hiện phối hợp với các địa phương và doanh nghiệp du lịch thực hiện giới thiệu tour online trực tuyến, truyền thông xúc tiến quảng bá các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh Hà Giang. Tham gia chương trình kết nối trực tuyến giới thiệu điểm đến giữa 2 Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn và Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Mine-Yokiyoshidai, Nhật Bản trên nền tảng công nghệ số. Tổ chức tour online trực tuyến Khám phá trải nghiệm chương trình du lịch online trực tuyến Mùa hoa Tam giác mạch trên Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn; các tuor du lịch lễ hội mùa vàng; du lịch tâm linh thăm lại chiến trường xưa; du lịch nông nghiệp... Phối hợp với Công ty Vietravel tổ chức đón đoàn khách du lịch đến tham quan Hà Giang dịp Tết Nguyên Đán năm 2022; tổ chức đoàn khảo sát kích cầu quảng bá du lịch Hà Giang và Đêm gala “Tinh hoa cực Bắc - Hà Giang chào đón”. Phối hợp tổ chức thành công Đại hội Hiệp hội Du lịch tỉnh lần thứ II; phối hợp tổ chức chương trình “Hành quân theo bước chân anh” và ra mắt sản phẩm du lịch “Đường Hạnh Phúc - Con đường Máu và Hoa”...

Trong năm, Hà Giang đón khoảng 2,2 triệu lượt khách (đạt 147% kế hoạch năm), trong đó khách quốc tế 0,05 triệu lượt người, khách nội địa là 2,15 triệu lượt người; doanh thu du lịch ước đạt 4.306 tỷ đồng.

6. Xây dựng nông thôn mới

Năm 2022, Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tiếp tục nhận được sự quan tâm sâu sát của cấp ủy đảng, chính

quyền, sự đồng thuận, đồng lòng của người dân. Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 20/01/2022 về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2022. Trọng tâm nhiệm vụ là: duy trì nâng cao chất lượng tiêu chí NTM tại 47 xã đã được công nhận; thực hiện tăng 34 tiêu chí NTM ở 18 xã; hoàn thành 60 thôn NTM trên 10 huyện.

Mặc dù trong những tháng đầu năm chưa được Trung ương phân bổ vốn năm 2022, các ngành thành viên Ban chỉ đạo tỉnh đã tích cực tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh 50 tỷ đồng để tổ chức đấu thầu mua xi măng cho các huyện/TP thực hiện bê tông hóa đường giao thông nông thôn. Chương trình hỗ trợ xi măng đã được cấp ủy, chính quyền địa phương và nhân dân trên địa bàn triển khai tích cực và hiệu quả, cụ thể đã đóng góp ngày công và vật liệu làm được 370 km đường bê tông các loại với giá trị trung bình trên 700 triệu đồng/km. Kết quả thực hiện tăng tiêu chí xã nông thôn mới, thôn đạt chuẩn năm 2022 và duy trì các xã đã được công nhận so với mục tiêu đề ra là: số tiêu chí hoàn thành trong năm 2022 là 26/34 tiêu chí, đạt 76,5%; đối với 60 thôn phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới đã có 22/60 thôn đạt 12/12 tiêu chí, 38 thôn còn lại đều đạt từ 9-11 tiêu chí; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng tại 47 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Nhìn chung trong năm 2022 các xã đã cơ bản thực hiện các giải pháp duy trì để đạt theo yêu cầu của Bộ tiêu chí đề ra.

7. Phòng chống dịch Covid-19 (theo Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về thích ứng an toàn, linh hoạt, hiệu quả dịch Covid-19)

Ngành đã tham mưu cho UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch triển khai các biện pháp phòng chống dịch linh hoạt, hiệu quả, chuyển từ kiểm soát số ca mắc sang kiểm soát số ca nhập viện có nguy cơ cao và rất cao. Hướng dẫn các đơn vị tiếp tục triển khai thực hiện

phòng, chống dịch bệnh; Duy trì tốt hệ thống thông tin báo cáo giám sát tình hình dịch; Chỉ đạo các đơn vị y tế các tuyến tiếp tục triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19.

Kết quả (Số liệu đến 16/12/2022), lũy kế 118.556 ca bệnh Covid-19 trên địa bàn toàn tỉnh. Số ca đã khỏi bệnh 118.472, chiếm tỷ lệ 99,93% (trong đó có 108.960 trường hợp F0 theo dõi tại nhà hoàn thành điều trị). Tổng số người tử vong do Covid-19 là 78 ca. Duy trì 23 chốt kiểm soát cố định, 12 tổ cơ động và 170 người tham gia thường trực, tuần tra, kiểm soát các đường mòn, lối mở trên biên giới. Đến hết ngày 16/12/2022, toàn tỉnh đã có 492.412 người từ 18 tuổi trở lên được tiêm ít nhất 1 liều vắc xin phòng Covid-19 (tỷ lệ bao phủ (đạt 102%), Tiêm đủ 2 liều cho 488.234 người (đạt 100,7%), Tiêm mũi 3 (nhắc lại lần 1) cho 356.542 người (tỷ lệ 75,4%), Tiêm mũi 4 (nhắc lại lần 2) cho 143.254 người (tỷ lệ 112,1%).

Đối tượng từ 12-17 tuổi: Có 91.503 trẻ được tiêm mũi 1 vắc xin phòng Covid-19 (đạt tỷ lệ 103%). Thực hiện tiêm mũi 2 cho 91.647 trẻ (đạt tỷ lệ 103%). Thực hiện tiêm mũi 3 (nhắc lại) cho 64.033 trẻ (đạt tỷ lệ 72%). Đối tượng từ 5 đến 11 tuổi: Có 134.530 trẻ được tiêm mũi 1 vắc xin phòng Covid-19, đạt tỷ lệ 99,7%, Thực hiện tiêm mũi 2 cho 114.768 trẻ, đạt tỷ lệ 85,1%. Không ghi nhận trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng. Tiến độ cập nhật lên Hệ thống phần mềm quản lý tiến độ tiêm chủng vắc xin Covid-19 với số mũi tiêm thực tế là 2.200.828, số mũi tiêm đã cập nhật lên hệ thống là 2.162484 (đạt tỷ lệ 98,3%).

8. Tình hình thiên tai

Năm 2022, toàn tỉnh đã xảy ra 17 đợt thiên tai, gây thiệt hại làm 02 người chết do mưa lớn, lũ quét; 13 người bị thương (02 người bị thương do sét đánh, 11 người bị thương do mưa to lũ quét); 989 nhà bị thiệt hại (38 nhà bị sập hoàn toàn, 43 nhà phải di dời khẩn cấp, 905 nhà bị hư hỏng mái, đất đá sạt lở vào nhà, nứt đổ tường...); thiệt hại hơn 812,93

ha diện tích lúa, hơn 574,44 ha diện tích ngô, 149,47 ha diện tích hoa màu, 115,28 ha diện tích cây ăn quả, 129,4 ha diện tích cây công nghiệp, 53,4 ha diện tích cỏ chăn nuôi, 152,49 ha diện tích cây lâm nghiệp và nhiều thiệt hại về cây trồng khác. Gia súc, gia cầm bị chết: 120 con trâu, bò, 355 con lợn, 26 con dê và 10.280 con gia cầm, 25 chuồng trại chăn nuôi hư hỏng. Về thủy sản thiệt hại 79,6 ha diện tích ao nuôi cá và cuốn trôi 01 lồng nuôi cá 8 m³, 400 kg cá bị trôi. Về giáo dục thiệt hại: 15 trường học bị ảnh hưởng, 12 điểm trường bị tốc mái; về giao thông làm hư hỏng các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường nông thôn như sạt lở đất đá ta luy dương 89619,61 m³, ta luy âm 2.407,5 m³ hư hỏng mặt đường 1.958 m³, sạt lở đường giao thông nông thôn 710.810 m³... Thiệt hại về thủy lợi, công nghiệp: 01 công trình kè bị sập và hư hỏng 41 công trình thủy lợi; 21 cột điện bị gãy đổ, 02 trạm biến áp, 01 công trình cấp thoát nước và 20 công trình khác bị thiệt hại, cuốn trôi 03 xe máy, 33 máy phát điện, 3000 m ống dẫn nước, 01 máy phát điện bị hư hỏng, 01 máy xay xát ngập nước... Ước giá trị thiệt hại trên 304.462 triệu đồng.

Khái quát lại, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2022 được triển khai trong điều kiện thuận lợi hơn so với năm 2021. Dịch Covid-19 đã được kiểm soát hiệu quả; dịch tả lợn châu Phi có xuất hiện tại một số địa phương, song đã được khống chế kịp thời; ngành công nghiệp điện, khai khoáng đạt chỉ số tăng cao; hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc; các chính sách an sinh xã hội đảm bảo... Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn gặp khó khăn tác động đến việc triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương: thời điểm quý I dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp khó lường; tình hình thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, vật nuôi, xảy ra nhiều đợt thiên tai gây thiệt hại đến sản xuất và đời sống nhân dân; giá cả xăng, dầu và nguyên vật liệu xây dựng có nhiều biến động, có xu hướng tăng cao đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều ngành, lĩnh vực; tỷ lệ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp do

công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập, nhất là các dự án trọng điểm về giao thông, giải pháp thi công chưa hiệu quả, thủ tục từ các dự án khởi công mới còn kéo dài ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công. Để vượt qua khó khăn thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp linh hoạt và hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, cùng với sự cố gắng đồng thuận chung sức của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh, kết quả năm 2022 tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức tăng khá, vượt mục tiêu Nghị quyết của tỉnh đề ra./.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMICAL SITUATION IN HA GIANG PROVINCE IN 2022

1. Economic growth

The province's economic growth rate in 2022 was estimated at 7.62%, higher than the Resolution's target (7.5%) and 2.49% higher than the 2021 growth rate (in 2021, it increased by 5.13%), the highest growth rate in the past 5 years. The scale of GRDP in 2022 at current prices was estimated at 30,571.1 billion VND; GRDP per capita was estimated at 34.24 million VND (equivalent to 1,441 USD), an increase of 3.47 million VND compared to 2021. However, after the Covid-19 pandemic, in order to stabilize the macro economy, the Government implemented cut off in some public service areas which affected a number of industries, leading a lower growth rate than the general growth rate of the province, such as: management activities of the State, the Party, mass organizations, defense - security increased by 3.95%; Information and communication increased by 3.82%; Real estate business went up 3.31%; Education and training increased by 6.25%; The health sector and social relief activities decreased by 4.5% compared to the previous year (because in 2021 the health sector's resources were mainly for Covid-19 prevention and control).

The economic structure continued to shift in the direction of reducing the proportion of agriculture, forestry and fishery, and increasing the proportion of industry and construction. It was estimated that the proportion of agriculture, forestry and fishery sector in 2022 accounted for 29.37% (-1.01%) compared to 2021; industrial sector - capital construction accounted for 25.53% (+2.55%); service sector accounted for 39.8% (-1.19%); product taxes less subsidies on product accounted for 5.30% (-0.35%).

2. Credit activities

In 2022, the provincial State Bank issued directing documents to credit institutions in the area to fully, promptly and effectively implement the policies, orientations and directions of the State Bank of Viet Nam; Resolutions of local party committees and authorities on socio-economic development programs. The credit institutions in the area were directed to drastically implement measures to prevent and control the pandemic and strengthen measures to remove difficulties for customers affected by the pandemic, enhance electronic transactions, limit direct contact with customers, continue to effectively prevent and combat the pandemic; Credit institutions implemented "Safe adaptation, flexibility, effective control of the Covid-19 pandemic" under the direction of the Government, the province and the State Bank of Viet Nam. The credit institutions were also directed to balance capital sources to fully and promptly meet capital needs for production and business; focus on lending capital to restore and maintain production for industries and fields affected by the Covid-19 pandemic.

Total capital for operation and management of the credit institutions in the area was estimated at 31,292 billion VND by December 31, 2022. In which, local mobilization estimate reached 16,053 billion VND by December 31, 2022, up 963 billion VND compared to December 31, 2021, up 6.4%. Mobilized volume in 2022 was estimated at 189,090 billion VND, up 49,065 billion VND compared to 2021, up 35%. Spending to customers was estimated at 188,127 billion VND, up 49,257 billion VND compared to the previous year, up 35%.

Total outstanding credit was estimated at 28,241 billion VND as of December 31, 2022, a- year-on- year increase of 2,212 billion VND, up 8.5% (Achieving and exceeding the target assigned in Resolution No. 46/NQ-HDND; target increased by 8%). Loan volume in the year was estimated at 33,810 billion VND, up 10,648 billion VND from the

previous year, up 46%; Debt collection volume was estimated at 31,598 billion VND, a year-on year increase of 10,508 billion VND, up 49%.

Bad debt estimate was 115.3 billion VND by December 31, 2022, accounting for 0.41% of the total outstanding debt, a year-on-year increase of 20.3 billion VND, an increase of 21.4%. Bad debt remained at a low guarantee level of less than 1%.

3. Operation of enterprises - cooperatives

From January 1, 2022 to November 29, 2022 in the province, there were 836 turns of registration and change of enterprises, including 315 newly-registered enterprises and units with registered capital of 1,686.7 billion, VND (34 joint stock companies, 113 one-member limited liability companies, 22 two-member limited liability companies, 1 private enterprise and 145 affiliated units), 333 records with change notice, 132 records with suspension of operation, 46 records of dissolution; 10 enterprises of business transformation. There were 103 re-operating enterprises; 654 turns of online registration (accounting for 78.2%), increased over the same period last year. Administrative procedure reform: time to proceed enterprise registration procedures for organizations and citizens was fast, guaranteed within 01 working day, specifically: Number of days of registration of new establishment was 1.09 days; registration to change contents of business registration was 1 day; registration to enterprise suspension was 1.19 days (3 working days under the provisions of the Law on Enterprises). Well apply the online registration method, performing online public services at level 4 reached 78.2% of turns of online enterprises register.

Establishing a zalo group to invite 120 members who were businesses and experts from departments, branches, People's Committees of districts and cities to join the Provincial Enterprise Support Group; well performing in supporting businesses in online registration, account verification, and business registration account requirements. Promulgating

Document No. 35/HD-DKKD dated June 16, 2022 guiding businesses, organizations and individuals inside and outside the province to carry out online business registration through the National Portal, create favorable conditions for organizations and citizens in receiving and processing dossiers for the establishment and operation of enterprises

For the cooperative economy: the province had 779 cooperatives, of which there were 616 active cooperatives (accounting for 79%); 163 cooperatives ceased operations (accounting for 20%); in 10 months, 44 new cooperatives were established; 17 cooperatives dissolved.

4. Investment attraction

In 2022, continuing to implement the Resolution of the Standing Board of the Provincial Party Committee on attracting investment in the period of 2021-2025. With the viewpoint of directing to promote domestic and foreign investment attraction in accordance with the policy and orientation of socio-economic development of the province; realizing the Government's dual goals of both prevention of the Covid-19 pandemic and socio-economic development; mobilizing and effectively using resources to attract investment, gradually develop Ha Giang province as the province good at tourism, trade, service and typical agricultural commodity; focusing on necessary conditions, digital transformation to attract large-scale investment projects, using advanced technology... Contributing to improving people's living, physical and spiritual life and local socio-economic development.

As a result, by the end of 2022, 6 projects that were approved for investment policy included: (1) Trade center, hotel, Shop-House commercial house in Tran Phu ward, Ha Giang city; (2) Ha Phuong New Urban Area Project; (3) Projects of adjacent houses combined with trade and hotel; (4) The new urban area of Da Plateau, Meo Vac district; (5) Ha Giang high-tech dairy farming and milk processing project; (6) Waste treatment plant in Kim Thach commune, Vi Xuyen district with the total investment of the projects of 5,620 billion VND. In addition, 9

projects were attracting investment, such as: Quyet Thang new urban area project; Phu Hung new urban area; Cam mountain tourist area; Mo Neo mountain resort project; Phia Dau tourist area development project - Yen Dinh commune; Quang Ngan mineral spring resort project; Project to build a 17-storey 4-star international standard hotel in Dong Van; 5-star resort project in Hoa So hill area; The project to build a boat dock in Ban Mo village, Dong Van town. Corporations and businesses attracted investment in the area, such as Vingroup, TH Group, Golden Lotus Pharmaceutical JSC.

5. Tourist attraction

During the year, the tourism propaganda and promotion activities had been well carried out through different forms to attract tourists to Ha Giang. Writing articles and news on New Year's celebrations of ethnic groups taking place in the province, updating on the website of the management industry, providing information for tourists to Ha Giang. Coordinating with localities and tourism businesses to introduce online tours, media, and promotion of typical tourism products of Ha Giang province. The province participated in the online program to introduce destinations between the UNESCO Global Geopark of Dong Van Karst Plateau and the UNESCO Global Geopark of Mine-Yokiyoshidai Karst Plateau, Japan on the basis of digital technology. Organizing an online tour Exploring the experience of an online tour program on the buckwheat flower season on the Global Geopark of Dong Van Karst Plateau; festival tours on golden season; spiritual tourism to revisit old battlefields; agricultural tourism... Coordinating with Vietravel Company to receive tourists to visit Ha Giang on the occasion of the Lunar New Year in 2022; organizing a delegation to stimulate Ha Giang tourism promotion and Gala Night "The quintessence of North Pole - Ha Giang welcomes". Coordinating to successfully organize the 2nd Provincial Tourism Association Congress ; jointly organizing the program "Marching on your footsteps" and launching the tourism product "Happiness Road - Blood and Flower Road"...

During the year, Ha Giang welcomed about 2.2 million tourism arrivals (reaching 147% of the year plan) with 0.05 million international arrivals, 2.15 million domestic arrival; tourism revenue was estimated at 4,306 billion VND.

6. New rural construction

In 2022, the National Target Program on new rural construction continued to be paid the close attention of the Party committees and authorities, and the consensus and consensus of the people. Right from the beginning of the year, the Provincial People's Committee issued the Plan No. 23/KH-UBND dated January 20, 2022 on the implementation of the National Target Program on building new rural areas in 2022. The main task was: maintaining and improving the criteria quality of new rural areas in 47 recognized communes; increasing 34 criteria of new rural areas in 18 communes; completing 60 new rural rural villages in 10 districts.

Although in the first months of the year, the central government did not allocate capital in 2022, the branches and members of the Provincial Steering Committee actively advised the Provincial People's Committee to allocate 50 billion VND from the provincial budget to organize bidding to buy cement for districts/cities to concretize rural roads. Cement support program was actively and effectively implemented by the Party committees, local authorities and people in the area, specifically man-days and materials were contributed to make 370 km of all kinds of concrete roads with prices average value of over 700 million VND/km. The results of increasing the criteria for new rural communes and standard villages in 2022 and maintaining recognized communes compared to the set target were: the number of completed criteria in 2022 was 26/34 criteria, achieving 76.5%; for 60 villages striving to meet new rural standards, 22 out of 60 villages achieved 12/12 criteria, the remaining 38 villages all achieved 9-11 criteria; continuing to maintain and improve quality in 47 communes meeting

new rural standards. In general, in 2022, communes basically implemented maintenance solutions to meet the requirements of the set of criteria.

7. Prevention of Covid-19 pandemic (according to Resolution 128/NQ-CP dated October 11, 2021 of the Government on safe adaption, flexibility and effectiveness of Covid-19 pandemic)

The sector advised the Provincial People's Committee and the Steering Committee for Pandemic Prevention and Control to implement flexible and effective pandemic prevention measures, shifting from controlling the number of cases of Covid-19 to controlling the number of high-risk and very high-risk cases of hospitalizations. Instructing units to continue disease prevention and control; Maintaining well the reporting and monitoring system of the pandemic situation; Directing medical units at all levels to continue implementing measures to prevent and control the Covid-19 pandemic.

Results were: (as of December 16, 2022), accumulated 118,556 cases of Covid-19 in the whole province. The number of recovered cases were 118,472, accounting for 99.93% (of which 108,960 cases of F0 with follow-up at home completed treatment). The total number of deaths from Covid-19 was 78. Maintaining 23 fixed checkpoints, 12 mobile teams and 170 permanent participants to patrol and checking trails on the border. By the end of December 16, 2022, the whole province had 492,412 people aged 18 and over receiving at least 1 dose of Covid-19 vaccine (coverage rate (102%), 2 doses given to 488,234 people, (100.7%), 3rd injection (1st repetition) for 356,542 people (75.4%), 4th injection (2 repetition) for 143,254 people.

Subjects from 12-17 years old: 91,503 children received 1 dose of Covid-19 vaccine (103%). Implementing 2nd injection for 91,647 children (103%). Performing 3rd injection (repetition) for 64,033 children (72%). Subjects from 5 to 11 years old: There were 134,530 children receiving 1st dose of Covid-19 vaccine, reaching 99.7%. The second injection was given to 114,768 children, reaching 85.1%. There

were no cases of serious complications after vaccination. The update progress to the Covid-19 vaccination schedule management software system with the actual number of injections was 2,200,828, the number of injections updated to the system was 2,162,484 (a rate of 98.3%).

8. Disaster situation

In 2022, the whole province had 17 natural disasters causing 02 deaths due to heavy rain and flash floods; 13 injured (02 injured by lightning, 11 injured by heavy rain and flash floods); 989 damaged houses (38 houses completely collapsed, 43 houses had to be relocated urgently, 905 houses had roof damage, soil and rock fell into the house, cracked walls, etc.); damage of more than 812.93 ha of rice area, more than 574.44 ha of maize area, 149.47 ha of crops, 115.28 ha of fruit trees, 129.4 ha of industrial crops 53, 4 hectares of grass for livestock, 152.49 hectares of forest trees and many other crop losses. Cattle and poultry died: 120 buffaloes and cows, 355 pigs, 26 goats and 10,280 poultry, 25 damaged livestock barns. Regarding fisheries, 79.6ha of fishpond area was damaged and 01 cage of 8 m³ was swept away, 400 kg of fish drifted. Educational damage: 15 schools were affected, 12 schools had their roofs blown off; Regarding traffic: damage of national highways, provincial roads and rural roads such as landslides of 89,619.61 m³ of positive slope and 2,407.5 m³ of negative slope, 1,958 m³ road surface, landslides of 710,810 m³ rural roads, etc. As irrigation and industry: 1 embankment collapsed and 41 irrigation works were damaged; 21 power poles collapsed, 02 substations, 01 water supply and drainage works and 20 other works were damaged, 03 motorbikes swept away, 33 generators, 3000 m of water pipes, 01 generator was damaged, 1 water-snatching machine, etc. Estimated value of damage was over 304,462 million VND.

In summary, The socio-economic situation in Ha Giang province in 2022 was implemented in more favorable conditions than in 2021. The Covid-19 pandemic was effectively controlled; African swine fever appeared in some localities, but was controlled in time; the electricity

and mining industries achieved a high increase; tourism activities prospered; social security policies ensured, etc. However, there were also difficulties affecting the implementation of socio-economic development tasks in the locality: in the first quarter, the Covid-19 pandemic occurred unpredictable development, complicated weather changes affecting crop and livestock productivity, many natural disasters occurred which caused damage to production and people's life; prices of gasoline, oil and construction materials fluctuated, tended to increase, directly affected many industries and fields; The rate of disbursement of public investment capital was low due to many shortcomings in site clearance and compensation, especially in key traffic projects, inefficient construction solutions, and long time- procedures from other new construction project directly affecting many industries and fields, and the construction progress and disbursement of public investment capital. In order to overcome difficulties to fulfill socio-economic targets, the Provincial People's Committee drastically directed and synchronously deployed many flexible and effective tasks and solutions suitable to the practical conditions of the province, together with the joint efforts of the political system, business community and people in the area, in 2022 the economic growth rate achieved a good increase, exceeding the target of the Resolution of the province./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI *ADMINISTRATIVE UNIT, LAND*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2022 by district</i>	29
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31/12/2022)</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	31
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	32
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12)</i>	33

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31/12/2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	193	5	13	175
1. Thành phố Hà Giang	8	5	-	3
2. Huyện Bắc Quang	23	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	15	-	1	14
4. Huyện Vị Xuyên	24	-	2	22
5. Huyện Bắc Mê	13	-	1	12
6. Huyện Hoàng Su Phì	24	-	1	23
7. Huyện Xín Mần	18	-	1	17
8. Huyện Quản Bạ	13	-	1	12
9. Huyện Yên Minh	18	-	1	17
10. Huyện Đồng Văn	19	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	18	-	1	17

(*) Ghi chú: Số liệu đơn vị hành chính phân theo huyện, thành phố căn cứ theo Nghị quyết số 827/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang.

(*) Note: The data of administrative units by district and city is based on Resolution No. 827/NQ-UBTVQH14 of the National Assembly Standing Committee on the arrangement of commune-level administrative units in Ha Giang province.

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

Land use (As of 31/12/2022)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.755,0	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	678.745,9	85,62
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	200.607,7	25,31
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	159.923,6	20,18
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	36.479,5	4,60
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	123.444,1	15,58
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	40.684,1	5,13
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	475.001,2	59,92
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	229.946,1	29,00
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	193.478,9	24,41
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	51.576,2	6,51
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.652,4	0,33
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	484,6	0,06
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	39.160,9	4,94
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.811,1	0,99
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.097,9	0,14
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	6.713,2	0,85
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	22.622,4	2,85
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	881,8	0,11
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.232,7	0,16
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.496,8	0,31
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	18.011,1	2,27
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	28,5	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	406,4	0,05
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.284,9	1,05
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	7,6	
Đất chưa sử dụng - Unused land	74.848,2	9,44
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.370,4	0,17
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	56.818,7	7,17
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	16.659,1	2,10

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.755,0	200.607,7	475.001,2	22.622,4	7.811,1
1. Thành phố Hà Giang	13.345,9	1.805,9	9.564,9	746,6	431,0
2. Huyện Bắc Quang	110.521,4	24.271,0	76.825,5	3120,9	1.398,1
3. Huyện Quang Bình	78.065,7	15.671,8	54.645,1	1806,1	740,0
4. Huyện Vị Xuyên	147.840,3	22.095,4	105.968,9	4372,9	1.165,6
5. Huyện Bắc Mê	85.606,5	12.603,0	54.933,2	2775,1	353,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	64.250,9	20.313,1	35.977,8	4240,8	660,8
7. Huyện Xín Mần	58.652,3	24.131,5	30.307,6	1042,8	599,1
8. Huyện Quản Bạ	54.223,8	11.284,5	33.218,8	904,8	644,3
9. Huyện Yên Minh	77.520,9	25.354,4	33.272,3	1285,2	675,3
10. Huyện Đồng Văn	45.308,2	16.410,6	18.674,2	777,4	613,5
11. Huyện Mèo Vạc	57.419,1	26.666,5	21.612,9	1549,8	529,9

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2022)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	25,31	59,92	2,85	0,99
1. Thành phố Hà Giang	100,00	13,53	71,67	5,59	3,23
2. Huyện Bắc Quang	100,00	21,96	69,51	2,82	1,27
3. Huyện Quang Bình	100,00	20,08	70,00	2,31	0,95
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	14,95	71,68	2,96	0,79
5. Huyện Bắc Mê	100,00	14,72	64,17	3,24	0,41
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	31,62	56,00	6,60	1,03
7. Huyện Xín Mần	100,00	41,14	51,67	1,78	1,02
8. Huyện Quản Bạ	100,00	20,81	61,26	1,67	1,19
9. Huyện Yên Minh	100,00	32,71	42,92	1,66	0,87
10. Huyện Đồng Văn	100,00	36,22	41,22	1,72	1,35
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	46,44	37,64	2,70	0,92

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,67	100,46	100,15	100,20
1. Thành phố Hà Giang	100,00	99,47	100,30	98,54	101,79
2. Huyện Bắc Quang	100,00	99,98	99,93	100,26	100,13
3. Huyện Quang Bình	100,00	99,96	100,76	100,78	100,01
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	99,91	100,25	100,00	100,09
5. Huyện Bắc Mê	100,00	100,00	100,71	100,16	100,20
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	99,17	100,97	100,21	100,03
7. Huyện Xín Mần	100,00	100,08	99,85	100,71	100,07
8. Huyện Quản Bạ	100,00	99,99	100,10	100,03	100,26
9. Huyện Yên Minh	100,00	98,57	101,28	100,05	100,01
10. Huyện Đồng Văn	100,00	100,01	100,31	100,01	100,03
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	99,63	101,64	100,03	100,26

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	73
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	74
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	75
9 Dân số trung bình phân theo cấp huyện <i>Average population by district</i>	76
10 Dân số trung bình nam phân theo cấp huyện <i>Average male population by district</i>	77
11 Dân số trung bình nữ phân theo cấp huyện <i>Average female population by district</i>	78
12 Dân số trung bình thành thị phân theo cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	79
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	80
14 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc <i>Population as of 31st December by ethnicity</i>	81
15 Dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	82
16 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	82
17 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	83

Biểu Table	Trang Page
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	84
19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	84
20 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	85
21 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	86
22 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	86
23 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	87
24 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	87
25 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	88
26 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	88
27 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	89
28 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	90
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91

Biểu Table	Trang Page
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	92
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	83
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	94
33 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	96
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	98
35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	99
36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	100
37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	100
38 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	101

Biểu Table	Trang Page
39 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	102
40 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	104
41 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of employees having jobs in year by sex and by residence</i>	106

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đề bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ

ngiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

- a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;
- b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with

death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2022 ước 892.723 người, trong đó: dân số nữ 439.550 người, chiếm tỷ lệ 49,24%, dân số khu vực thành thị 142.345 người, chiếm 15,95%. Tỷ số giới tính của dân số toàn tỉnh năm 2022 là 103,1 nam/100 nữ, trong đó khu vực thành thị là 99,22 nam/100 nữ; khu vực nông thôn là 103,85 nam/100 nữ.

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,77 con/phụ nữ; tỷ suất sinh thô là 17,74‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 13,58‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi là 20,19 (số trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống). Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2022 là 68,78 năm (nam 65,9 năm; nữ 71,84 năm). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 2022 là 22,2 tuổi (nam 23,8 tuổi; nữ 20,5 tuổi).

2. Lao động và việc làm

Năm 2022, toàn tỉnh có 376.089 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 11.928 người, trong đó: lao động khu vực thành thị là 81.746 người, nông thôn là 294.343 người; lực lượng lao động nam là 205.770 người, lực lượng lao động nữ là 170.319 người. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 361.340 người, trong đó lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 192.241 người (chiếm 53,20%); ngành công nghiệp và xây dựng 64.820 người (chiếm 17,94%); dịch vụ 104.279 người (chiếm 28,86%). Tỷ lệ thất nghiệp là 4,25% (giảm 0,11% so với năm 2021) tương đương trên 14 nghìn người thất nghiệp.

Năm 2022, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 36.710 lao động, tại địa phương 7.705 lao động; đi làm việc ngoài tỉnh và XKLD 29.005 lao

động (XKLD 200), đạt 213,4% chỉ tiêu ngành (*tăng 110,0% so với năm 2021*); thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm với tổng số tiền 175 tỷ đồng, đạt 219% chỉ tiêu kế hoạch giao (*tăng 19% so với năm 2021*). Tổ chức 250 hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm cho 16.133 người (*đạt 161,3% chỉ tiêu kế hoạch, tăng 36,6% so với năm 2021*), giới thiệu việc làm thành công cho 1.404 người; ra Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.878 người.

Sau 2 năm thực hiện giãn cách xã hội, đến thời điểm đầu quý 2 năm 2022 trên địa bàn thực hiện mục tiêu thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 đã triển khai đồng bộ các hoạt động về tư vấn, giới thiệu việc làm cung ứng và tuyển lao động, đồng thời thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động... góp phần cùng địa phương thực hiện tốt công tác an sinh xã hội.

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2022

1. Population

The average population of the province in 2022 was estimated at 892,723 people, of which: female population was 439,550 people, accounting for 49.24%, the urban population was 142,345 people, accounting for 15.95%. The sex ratio of the population of the province in 2022 was 103.1 male per 100 female, of which 99.22 male per 100 female was in the urban area; 103.85 male per 100 female was in the rural areas.

The total fertility rate in 2022 reached 2.77 children per a woman; crude birth rate was 17.74‰; natural increase rate was 13.58‰. The mortality rate of children under one year old was 20.19 (number of deaths of children under one year old per 1000 live births). The average life expectancy of the population in the province in 2022 was 68.78 years (65.9 years for men, 71.84 years for women). The average age of first marriage in 2022 was 22.2 years old (23.8 years old for male; 20.5 years old for female).

2. Labor and employment

In 2022, the whole province had 376,089 people aged 15 years and above in the labor force, an increase of 3.3% over the same period last year, equivalent to 11,928 people, with 81,746 people in the urban areas, and 294,343 people in the rural areas; 205,770 male employees, 170,319 female employees. The labour force at 15 years old and above was 361,340 people, of which 192,241 people were in the agriculture, forestry and fishery sector (accounting for 53.20%); 64,820 people were in the industry and construction sector (accounting for 17.94%); 104,279 people were in the service sector (accounting for 28.86%). The unemployment rate was 4.25% (decreased by 0.11% compared to 2021), equivalent to over 14,000 unemployed people.

In 2022, the whole province created jobs for 36,710 employees, of which 7,705 employees working at the locality, 29,005 employees working outside provinces and abroad (200 employees abroad), reaching 213.4% of the sector's target (*up 110.0% compared to 2021*); loans to support job creation with a total amount of 175 billion VND, reaching 219% of the set target (*up 19% compared to 2021*). Organizing 250 consulting conferences to introduce jobs for 16,133 people (*reaching 161.3% of the set target, up 36.6% compared to 2021*), successfully introducing jobs for 1,404 people; Decision on unemployment benefits for 1,878 people.

After 2 years of implementing social distancing, by the beginning of the second quarter of 2022, the province implemented the goal of safe, flexible adaptation and effective control of the Covid-19 pandemic, synchronous activities on consulting, introducing jobs, supplying and recruiting workers, and collecting and providing labor market information were implemented, etc., contributing to good implementation of social security at the locality.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.927,55	892.723	113
1. Thành phố Hà Giang	133,46	58.408	438
2. Huyện Bắc Quang	1.105,21	124.132	112
3. Huyện Quang Bình	780,66	64.520	83
4. Huyện Vị Xuyên	1.478,40	115.592	78
5. Huyện Bắc Mê	856,07	56.668	66
6. Huyện Hoàng Su Phì	642,51	68.812	107
7. Huyện Xín Mần	586,52	70.611	120
8. Huyện Quản Bạ	542,24	55.910	103
9. Huyện Yên Minh	775,21	102.101	132
10. Huyện Đồng Văn	453,08	86.073	190
11. Huyện Mèo Vạc	574,19	89.896	157

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Households*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	181.064	33.552	147.512
2019	188.160	33.524	154.636
2020	192.018	34.364	157.654
2021	193.899	34.603	159.296
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	195.253	34.847	160.406

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2018	846.531	427.185	419.346	127.621	718.910
2019 ^(*)	858.076	433.390	424.686	135.617	722.459
2020	870.240	439.646	430.594	137.890	732.350
2021	887.086	448.484	438.602	140.327	746.759
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	892.723	453.173	439.550	142.345	750.378
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2018	1,54	1,66	1,42	1,90	1,48
2019	1,36	1,45	1,27	6,26	0,49
2020	1,42	1,44	1,39	1,68	1,37
2021	1,94	2,01	1,86	1,77	1,97
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	0,64	1,05	0,22	1,44	0,48
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	50,46	49,54	15,08	84,92
2019	100,00	50,51	49,49	15,80	84,20
2020	100,00	50,52	49,48	15,85	84,15
2021	100,00	50,56	49,44	15,82	84,18
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,00	50,76	49,24	15,95	84,05

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	846.531	858.076	870.240	887.086	892.723
1. Thành phố Hà Giang	57.494	55.644	56.485	57.464	58.408
2. Huyện Bắc Quang	114.580	118.822	120.076	123.220	124.132
3. Huyện Quang Bình	65.215	61.800	62.561	63.927	64.520
4. Huyện Vị Xuyên	109.673	111.305	112.838	114.545	115.592
5. Huyện Bắc Mê	56.504	54.986	55.671	56.618	56.668
6. Huyện Hoàng Su Phì	67.289	66.943	67.833	68.722	68.812
7. Huyện Xín Mần	66.865	68.126	69.190	70.245	70.611
8. Huyện Quản Bạ	52.998	53.695	54.421	55.584	55.910
9. Huyện Yên Minh	93.502	98.087	99.639	101.573	102.101
10. Huyện Đồng Văn	78.813	82.409	83.930	85.662	86.073
11. Huyện Mèo Vạc	83.598	86.259	87.596	89.526	89.896

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT : Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	427.185	433.390	439.646	448.484	453.173
1. Thành phố Hà Giang	28.416	27.239	27.689	28.205	28.926
2. Huyện Bắc Quang	58.020	59.876	60.553	62.236	63.112
3. Huyện Quang Bình	33.046	31.453	31.767	32.510	33.072
4. Huyện Vị Xuyên	55.157	56.214	56.987	57.851	58.405
5. Huyện Bắc Mê	28.529	28.032	28.385	28.889	28.959
6. Huyện Hoàng Su Phì	34.200	33.803	34.421	34.900	34.965
7. Huyện Xín Mần	33.870	34.540	35.090	35.652	35.976
8. Huyện Quản Bạ	26.767	27.288	27.621	28.158	28.460
9. Huyện Yên Minh	46.821	49.707	50.498	51.517	52.006
10. Huyện Đồng Văn	39.683	41.518	42.267	43.152	43.513
11. Huyện Mèo Vạc	42.676	43.720	44.368	45.414	45.779

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	419.346	424.686	430.594	438.602	439.550
1. Thành phố Hà Giang	29.078	28.405	28.796	29.259	29.482
2. Huyện Bắc Quang	56.560	58.946	59.523	60.984	61.020
3. Huyện Quang Bình	32.169	30.347	30.794	31.417	31.448
4. Huyện Vị Xuyên	54.516	55.091	55.851	56.694	57.187
5. Huyện Bắc Mê	27.975	26.954	27.286	27.729	27.709
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.089	33.140	33.412	33.822	33.847
7. Huyện Xín Mần	32.995	33.586	34.100	34.593	34.635
8. Huyện Quản Bạ	26.231	26.407	26.800	27.426	27.450
9. Huyện Yên Minh	46.681	48.380	49.141	50.056	50.095
10. Huyện Đồng Văn	39.130	40.891	41.663	42.510	42.560
11. Huyện Mèo Vạc	40.922	42.539	43.228	44.112	44.117

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	127.621	135.617	137.890	140.327	142.345
1. Thành phố Hà Giang	43.809	42.979	43.699	44.462	45.161
2. Huyện Bắc Quang	17.619	19.391	19.662	20.182	20.356
3. Huyện Quang Bình	6.630	7.248	7.298	7.409	7.644
4. Huyện Vị Xuyên	14.235	14.682	15.093	15.231	15.204
5. Huyện Bắc Mê	7.667	7.812	7.854	7.943	8.013
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.148	5.191	5.292	5.370	5.454
7. Huyện Xín Mần	4.739	5.610	5.747	5.878	5.925
8. Huyện Quản Bạ	6.217	6.784	6.874	6.990	7.068
9. Huyện Yên Minh	6.781	8.164	8.311	8.409	8.304
10. Huyện Đồng Văn	9.809	10.871	11.083	11.334	11.738
11. Huyện Mèo Vạc	5.967	6.885	6.977	7.119	7.478

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	718.910	722.459	732.350	746.759	750.378
1. Thành phố Hà Giang	13.685	12.665	12.786	13.002	13.247
2. Huyện Bắc Quang	96.961	99.431	100.414	103.038	103.776
3. Huyện Quang Bình	58.585	54.552	55.263	56.518	56.876
4. Huyện Vị Xuyên	95.438	96.623	97.745	99.314	100.388
5. Huyện Bắc Mê	48.837	47.174	47.817	48.675	48.655
6. Huyện Hoàng Su Phì	63.141	61.752	62.541	63.352	63.358
7. Huyện Xín Mần	62.126	62.516	63.443	64.367	64.686
8. Huyện Quản Bạ	46.781	46.911	47.547	48.594	48.842
9. Huyện Yên Minh	86.721	89.923	91.328	93.164	93.797
10. Huyện Đồng Văn	69.004	71.538	72.847	74.328	74.335
11. Huyện Mèo Vạc	77.631	79.374	80.619	82.407	82.418

14 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc

Population as of 31st December by ethnicity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	853.352	864.963	875.567	898.605	886.840
1. Dân tộc Mông	282.656	296.721	300.627	309.108	304.077
2. Dân tộc Tày	197.218	194.658	196.541	202.276	199.962
3. Dân tộc Dao	125.442	128.459	129.930	133.234	130.919
4. Dân tộc Kinh	108.265	106.747	108.254	110.330	110.194
5. Dân tộc Nùng	83.090	82.315	83.392	85.113	83.991
6. Dân tộc Giáy	17.575	17.553	17.771	18.338	17.858
7. Dân tộc La Chí	13.833	13.984	14.170	14.479	14.261
8. Dân tộc Hoa Hán	9.372	8.159	8.307	8.549	8.496
9. Dân tộc Pà Thẻn	6.706	6.534	6.640	7.035	6.792
10. Dân tộc Cờ Lao	2.792	2.955	2.979	3.036	3.157
11. Dân tộc Lô Lô	1.809	1.719	1.745	1.776	1.780
12. Dân tộc Bố Y	987	1.165	1.168	1.202	1.268
13. Dân tộc Phù Lá	863	856	858	868	839
14. Dân tộc Pu Páo	802	781	795	807	830
15. Dân tộc Mường	618	853	864	887	876
16. Dân tộc Sán Chay	845	912	931	970	978
17. Dân tộc Thái	199	256	259	267	264
18. Dân tộc Sán Dìu	95	131	131	132	125
19. Các dân tộc còn lại	185	205	205	198	173

15 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	560.390	572.980	590.095	592.588	596.610
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	87.101	91.786	100.233	104.323	110.300
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	430.031	436.638	444.194	443.154	437.960
Góa - <i>Widowed</i>	35.229	37.114	34.930	37.704	38.806
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	8.029	7.442	10.738	7.407	9.544

16 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)					
	101,87	102,10	102,04	102,20	103,10
Thành thị - <i>Urban</i>	100,55	98,10	98,23	98,12	99,22
Nông thôn - <i>Rural</i>	102,10	102,90	102,77	102,99	103,85
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)					
	2,74	2,47	2,57	2,62	2,77

17 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2018	19,60	5,05	14,55
2019	19,19	4,96	14,24
2020	18,70	4,72	13,97
2021	18,41	4,60	13,81
Sơ bộ - Prel. 2022	17,74	4,16	13,58

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	32,29	35,82	28,58
2019	31,80	35,30	28,10
2020	29,86	33,20	26,30
2021	28,50	31,70	25,00
Sơ bộ - Prel. 2022	20,19	22,69	17,55

19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	49,71	61,65	37,06
2019	48,90	60,70	36,40
2020	45,80	57,10	33,80
2021	43,50	54,50	32,00
Sơ bộ - Prel. 2022	35,39	45,63	24,55

20 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In migration rate</i>			
2018	0,13	0,00	0,26
2019 ^(*)	5,20	4,80	5,60
2020	0,70	0,30	1,10
2021	0,30	0,20	0,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	0,51	0,36	0,65
Tỷ suất xuất cư - <i>Out migration rate</i>			
2018	3,45	3,77	3,11
2019 ^(*)	23,80	19,10	28,60
2020	5,40	3,70	7,30
2021	7,90	7,80	8,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	10,78	12,00	9,51
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net migration rate</i>			
2018	-3,32	-3,77	-2,85
2019 ^(*)	-18,60	-14,30	-23,00
2020	-4,70	-3,30	-6,20
2021	-7,60	-7,60	-7,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-10,27	-11,64	-8,86

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

21 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	67,74	64,87	70,78
2019 ^(*)	67,90	65,00	70,90
2020	68,40	65,50	71,50
2021	68,80	65,90	71,80
Sơ bộ - Prel. 2022	68,78	65,90	71,84

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

22 Số cuộc kết hôn năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2022 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lần đầu 1 st married	Lần thứ 2 trở lên 2 nd married and above
TỔNG SỐ - TOTAL	8.299	7.868	431
1. Thành phố Hà Giang	263	187	76
2. Huyện Bắc Quang	830	724	106
3. Huyện Quang Bình	465	410	55
4. Huyện Vị Xuyên	791	726	65
5. Huyện Bắc Mê	503	497	6
6. Huyện Hoàng Su Phì	469	438	31
7. Huyện Xín Mần	591	567	24
8. Huyện Quản Bạ	443	427	16
9. Huyện Yên Minh	1.404	1.386	18
10. Huyện Đồng Văn	887	864	23
11. Huyện Mèo Vạc	1.653	1.642	11

23 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	21,20	...	...
2019	21,40	22,80	19,70
2020	21,60	23,10	20,00
2021	22,20	23,80	20,40
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	22,25	23,79	20,50

24 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Cases

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.114	1.216	1.282	968	768
1. Thành phố Hà Giang	256	279	297	227	160
2. Huyện Bắc Quang	260	283	278	172	154
3. Huyện Quang Bình	77	96	96	51	60
4. Huyện Vị Xuyên	180	213	208	196	160
5. Huyện Bắc Mê	40	49	62	42	18
6. Huyện Hoàng Su Phì	92	88	104	103	82
7. Huyện Xín Mần	60	59	48	37	23
8. Huyện Quản Bạ	50	63	71	45	32
9. Huyện Yên Minh	36	31	62	41	29
10. Huyện Đồng Văn	30	43	32	32	20
11. Huyện Mèo Vạc	33	12	24	22	30

25 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	...	...	...	...	...
2019	...	...	...	...	...
2020	...	...	...	...	...
2021	...	...	...	...	...
Sơ bộ - Prel. 2022	...	...	...	...	...

26 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	72,40	...	...	...	...
2019	73,50	...	...	93,70	69,50
2020	76,56	80,86	68,16	93,80	70,71
2021	74,44	81,99	67,49	92,47	70,82
Sơ bộ - Prel. 2022	75,84	82,90	68,80	93,71	72,23

27 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
1. Thành phố Hà Giang	...	...	...	...	...
2. Huyện Bắc Quang	...	...	...	...	...
3. Huyện Quang Bình	...	...	...	...	...
4. Huyện Vị Xuyên	...	...	...	...	...
5. Huyện Bắc Mê	...	...	...	...	...
6. Huyện Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...
7. Huyện Xín Mần	...	...	...	...	...
8. Huyện Quản Bạ	...	...	...	...	...
9. Huyện Yên Minh	...	...	...	...	...
10. Huyện Đồng Văn	...	...	...	...	...
11. Huyện Mèo Vạc	...	...	...	...	...

28 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.731	5.093	6.338
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	3.013	3.331	4.151
Nữ - Female	1.718	1.762	2.187
Phân theo đơn vị cấp huyện By district			
1. Thành phố Hà Giang	275	277	308
2. Huyện Bắc Quang	699	858	836
3. Huyện Quang Bình	381	381	406
4. Huyện Vị Xuyên	631	708	780
5. Huyện Bắc Mê	217	240	301
6. Huyện Hoàng Su Phì	425	456	486
7. Huyện Xín Mần	333	331	413
8. Huyện Quản Bạ	296	262	312
9. Huyện Yên Minh	660	404	893
10. Huyện Đồng Văn	355	689	989
11. Huyện Mèo Vạc	459	487	614

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	537.700	532.960	529.363	364.161	376.089
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	273.500	272.980	266.941	195.456	205.770
Nữ - Female	264.200	259.980	262.422	168.705	170.319
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	70.800	80.869	80.848	72.668	81.746
Nông thôn - Rural	466.900	452.091	448.515	291.493	294.343
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,86	51,22	50,43	53,67	54,71
Nữ - Female	49,14	48,78	49,57	46,33	45,29
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	13,17	15,17	15,27	19,95	21,74
Nông thôn - Rural	86,83	84,83	84,73	80,05	78,26

* Ghi chú: Năm 2021, chỉ tiêu Lao động từ 15 tuổi trở lên được Tổng cục Thống kê tổng hợp tính toán theo tiêu chuẩn mới ILCS 19 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

* Note: In 2021, the indicator of Labor aged 15 and over is calculated by the General Statistics Office according to the new standard ILCS 19 of the International Labor Organization (ILO).

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2018	531.128	267.155	263.973	69.021	462.107
2019	528.004	269.803	258.201	79.679	448.325
2020	524.426	265.151	259.275	78.431	445.995
2021	350.517	187.033	163.484	70.208	280.309
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	361.340	196.503	164.837	78.791	282.549
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>					
2018	62,74	62,54	62,95	54,08	64,28
2019	61,53	62,25	60,80	61,66	61,51
2020	60,18	60,24	60,11	57,00	60,79
2021	39,51	41,71	37,26	50,03	37,54
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	40,48	43,36	37,50	55,35	37,65

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2018	531.128	...	...	...
2019	528.004	...	...	...
2020	524.426	...	...	...
2021	350.517	39.999	310.245	273
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	361.340	50.297	308.399	2.644
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,00	...	...	...
2019	100,00	...	...	...
2020	100,00	...	...	...
2021	100,00	11,41	88,51	0,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,00	13,92	85,35	0,73

* Ghi chú: Từ năm 2018-2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm không phân theo loại hình kinh tế

* Note: From 2018-2020, annual employed population at 15 years of age and above not by types of ownership

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	531.128	528.004	524.426	350.517	361.340
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	411.530	408.175	406.528	213.767	192.241
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.736	1.032	686	511	862
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12.053	15.023	11.532	14.838	27.553
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.554	1.170	1.347	1.388	1.520
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	694	643	698	1.248	864
Xây dựng - <i>Construction</i>	18.732	22.484	25.374	35.719	34.021
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	24.207	19.817	19.281	21.965	32.799
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.377	5.828	6.190	7.261	9.277
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.007	6.442	7.123	7.095	6.426
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.565	1.873	1.770	689	1.098
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.266	1.186	953	1.519	1.908
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	64	37	372	161
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	378	446	705	348	870
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	360	720	297	484	424

32 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	15.927	12.899	14.975	16.301	16.824
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	20.469	19.462	17.255	16.930	22.809
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.977	6.182	5.743	6.247	7.073
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.128	532	571	573	606
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.168	3.954	3.324	2.831	3.589
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	72	37	431	415
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	77,48	77,31	77,52	60,99	53,20
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,33	0,20	0,13	0,15	0,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2,27	2,85	2,20	4,23	7,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,29	0,22	0,26	0,40	0,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,13	0,12	0,13	0,36	0,24
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,53	4,26	4,84	10,19	9,42
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,56	3,75	3,68	6,27	9,08
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	0,82	1,10	1,18	2,07	2,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,32	1,22	1,36	2,02	1,78
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,29	0,35	0,34	0,20	0,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,24	0,22	0,18	0,43	0,53
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	0,01	0,01	0,11	0,04
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,07	0,08	0,13	0,10	0,24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,07	0,14	0,06	0,14	0,12

33 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,00	2,44	2,86	4,65	4,66
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,85	3,69	3,29	4,83	6,31
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,94	1,17	1,10	1,78	1,96
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,21	0,10	0,11	0,16	0,17
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,60	0,75	0,63	0,81	0,99
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	0,01	0,01	0,12	0,11
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	531.128	528.004	524.426	350.517	361.340
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	6.325	4.342	4.131	4.923	5.766
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	25.342	24.967	25.535	24.361	29.366
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	9.551	7.812	6.986	7.864	11.329
Nhân viên - <i>Clerks</i>	3.904	3.692	2.373	3.621	4.761
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	32.788	28.017	27.575	28.889	32.307
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	977	-	-	100.166	55.172
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	14.023	20.849	19.565	17.596	25.769
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	5.013	8.301	7.802	7.824	14.795
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	432.495	429.233	429.936	153.443	180.233
Khác - <i>Other</i>	710	791	523	1.830	1.842
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	85.952	96.425	84.340	100.588	130.968
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	1.910	6.790	4.116	3.131	3.239
Tự làm - <i>Own account worker</i>	305.049	281.973	195.979	139.636	139.089
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	138.217	142.739	239.852	107.024	87.980
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	77	139	138	64

35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	13,5	13,6	13,4	52,6	7,6
2019	12,5	13,2	11,7	45,9	6,5
2020	12,8	13,9	11,7	51,8	5,8
2021	19,5	22,8	15,7	55,5	10,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	20,6	23,1	17,7	55,7	10,9

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	0,34	0,23	0,45	1,69	0,13
2019	0,93	1,12	0,71	1,42	0,84
2020	1,03	0,71	1,38	3,27	0,62
2021	4,36	4,70	3,90	3,94	4,46
Sơ bộ - Prel. 2022	4,25	4,70	3,65	3,83	4,36

37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	0,19	0,25	0,12	0,25	0,18
2019	0,85	1,07	0,59	0,39	0,93
2020	2,80	3,03	2,54	1,74	2,99
2021	1,44	1,44	1,36	1,76	1,32
Sơ bộ - Prel. 2022	1,07	1,04	1,11	1,93	0,83

38 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	87,73	88,07	87,39	47,29	94,05
2019	89,54	89,89	89,17	57,23	95,28
2020	89,91	89,65	90,17	53,81	96,25
2021	85,17	86,25	83,94	52,75	93,29
Sơ bộ - Prel. 2022	78,69	79,85	77,31	48,49	87,11

39 **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)**

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong:

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	41,5	45,8	49,4	77,9	84,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16,0	17,2	20,3	38,8	46,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	411,4	630,7	691,9	1.036,2	854,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	33,1	34,1	49,9	48,2	33,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.346,3	2.186,7	1.874,0	1.950,0	2.315,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	45,5	53,7	53,4	32,8	48,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	95,5	89,7	85,0	63,8	75,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	35,4	49,2	51,9	49,1	38,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	75,2	63,6	56,5	50,1	46,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	74,1	89,8	70,3	70,3	96,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	706,5	624,6	655,7	1.730,2	1.141,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	623,5	720,1	934,6	655,0	581,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	23.859,9	42.232,0	4.301,8	10.329,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	682,9	613,5	409,8	870,9	374,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	204,3	110,8	207,7	135,8	162,7

39 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity (*)

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	34,8	48,7	50,1	48,0	48,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	92,1	110,0	136,5	147,0	123,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	188,5	166,8	197,8	232,8	196,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	174,4	398,3	353,8	349,0	362,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	42,3	35,9	41,7	50,9	45,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	281,2	567,4	49,2	54,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

40 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.660	2.741	2.308	3.295	4.159
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.738	1.650	1.265	1.609	1.440
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9.725	6.663	5.639	6.520	9.363
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.330	5.376	5.298	5.209	7.612
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.673	8.988	7.789	7.429	8.481
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.303	4.204	4.991	4.325	5.913
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.809	5.123	5.017	5.084	5.681
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.690	5.983	5.421	4.329	6.259
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.947	6.710	6.989	6.451	8.074
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.888	4.518	5.193	3.965	6.189
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.389	8.980	6.758	5.673	7.949
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.635	7.978	9.365	8.666	9.057
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	16.100	10.350	7.016	4.545
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.504	9.330	6.926	5.584	8.137
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.151	5.489	5.657	6.470	5.910

40 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	7.276	7.321	6.730	7.505	8.310
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7.398	8.816	7.339	9.032	9.938
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.059	6.585	5.884	6.678	6.948
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.549	5.915	3.804	6.820	6.630
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.151	4.742	4.184	5.795	5.417
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	2.863	9.350	2.521	3.456
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

41 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Number of employees having jobs in year by sex
and by residence*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	19.784	9.905	9.879	10.831	8.953
2019	21.056	10.696	10.360	11.696	9.360
2020	18.985	9.506	9.479	11.023	7.962
2021	17.428	10.039	7.389	8.679	8.749
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	36.710	21.292	15.418	24.760	11.950

* Nguồn số liệu: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Giang

* Source: Department of Labor, War Invalids and Social Affairs of Ha Giang province

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	125
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	126
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	127
45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	129
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	131
47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	133
48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	135
49 Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	136
50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	137

Biểu Table	Trang Page
51 Chi ngân sách Nhà nước địa phương <i>State budget expenditure in local area</i>	138
52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	140
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	142

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi

tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bảo thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of

centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

1. Tài khoản quốc gia

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh năm 2022 ước đạt 7,62% đạt mức tăng trưởng khá và cao nhất trong 5 năm trở lại đây (đạt mức tăng trưởng trung bình so với 14 tỉnh khu vực Trung du miền núi phía Bắc), vượt mục tiêu Nghị quyết (7,5%) và cao hơn mức tăng 5,13% của năm 2021. Trong 7,62% tăng trưởng, khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 4,8%, đóng góp 1,45 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - XDCB tăng 15,42%, đóng góp 3,65 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,09%, đóng góp 2,47 điểm phần trăm; thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm tăng 0,93%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn năm 2022 theo giá hiện hành đạt 30.571,1 tỷ đồng, trong đó: Khu vực I đạt 8.977,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,37%; khu vực II đạt 7.804,5 tỷ đồng, chiếm 25,53%; khu vực III đạt 12.168,0 tỷ đồng, chiếm 39,80%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 1.620,6 tỷ đồng, chiếm 5,30%. Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người ước đạt 34,24 triệu đồng/người/năm, tăng 3,47 triệu đồng so với năm 2021.

2. Thu, chi Ngân sách Nhà nước

Thu NSNN trên địa bàn năm 2022 ước đạt 2.212,9 tỷ đồng, đạt 123,68% dự toán TW giao và đạt 84% kế hoạch Tỉnh giao, tuy nhiên so với năm 2021 giảm 17,20%, trong đó: Thu nội địa 2.217,38 tỷ đồng, đạt 120,0% dự toán TW giao, đạt 83% dự toán Tỉnh giao; Thu thuế xuất nhập khẩu 81,1 tỷ đồng, đạt 40,0% dự toán TW giao và dự toán Tỉnh giao.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 14.203,8 tỷ đồng, tăng 13,24% so với năm 2021, trong đó chi cân đối ngân sách ước đạt

14.203,8 đồng, tăng 13,24% so với năm 2021. Nhìn chung các khoản chi đều đạt mức tăng khá so với năm trước, tuy nhiên đối với chi sự nghiệp y tế giảm 2,67% so với năm 2021, do năm trước nguồn kinh phí để tập trung đảm bảo và bố trí kịp thời cho công tác phòng chống dịch Covid-19 và thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Năm 2022 thực hiện quản lý thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn đảm bảo phù hợp và hiệu quả. Chủ động cân đối nguồn lực thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, các chế độ, chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh như: bố trí 50 tỷ đồng mua xi măng hỗ trợ các xã làm đường giao thông nông thôn; ủy thác 46,6 tỷ đồng sang Ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 01/12/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ để tạo sinh kế cho người dân, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về chính sách đặc thù phát triển kinh tế vườn hộ và phát triển bền vững cây cam sành; thực hiện kế hoạch chuyển đổi số theo Nghị quyết số 18-NQ/TU của Tỉnh ủy.

3. Bảo hiểm

Năm 2022, toàn tỉnh có 85.882 người tham gia BHXH, tăng 49,45% so với năm 2021 (tăng 28.415 người); có 862.292 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1,58% và 34.935 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 1,1%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.666 tỷ đồng, tăng 2,71% so với năm 2021, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 805 tỷ đồng, chiếm 48,32% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 820 tỷ đồng, chiếm 49,22%; thu bảo hiểm thất nghiệp 41 tỷ đồng, chiếm 2,46%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 1.802 tỷ đồng, tăng 4,59% so với năm 2021, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 1.101 tỷ đồng, chiếm 61,10% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 672 tỷ đồng, chiếm 37,29%; chi bảo hiểm thất nghiệp 29 tỷ đồng, chiếm 1,61%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2022

1. National account

The growth rate of gross regional domestic product (GRDP) in 2022 was estimated at 7.62%, the highest growth rate in the past 5 years (reaching the average growth rate compared to 14 provinces in the Midlands and Mountains areas). North), exceeding the target of the Resolution (7.5%) and higher than the growth rate of 5.13% in 2021. Of the growth rate of 7.62%, the agriculture - forestry - fishery sector increased by 4.8%, contributing 1.45 percentage points; the industry - construction sector increased by 15.42%, contributing 3.65 percentage points; the service sector increased by 6.09%, contributing 2.47 percentage points; product taxes less subsidies on product increased by 0.93%, contributing 0.05 percentage points.

Gross regional domestic product (GRDP) in the area in 2022 at current prices reached 30,571.1 billion VND, of which: Sector I reached 8,977.9 billion VND, accounting for 29.37%; Sector II reached 7,804.5 billion VND, accounting for 25.53%; Sector III reached 12,168.0 billion VND, accounting for 39.80%; product taxes less subsidies on product was 1,620.6 billion VND, accounting for 5.30%. Gross regional domestic product (GRDP) per capita was estimated at 34.24 million VND/person/year, a year-on-year increase of 3.47 million VND.

2. State budget revenue and expenditure

State budget revenue in the area in 2022 was estimated at 2,212.9 billion VND, reaching 123.68% of the central estimate and 84% of the plan assigned by the province. However, compared to 2021, it decreased by 17.20%, of which: Local revenue was 2,217.38 billion VND, reaching 120.0% of the estimate assigned by the Central Government, 83% of the estimate assigned by the province; Import and export tax collection was

81.1 billion VND, reaching 40.0% of the estimate assigned by the central government and the estimate assigned by the province.

Total state budget expenditure in the province was estimated at 14,203.8 billion VND, a year- on- year increase of 13.24%, of which the budget balance expenditure was estimated at 14,203.8 billion VND, a year- on- year increase of 13.24%. In general, the state expenditures achieved increased fairly compared to the previous year, however, expenditure for health decreased by 2.67% compared to 2021 because the funding source was mainly for the prevention of the Covid-19 pandemic and implementation of policies to support employees and employers who were facing difficulties due to the impact of the Covid-19 pandemic.

In 2022, the management of the State budget revenues and expenditures was implemented appropriately and effectively in the locality. The province actively made resource balance to implement key programs, plans, schemes and tasks according to the Resolution of the 17th Provincial Party Congress, regimes and policies according to the Resolution of the Provincial People's Council such as: allocating 50 billion VND to buy cement to support communes to build rural roads; entrusting 46.6 billion VND to the Bank for Social Policies to implement Resolution No. 05-NQ/TU dated December 1, 2020 of the Provincial Party Committee on renovation of mixed gardens and economic development of household gardens to create livelihoods for people, reduce poverty sustainably in the period 2021-2025 and Resolution No. 58/2020/NQ-HDND of the Provincial People's Council on specific policies for household economic development and sustainable development of orange trees; implementing the plan of digital transformation according to the Resolution No. 18-NQ/TU of the Provincial Party Committee.

3. Insurance

In 2022, the whole province had 85,882 people participating in the social insurance, a year- on- year increase of 49.45% (28,415 people);

There were 862,292 people participating in the health insurance, up 1.58% and 34,935 people participating in the unemployment insurance, up 1.1%.

Total insurance revenue in 2022 reached 1,666 billion VND, an increase of 2.71% compared to 2021, of which: the social insurance revenue reached 805 billion VND, accounting for 48.32% of the total insurance revenue; the health insurance revenue reached 820 billion VND, accounting for 49.22%; the unemployment insurance revenue was 41 billion VND, accounting for 2.46%.

Total insurance expenditure in 2022 reached 1,802 billion VND, an increase of 4.59% compared to 2021, of which the social insurance expenditure was 1,101 billion VND, accounting for 61.10% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure reached 672 billion VND, accounting for 37.29%; the unemployment insurance expenditure was 29 billion VND, accounting for 1.61%.

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2018	22.068.564	6.594.341	5.025.587	3.236.984	9.082.393	1.366.243
2019	24.193.236	7.003.672	5.772.193	3.755.458	10.004.239	1.413.132
2020	25.933.137	8.261.305	5.768.354	3.611.639	10.418.205	1.485.273
2021	27.295.469	8.292.283	6.272.308	3.992.648	11.187.959	1.542.919
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	30.571.112	8.977.953	7.804.523	5.223.283	12.167.986	1.620.650
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,00	29,88	22,77	14,67	41,16	6,19
2019	100,00	28,95	23,86	15,52	41,35	5,84
2020	100,00	31,86	22,24	13,93	40,17	5,73
2021	100,00	30,38	22,98	14,63	40,99	5,65
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	29,37	25,53	17,09	39,80	5,30

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2018	13.134.554	4.002.557	3.041.530	1.782.303	5.276.304	814.163
2019	13.998.363	4.141.660	3.393.920	1.980.752	5.644.437	818.346
2020	14.380.721	4.334.347	3.385.291	1.864.389	5.836.727	824.356
2021	15.118.559	4.552.486	3.576.751	2.062.628	6.134.010	855.312
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	16.270.080	4.771.043	4.128.285	2.516.543	6.507.470	863.282
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	106,13	101,19	111,46	113,61	107,12	106,30
2019	106,58	103,48	111,59	111,13	106,98	100,51
2020	102,73	104,65	99,75	94,13	103,41	100,73
2021	105,13	105,03	105,66	110,63	105,09	103,76
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	107,62	104,80	115,42	122,01	106,09	100,93

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.068.564	24.193.236	25.933.137	27.295.469	30.571.112
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	5.316.990	5.739.121	8.835.698	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	15.371.637	17.028.705	15.556.388	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	13.694	12.278	55.778	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	1.366.243	1.413.132	1.485.273	1.542.919	1.620.650
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	6.594.341	7.003.672	8.261.305	8.292.283	8.977.953
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	714.145	650.853	474.627	529.519	736.556
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	399.029	511.624	575.413	715.616	925.451
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2.092.216	2.558.484	2.524.294	2.706.625	3.519.610
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	31.594	34.498	37.305	40.888	41.665
F. Xây dựng - Construction	1.788.603	2.016.734	2.156.716	2.279.660	2.581.239
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	857.925	975.018	1.000.346	1.079.528	1.266.798
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	329.339	370.918	349.460	363.570	433.918
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	519.003	578.772	501.080	498.631	621.817
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1.105.695	1.169.853	1.160.624	1.192.078	1.252.921

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	789.322	854.084	890.719	994.969	1.110.348
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.422.866	1.527.033	1.562.584	1.600.257	1.663.001
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	258.131	273.638	288.893	303.086	325.727
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	73.547	79.751	61.675	65.709	68.970
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	554.660	628.231	750.344	782.742	817.398
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.885.484	2.141.520	2.354.837	2.487.914	2.811.031
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	938.137	1.031.466	1.136.002	1.454.226	1.391.033
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	196.755	211.903	202.029	199.994	219.610
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	133.986	141.808	138.619	144.028	163.015
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	17.543	20.244	20.993	21.227	22.401
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	1.366.243	1.413.132	1.485.273	1.542.919	1.620.650

* Nguồn số liệu: - Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2018 -2020.
- Chỉ tiêu Tổng sản phẩm theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2021, 2022
Tổng cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	24,09	23,72	34,07	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	69,66	70,39	59,99	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	0,06	0,05	0,21	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	6,19	5,84	5,73	5,65	5,30
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	29,88	28,95	31,86	30,38	29,37
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	3,24	2,69	1,83	1,94	2,41
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1,81	2,11	2,22	2,62	3,03
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9,48	10,58	9,73	9,92	11,51
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,14	0,14	0,14	0,15	0,14
F. Xây dựng - Construction	8,10	8,34	8,32	8,35	8,44
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3,89	4,03	3,86	3,95	4,14
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1,49	1,53	1,35	1,33	1,42
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2,35	2,39	1,93	1,83	2,03
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	5,01	4,84	4,48	4,37	4,10

45 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,58	3,53	3,43	3,65	3,63
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,45	6,31	6,03	5,86	5,44
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,17	1,13	1,11	1,11	1,07
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,33	0,33	0,24	0,24	0,23
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,51	2,60	2,89	2,87	2,67
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8,54	8,85	9,08	9,11	9,20
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,25	4,26	4,38	5,33	4,55
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,89	0,88	0,78	0,73	0,72
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,61	0,59	0,53	0,53	0,53
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,08	0,08	0,08	0,08	0,07
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	6,19	5,84	5,73	5,65	5,30

* Nguồn số liệu: - Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quý mô Tổng sản phẩm từ năm 2018 -2020.
- Chỉ tiêu Tổng sản phẩm theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2021, 2022
Tổng cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.134.554	13.998.363	14.380.721	15.118.559	16.270.080
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	3.308.430	3.452.829	5.029.755	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	9.002.530	9.718.716	8.498.077	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	9.431	8.472	28.533	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	814.163	818.346	824.356	855.312	863.282
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.002.557	4.141.660	4.334.347	4.552.486	4.771.043
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	364.457	317.962	222.943	230.827	265.940
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	223.127	295.362	325.603	389.071	476.279
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.175.738	1.347.451	1.294.496	1.419.415	1.750.779
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	18.981	19.977	21.347	23.315	23.545
F. Xây dựng - Construction	1.259.228	1.413.168	1.520.902	1.514.123	1.611.742
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	417.461	464.307	461.661	493.047	558.078
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	216.075	235.813	226.745	231.981	253.005
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	319.176	345.855	292.653	288.855	353.077
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1.064.836	1.126.827	1.173.430	1.209.182	1.255.336

46 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	521.788	560.412	600.773	654.995	697.556
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	600.560	631.129	662.261	688.701	711.485
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	175.033	184.873	194.306	204.260	216.040
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	55.619	58.563	46.025	49.575	50.770
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	342.091	382.532	432.538	451.200	469.023
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.067.887	1.137.406	1.215.433	1.249.610	1.327.766
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	262.617	276.618	301.580	384.823	367.512
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	136.309	141.949	136.434	134.642	146.125
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	87.905	88.536	83.002	83.020	91.198
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8.947	9.617	9.885	10.118	10.498
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	814.163	818.346	824.356	855.312	863.282

47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	106,13	106,58	102,73	105,13	107,62
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	108,49	104,36	145,67	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	105,34	107,96	87,44	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	66,37	89,83	336,79	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	106,30	100,51	100,73	103,76	100,93
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	101,19	103,48	104,65	105,03	104,80
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	113,11	87,24	70,12	103,54	115,21
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	113,70	132,37	110,24	119,49	122,41
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	114,07	114,60	96,07	109,65	123,35
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	96,52	105,24	106,86	109,22	100,99
F. Xây dựng - Construction	108,56	112,23	107,62	99,55	106,45
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	106,54	111,22	99,43	106,80	113,19
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	117,67	109,13	96,15	102,31	109,06
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	106,21	108,36	84,62	98,70	122,23
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	106,21	105,82	104,14	103,05	103,82

47 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,64	107,40	107,20	109,03	106,50
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,23	105,09	104,93	103,99	103,31
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,62	105,62	105,10	105,12	105,77
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	102,45	105,29	78,59	107,71	102,41
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	114,30	111,82	113,07	104,31	103,95
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	107,31	106,51	106,86	102,81	106,25
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,26	105,33	109,02	127,60	95,50
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,02	104,14	96,11	98,69	108,53
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	102,75	100,72	93,75	100,02	109,85
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	107,25	107,49	102,79	102,35	103,76
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	106,30	100,51	100,73	103,76	100,93

48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngàn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2018	26.069	1.068
2019	28.195	1.212
2020	29.800	1.273
2021	30.770	1.335
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	34.245	1.441
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	108,82	108,80
2019	108,15	113,44
2020	105,69	105,02
2021	103,25	104,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	111,29	107,96

49 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN					
TOTAL BUDGET REVENUE	2.032.224	2.279.013	2.491.486	2.672.651	2.212.981
Thu nội địa - Domestic revenue	1.829.771	2.028.229	2.275.040	2.586.440	2.217.384
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	145.874	164.295	162.664	186.985	158.914
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue from FDI enterprise</i>	10.693	9.480	5.491	3.173	5.747
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	1.016.010	931.312	1.045.184	1.022.401	1.144.216
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	61.694	70.410	75.175	84.933	93.328
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	206.273	228.633	246.729	243.323	157.194
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	79.267	100.354	98.923	114.476	101.339
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	87.597	86.130	80.018	90.215	85.337
Các khoản thu về nhà đất - <i>Land revenue</i>	94.203	264.189	233.914	611.167	249.104
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	33.724	75.560	220.486	101.707	89.247
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước - <i>Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i>	1.607	1.908	1.708	2.392	2.388
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	21.144	22.046	21.028	23.293	23.888
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	93	132	218	1.635	481
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	71.592	73.780	83.502	100.740	106.201
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - Revenue from balance of state budget on export and import activity	185.337	206.960	183.965	81.066	-14.935
Thu viện trợ - Grants	17.116	43.824	32.481	5.145	10.532

50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN					
TOTAL BUDGET REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu nội địa - Domestic revenue	90,04	89,00	91,31	96,77	100,20
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	7,18	7,21	6,53	7,00	7,18
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from FDI enterprise	0,53	0,42	0,22	0,12	0,26
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	49,99	40,86	41,95	38,25	51,70
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	3,04	3,09	3,02	3,18	4,22
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	10,15	10,03	9,90	9,10	7,10
Lệ phí trước bạ - Registration fee	3,90	4,40	3,97	4,28	4,58
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	4,31	3,78	3,21	3,38	3,86
Các khoản thu về nhà đất - Land revenue	4,64	11,59	9,39	22,87	11,26
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản exploring rights	1,66	3,32	8,85	3,81	4,03
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises	0,08	0,08	0,07	0,09	0,11
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	1,04	0,97	0,84	0,87	1,08
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits	0,00	0,01	0,01	0,06	0,02
Thu khác ngân sách - Others	3,52	3,24	3,35	3,77	4,80
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - Revenue from balance of state budget on export and import activity	9,12	9,08	7,38	3,03	-0,67
Thu viện trợ - Grants	0,84	1,92	1,30	0,19	0,48

51 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
TOTAL EXPENDITURE	11.243.043	13.745.272	14.652.200	12.542.930	14.203.808
Chi cân đối ngân sách					
Expenditure on balance of state budget	11.243.043	13.745.272	14.652.200	12.542.930	14.203.808
Chi đầu tư phát triển					
Expenditure on investment development	3.087.621	4.541.720	4.921.583	3.453.603	4.042.443
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án					
Expenditure on investment plans	3.083.621	4.530.428	4.904.937	3.398.687	3.980.780
Chi thường xuyên					
Frequent expenditure	8.011.402	9.202.127	9.728.900	9.061.429	10.153.263
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
Spending on education, training and vocational training	3.564.257	4.139.093	4.302.287	4.156.190	4.581.810
Chi cho khoa học và công nghệ					
Spending on science and technology	32.170	20.608	28.144	25.993	24.806
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
Spending on health, population and family planning	1.011.236	1.099.000	1.120.500	1.201.519	1.169.390
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	135.909	165.711	193.401	189.427	227.278
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
Expenditure on environment protection	58.484	69.312	85.237	68.223	76.480
Chi sự nghiệp kinh tế					
Expenditure on economic activity	793.203	930.507	890.140	702.445	1.001.978

51 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.698.853	1.990.995	2.083.730	1.999.523	2.149.382
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	326.067	261.824	594.740	325.953	527.698
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	142.820	225	517	1.072	1.241
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.200	1.200	1.200	26.825	6.861
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	-	-	-	-	-

52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	27,46	33,04	33,59	27,53	28,46
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment plans	27,43	32,96	33,48	27,10	28,03
Chi thường xuyên Frequent expenditure	71,26	66,95	66,40	72,24	71,48
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	31,70	30,11	29,36	33,14	32,26
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,29	0,15	0,19	0,21	0,17
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	8,99	8,00	7,65	9,58	8,23
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	1,21	1,21	1,32	1,51	1,60
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,52	0,50	0,58	0,54	0,54
Chi sự nghiệp kinh tế Expenditure on economic activity	7,06	6,77	6,08	5,60	7,05

52 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of local budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	15,11	14,48	14,22	15,94	15,13
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,90	1,90	4,06	2,60	3,72
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	1,27	0,00	0,00	0,01	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,21	0,05
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	-	-	-	-	-

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	908.787	907.094	926.798	940.932	983.109
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	46.547	48.576	53.142	57.467	85.882
Bảo hiểm y tế - Health insurance	827.559	824.214	838.742	848.909	862.292
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	34.681	34.304	34.914	34.556	34.935
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	195.059	197.644	205.566	215.803	214.310
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Person)	8.158	13.435	4.667	5.368	5.518
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	848.988	891.552	868.236	773.978	835.740
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	3.704	2.502	2.178	2.024	2.622
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	-	6	11	6	6

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.392	1.557	1.600	1.622	1.666
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	642	715	762	779	805
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	712	809	794	799	820
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	38	33	44	44	41
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.589	1.570	1.630	1.723	1.802
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	867	898	933	1.058	1.101
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	713	658	674	639	672
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	9	14	23	26	29
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	-197	-13	-30	-101	-136
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-225	-183	-171	-279	-296
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	-1	151	120	160	148
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	29	19	21	18	12

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	161
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	163
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	164
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	167
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	168
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	169
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	170
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	171
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	173
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	175
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	177

Biểu Table	Trang Page
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	179
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022</i>	181
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	182
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	184
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	185
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	187
71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	188
72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	189

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2018.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2018.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2018.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2018 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái

ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2018.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2018.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2018.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2018.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical

standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment,

supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2022 tăng 18,81% so với năm 2021; trong đó: Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,96%; nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,88%; nhóm ngành sản xuất và phân phối điện tăng 21,52%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 0,06%.

Một số ngành công nghiệp có chỉ số IIP năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 72,81%; Sản xuất đồ uống tăng 48,35%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,29%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 20,41%; Sản xuất giường tủ và bàn ghế tăng 38,06%; Sản xuất và phân phối điện tăng 21,52%; Khai thác quặng kim loại tăng 11,46%... Bên cạnh đó một số ngành giảm, như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; In và sao chép bản ghi; Sản xuất kim loại; Sản xuất xe có động cơ... Tuy nhiên, những sản phẩm này chiếm tỷ trọng nhỏ nên không ảnh hưởng nhiều tới tăng trưởng của ngành công nghiệp.

Nhìn chung năm 2022 sản xuất công nghiệp trên địa bàn gặp nhiều thuận lợi hơn so với năm trước, nhiều cơ sở công nghiệp chế biến trở lại hoạt động sau thời gian thực hiện giãn cách xã hội do dịch Covid-19. Mặt khác khi nhu cầu cung ứng hàng hóa tăng lên đã thúc đẩy sản xuất công nghiệp trên địa bàn; các nhà máy thủy điện đủ nước hoạt động, các công ty khai thác khoáng sản duy trì hoạt động hiệu quả, dẫn đến sản lượng điện sản xuất, sản lượng quặng khai thác tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2. Vốn đầu tư

Năm 2022 thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 13.601,9 tỷ đồng, tăng 16,92% so với năm 2021, trong đó: Vốn NSNN

4.204 tỷ đồng (+33,83%); vốn của doanh nghiệp và dân cư 9.397,9 tỷ đồng (+10,66%). Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 9.344,46 tỷ đồng, chiếm 68,70%; vốn sửa chữa nâng cấp tài sản cố định ước đạt 2.531,3 tỷ đồng chiếm 18,61% tổng vốn đầu tư thực hiện.

3. Xây dựng cơ bản

Năm 2022 diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư toàn tỉnh đạt 979,33 nghìn m², tăng 7,78% so với năm 2021.

Giá trị sản xuất xây dựng (giá so sánh) năm 2022 ước đạt 5.273,13 tỷ đồng, tăng 5,91% so với năm trước, bằng 294,1 tỷ đồng. Giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2022 tăng chủ yếu ở khu vực dân cư, khu vực xã, phường giảm so với năm 2021 do 6 tháng đầu năm kế hoạch giao đối với khu vực này chưa được giao chi tiết nên chưa có vốn triển khai thực hiện thi công, cùng với số công trình chuyển tiếp và khởi công mới ở khu vực này không có nhiều. Theo giá hiện hành, giá trị sản xuất xây dựng năm 2022 ước đạt 8.436,9 tỷ đồng, tăng 12,54% so với năm 2021.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

1. Industry

Index of industrial production (IIP) in 2022 increased by 18.81% compared to 2021; in which the increase of mining, manufacturing, electricity production and supply water supply and waste treatment was 12.96%, 13.88%, 21.52% and 0.06%, respectively.

Some industries with IIP index in 2022 increased sharply compared to 2021 such as: Food processing production (72.81%); Beverage production (48.35%); production of paper and paper products (4.29%); Production from non-metal mineral (20.41%); Production of beds, cabinets and tables and chairs (38.06%); Electricity production and supply (21.52%); Mining of metal ores (11.46%)... Besides, a number of industries decreased, such as: Wood processing and production of wood products; Print and copy recordings; Metal production; Producing motor vehicles... However, these products accounted for a small proportion, so they did not affect the growth of the industry much .

In general, the industrial production in the area had more advantages in 2022 than the previous year, many processing industrial establishments returned to operation after the period of implementing social distancing due to the Covid-19 pandemic. On the other hand, when the demand for goods supply increased which promoted the industrial production; hydroelectric power plants had enough water to operate, mining companies maintained efficient operation, leading to a sharp increase in electricity output and ore mining output compared to the same period last year.

2. Investment

In 2022, realised development investment capital in the province was estimated at 13,601.9 billion VND, up 16.92% compared to 2021, of which: the State budget capital was 4,204 billion VND (+33.83%); capital of

enterprises and residents was 9,397.9 billion VND (+10.66%). Of the total realised investment in the area, the investment outlays was estimated at 9,344.46 billion VND, accounting for 68.70%; investment in to repairing and upgrading fixed assets was estimated at 2,531.3 billion VND, accounting for 18.61% of total realized investment.

3. Construction

In 2022, the area of self-built houses completed in the year of households in the whole province reached 979.33 thousand m², a year- on - year increase of 7,78%.

Construction production value (constant prices) in 2022 was estimated at 5,273.13 billion VND, up 5.91%, over the previous year of VND 294.1 billion VND. The increase in production value of construction in 2022 was mainly in residential areas, while communes and wards decreased compared to 2021 because the first 6 months of the year, the assignment plan for this area was not assigned in detail, so there was no capital for construction, along with not many number of transitional and new construction works in this area. At current prices, the construction production value in 2022 was estimated at 8,436.9 billion VND, up 12.54% compared to 2021.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp

phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	112,21	106,79	91,78	109,77	118,81
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	128,69	94,23	64,61	95,90	112,96
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	131,43	93,33	62,53	98,01	114,61
- Khai khoáng khác - Others	94,59	111,1	95,9	75,84	90,74
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	105,57	104,78	110,88	125,01	113,88
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	118,33	115,34	114,11	98,23	172,81
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	205,13	157,16	93,95	96,02	148,35
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	95,87	114,69	95,37	85,19	580,49
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	115,86	104,22	98,57	102,03	90,64
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	109,37	112,53	99,8	142,07	91,33
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	125,65	82,87	82,44	163	104,29
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	63,08	109,95	104,83	136,5	53,42
- SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	107,15	108,12	101,11	89,47	-
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	86,81	101,09	110,53	105,22	120,41
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	55,91	30,63	494,38	284,83	67,75

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	102,19	113,57	126,81	99,9	165,85
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	51,66	121,79	96,82	5,21	-
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	129,12	34,47	77,16	110,4	25,42
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	72,7	99	120,02	100,13	138,06
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	107,82	115,91	120,28	92,53	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	148,17	123,57	105,26	92,11	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	109,48	111,47	95,02	108,60	121,52
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	109,48	111,47	95,02	108,60	121,52
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,58	101,42	100,89	103,10	100,06
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	109,57	103,3	102,09	104,45	99,05
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	90,99	99,01	99,28	101,24	101,5

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết <i>Unburnt iron ore and concentrates</i>	Tấn - <i>Ton</i>	498.903	530.246	530.140	544.488	599.895
Quặng sắt và tinh sắt đã nung kết <i>Sintered iron ore and concentrates</i>	"	223.393	178.780	16.948	-	-
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	509.298	491.072	444.617	320.087	262.139
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7.206	11.372	10.915	7.715	4.597
Ván ép - <i>Plywood</i>	M ³	29.815	32.092	33.089	46.272	42.707
Bột giấy các loại - <i>Pulp</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.441	3.092	2.532	3.867	4.104
Sản phẩm in <i>Printed</i>	Triệu trang <i>Mill. page</i>	135	146	158	210	119
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.332	-	-	-	-
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép <i>Doors, windows made of iron and steel</i>	M ²	23.151	31.484	30.606	36.619	26.297
Xe tải dưới 5 tấn <i>Trucks under 5 tons</i>	Cái <i>Piece</i>	470	162	105	160	30
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	2.336	2.498	2.336	2.670	3.154
Nước máy sản xuất <i>Running water</i>	1000 m ³	4.070	4.025	4.142	4.159	3.787

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết <i>Unburnt iron ore and concentrates</i>	Tấn <i>Ton</i>	498.903	530.246	530.140	544.488	599.895
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	498.903	530.246	530.140	544.488	599.895
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng sắt đã nung kết <i>Sintered iron ore and concentrates</i>	Tấn <i>Ton</i>	223.393	178.780	16.948	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	223.393	178.780	16.948	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	509.298	491.072	444.617	320.087	262.139
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	509.298	491.072	444.617	320.087	262.139
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7.206	11.372	10.915	7.715	4.597
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	7.206	11.372	10.915	7.715	4.597
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Ván ép - Plywood	M ³	29.815	32.092	33.089	46.272	42.707
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	29.815	32.092	33.089	46.272	42.707
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bột giấy các loại - Pulp	Tấn - <i>Ton</i>	3.441	3.092	2.532	3.867	4.104
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.441	3.092	2.532	3.867	4.104
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm in Printed	Triệu trang <i>Mill. page</i>	135	146	158	210	119
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	135	146	158	210	119
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xi măng - Cement	Tấn - <i>Ton</i>	3.332	-	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.332	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép Doors, windows made of iron and steel						
	M ²	23.151	31.484	30.606	36.619	26.297
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	23.151	31.484	30.606	36.619	26.297
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xe tải dưới 5 tấn Trucks under 5 tons						
	Cái <i>Piece</i>	470	162	105	160	30
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	470	162	105	160	30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện sản xuất Electricity						
	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	2.336	2.498	2.336	2.670	3.154
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	2.142	2.498	2.336	2.670	3.154
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất Running water						
	1000 m ³	4.070	4.025	4.142	4.159	3.787
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.070	4.025	4.142	4.159	3.787
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.012.419	10.573.797	11.550.809	11.633.628	13.601.939
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	2.433.858	3.704.876	4.538.831	4.393.255	5.468.970
Ngoài nhà nước - Non-state	6.578.561	6.868.921	7.011.978	7.240.373	8.132.969
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	6.985.299	8.316.538	6.760.289	7.317.344	9.344.460
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	905.399	675.099	1.977.582	1.674.750	1.339.483
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	967.918	1.365.292	2.695.618	1.759.872	2.531.262
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	27.148	32.907	-	877.679	385.131
Vốn đầu tư khác - Others	126.655	183.961	117.320	3.983	1.603
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.433.858	3.704.876	4.538.831	4.393.255	5.468.970
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.368.332	2.185.765	3.592.084	3.141.276	4.203.960
Vốn vay - Loan	502.901	841.767	81.605	132.844	196.334
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	28.950	58.089	35.971	129.021	67.427
Vốn huy động khác - Others	533.675	619.255	829.171	990.114	1.001.249
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	6.574.361	6.861.121	6.987.517	7.240.373	8.115.659
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	2.644.875	2.844.126	2.158.416	2.745.843	1.925.404
Vốn của dân cư - Capital of households	3.929.486	4.016.995	4.829.101	4.494.530	6.190.255
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	4.200	7.800	24.461	-	17.310

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	32,00	35,04	39,29	37,76	40,21
Ngoài nhà nước - Non-state	68,00	64,96	60,71	62,24	59,79
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	80,30	78,65	58,53	62,90	68,70
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	9,16	6,38	17,12	14,40	9,85
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	9,28	12,91	23,34	15,13	18,61
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	0,00	0,31	0,00	7,54	2,83
Vốn đầu tư khác - Others	1,25	1,74	1,02	0,03	0,01
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	32,00	35,04	39,29	37,76	40,21
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	20,68	20,67	31,10	27,00	30,91
Vốn vay - Loan	6,33	7,96	0,71	1,14	1,44
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,02	0,55	0,31	1,11	0,50
Vốn huy động khác - Others	4,98	5,86	7,18	8,51	7,36
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	67,92	64,89	60,49	62,24	59,66
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	31,29	26,90	18,69	23,60	14,15
Vốn của dân cư - Capital of households	36,63	37,99	41,81	38,64	45,51
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	0,07	0,07	0,21	-	0,13

59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.439.510	7.431.599	8.056.240	7.882.082	8.508.657
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	1.731.123	2.595.964	3.155.099	2.962.529	3.421.100
Ngoài nhà nước - Non-state	4.708.387	4.835.635	4.901.141	4.919.553	5.087.557
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	4.960.545	5.797.647	4.676.750	4.894.746	5.744.379
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	660.095	497.215	1.400.145	1.159.109	938.934
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	709.537	980.786	1.897.513	1.218.021	1.583.424
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	18.587	24.800	-	607.449	240.918
Vốn đầu tư khác - Others	90.746	131.151	81.832	2.757	1.002
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	1.731.123	2.595.963	3.155.099	2.962.529	3.421.100
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	971.675	1.530.161	2.495.940	2.114.768	2.629.776
Vốn vay - Loan	359.434	590.938	57.577	91.921	122.816
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	21.043	41.349	25.436	89.276	42.179
Vốn huy động khác - Others	378.971	433.515	576.146	666.564	626.329
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	4.705.334	4.830.084	4.883.844	4.919.553	5.076.729
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.892.963	2.002.205	1.508.599	1.865.694	1.775.569
Vốn của dân cư - Capital of households	2.812.371	2.827.879	3.375.245	3.053.859	3.301.160
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	3.053	5.552	17.297	-	10.828

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	116,64	115,41	108,41	97,84	107,95
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	131,91	149,96	121,54	93,90	115,48
Ngoài nhà nước - Non-state	111,88	102,70	101,35	100,38	103,42
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	120,77	116,88	80,67	104,66	117,36
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	90,02	75,32	281,60	82,78	81,00
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	116,00	138,23	193,47	64,19	130,00
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	118,43	133,43	-	-	39,66
Vốn đầu tư khác - Others	171,52	144,53	62,40	3,37	36,34
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	131,91	149,96	121,54	93,90	115,48
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	106,01	157,48	163,12	84,73	124,35
Vốn vay - Loan	484,16	164,41	9,74	159,65	133,61
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	1.399,14	196,50	61,52	350,98	47,25
Vốn huy động khác - Others	118,45	114,39	132,90	115,69	93,96
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	111,81	102,65	101,11	100,73	103,19
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	76,20	105,77	75,35	123,67	95,17
Vốn của dân cư - Capital of households	163,11	100,55	119,36	90,48	108,10
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	181,85	311,55	-	-

61 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.012.419	10.573.797	11.550.809	11.633.628	13.601.939
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	749.832	669.589	1.126.546	919.123	1.350.259
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	42.817	29.107	49.808	135.426	150.549
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	433.097	150.856	353.097	285.919	212.371
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.904.577	2.101.832	908.995	1.155.425	1.562.519
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	231.327	369.715	416.409	160.395	326.042
Xây dựng - <i>Construction</i>	378.713	117.709	762.735	323.244	161.232
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	102.107	170.050	152.664	126.363	212.359
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	708.629	1.713.296	1.831.108	1.612.847	1.760.008
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	206.680	348.850	76.657	53.953	92.997
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9.028	11.026	37.571	116.016	108.910
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	158	-	-	4.284	3.020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	131	-	881.027	560.371

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42.832	33.047	95.548	58.460	43.266
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27.418	32.595	90.203	134.839	117.856
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	330.611	492.231	550.785	644.036	773.909
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	426.717	679.089	645.006	701.385	490.509
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	148.884	141.505	310.643	493.542	372.811
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13.874	55.365	80.496	44.335	158.071
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	40.652	96.076	9.294	3.584	9.632
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.214.466	3.361.727	4.053.244	3.779.425	5.135.248
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8,32	6,33	9,75	7,90	9,93
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,48	0,28	0,43	1,16	1,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4,81	1,43	3,06	2,46	1,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21,13	19,88	7,87	9,93	11,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,57	3,50	3,61	1,38	2,40
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,20	1,11	6,60	2,78	1,19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,13	1,61	1,32	1,09	1,56
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7,86	16,20	15,85	13,86	12,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,29	3,30	0,66	0,46	0,68
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,10	0,10	0,33	1,00	0,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	-	-	0,04	0,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	0,00	-	7,57	4,12

62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,48	0,31	0,83	0,50	0,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,30	0,31	0,78	1,16	0,87
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,67	4,66	4,77	5,54	5,69
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,73	6,42	5,58	6,03	3,61
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,65	1,34	2,69	4,24	2,74
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,15	0,52	0,70	0,38	1,16
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,45	0,91	0,08	0,03	0,07
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	35,67	31,79	35,09	32,49	37,75
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.439.510	7.431.599	8.056.240	7.882.082	8.508.657
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	534.821	470.196	784.938	621.956	844.651
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	30.657	20.508	34.836	92.087	94.176
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	310.053	106.244	246.929	194.329	132.848
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.363.177	1.480.558	634.378	784.502	977.430
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	164.500	259.235	289.355	108.121	203.955
Xây dựng - <i>Construction</i>	270.138	82.924	533.454	219.748	100.858
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	72.981	119.735	106.723	85.825	132.841
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	504.623	1.201.119	1.273.682	1.087.936	1.100.967
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	147.975	244.581	53.607	36.678	58.174
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.416	7.721	26.106	78.172	68.128
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	113	-	-	2.889	1.889
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	92	-	599.088	350.539

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30.539	23.183	66.530	39.508	27.065
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19.522	22.834	62.679	91.349	73.725
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	235.004	344.827	382.743	433.954	484.117
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	303.591	475.903	448.820	472.965	306.837
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	105.969	99.254	216.086	332.684	233.211
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.887	38.792	55.934	29.886	98.881
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	28.935	67.329	6.470	2.435	6.025
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.300.609	2.366.565	2.832.970	2.567.970	3.212.340
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	116,64	115,41	108,41	97,84	107,95
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,87	87,92	166,94	79,24	135,81
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	117,07	66,89	169,87	264,34	102,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	120,95	34,27	232,42	78,70	68,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	84,49	108,61	42,85	123,66	124,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	131,07	157,59	111,62	37,37	188,64
Xây dựng - <i>Construction</i>	108,74	30,70	643,30	41,19	45,90
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	48,52	164,06	89,13	80,42	154,78
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	89,01	238,02	106,04	85,42	101,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	227,19	165,29	21,92	68,42	158,61
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	86,75	120,34	338,12	299,44	87,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	313,89	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-	-	-

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện**
trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92,55	75,91	286,98	59,38	68,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	232,43	116,97	274,50	145,74	80,71
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	64,35	392,35	111,00	113,38	111,56
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	93,83	156,76	94,31	105,38	64,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	75,00	93,66	217,71	153,96	70,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	64,35	392,35	144,19	53,43	330,86
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	110,35	232,69	9,61	37,64	247,43
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	191,09	102,87	119,71	90,65	125,09
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	40,84	43,71	44,54	42,62	44,49
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	45,78	64,55	51,37	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	42,77	40,29	44,92	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	30,67	63,53	43,85	...	...
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,37	9,56	13,64	11,08	15,04
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6,00	4,47	10,49	25,58	20,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	108,54	29,49	61,36	39,95	22,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	91,03	82,15	36,01	42,69	44,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	732,19	1.071,70	1.116,24	392,28	782,53
Xây dựng - <i>Construction</i>	21,17	5,84	35,37	14,18	6,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,90	17,44	15,26	11,71	16,76
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	215,17	461,91	523,98	443,61	405,61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	39,82	60,27	15,30	10,82	14,96

65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment as percentage of GRDP
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,82	0,94	3,24	9,73	8,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,02	-	-	0,43	0,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	0,01	-	55,06	33,70
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16,59	12,08	33,07	19,29	13,28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	37,28	40,87	146,26	205,21	170,88
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	59,61	78,35	73,40	82,28	94,68
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	22,63	31,71	27,39	28,19	17,45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	15,87	13,72	27,35	33,94	26,80
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7,05	26,13	39,84	22,17	71,88
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	30,34	67,75	6,70	2,49	5,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	18.322,85	16.605,98	19.307,25	17.804,60	22.924,19
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2018 đến 2022

Foreign direct investment projects licensed from 2018 to 2022

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VND)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VND)</i>
2018	1	4.200	4.200
2019	1	7.875	7.875
2020	1	24.641	24.641
2021	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	2	17.300	17.300

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic
activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VND)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	17.300
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	14.000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	3.300
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VND)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VNĐ)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	17.300
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Trung Quốc - <i>China</i>	2	17.300

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2022 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VNĐ)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	17.300
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	14.000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	3.300
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

69 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2022 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VNĐ)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

70

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VNĐ)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	17.300
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Trung Quốc - <i>China</i>	2	17.300

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	695,161	650,574	688,374	908,602	979,330
Phân theo loại nhà By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	670,632	650,574	688,374	908,602	979,330
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	325,415	169,453	181,741	405,913	458,214
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	298,133	177,276	485,784	490,423	336,785
Nhà thiếu kiên cố ^(*) <i>Less-permanent ^(*)</i>	31,965	280,132	20,549	11,508	166,807
Nhà đơn sơ ^(**) - <i>Simple ^(**)</i>	15,119	23,713	0,300	0,758	17,524
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	24,529	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	96,47	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	46,81	26,05	26,40	44,67	46,79
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	42,89	27,25	70,57	53,98	34,39
Nhà thiếu kiên cố ^(*) <i>Less-permanent ^(*)</i>	4,60	43,06	2,99	1,27	17,03
Nhà đơn sơ ^(**) - <i>Simple ^(**)</i>	2,17	3,64	0,04	0,08	1,79
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	3,53	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

^(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà khung gỗ lâu bền - *From 2010-2017 is Less-permanent*

^(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà khác - *From 2010-2017 is Other*

72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	695,16	650,57	688,37	908,60	979,33
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở chung cư - <i>Apartment buildings</i>	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng ^(*) - <i>Under 5 floors^(*)</i>	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng ^(**) - <i>6-8 floors^(**)</i>	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng ^(***) - <i>9-15 floors^(***)</i>	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng ^(***) - <i>16-20 floors^(***)</i>	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng ^(***) - <i>21-25 floors^(***)</i>	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	695,16	650,57	688,37	908,60	979,33
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	670,63	650,57	688,37	908,60	979,33
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	24,53	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>					

(*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are under 4 floors.

(**) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors.

(***) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors.

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	209
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	211
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	216
76 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	217
77 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	219
78 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	224
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	225

Biểu Table	Trang Page
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	227
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	229
82 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	230
83 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	232
84 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	234
85 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	235
86 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	237
87 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	239
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	240
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	242

Biểu Table	Trang Page
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	244
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	245
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	247
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	250
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	251
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	253
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	256
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	257
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	259
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	261

Biểu Table	Trang Page
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	262
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	263
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	265
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	266
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	268
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	270
106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	271
107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	272
108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	274
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	275
110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	276

Biểu Table	Trang Page
111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	278
112 Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting cooperatives as of 31/12 by district</i>	279
113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting cooperatives as of 31/12 by district</i>	280
114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	281
115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	283
116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	284
117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	286
118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	287
119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	289

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán

bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover

gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent

economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2021 VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 1.379 DN, tăng 128 DN so với năm 2020, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 06 DN, giảm 03 DN so với năm 2020; Doanh nghiệp ngoài nhà nước 1.367 DN, tăng 130 DN; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 6 DN, tăng 01 DN. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 27.603 lao động, tăng 10 lao động so với cùng thời điểm năm 2020; trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước 592 lao động, giảm 31,88%; lao động khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 26.768 lao động, tăng 1,07%.

Vốn sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2021 khu vực doanh nghiệp tăng 6,96% so với năm 2020; trong đó: Vốn doanh nghiệp nhà nước giảm 18,73%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 7,33%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh khu vực doanh nghiệp năm 2021 đạt 17.143 tỷ đồng, tăng 7,83% so với năm 2020; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 1.143 tỷ đồng, giảm 4,22%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 15.743 tỷ đồng, tăng 8,11%.

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp năm 2021 đạt 961,9 tỷ đồng; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 15,6 tỷ đồng, tăng 79,07%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 943,3 tỷ đồng, tăng 61,58%.

Năm 2022, toàn tỉnh có 26.345 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 4,23% so với năm 2021; lao động trong các cơ sở kinh doanh cá thể là 42.821 lao động, tăng 8,59% so với năm 2021.

ENTERPRISES IN 2021 AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT IN 2022

The number of activating enterprises as of December 31, 2021 was 1,379 enterprises, an increase of 128 enterprises compared to 2020, with 06 state-owned enterprises, a decrease of 03 enterprises compared to 2020; 1,367 non-state enterprises, an increase of 130 enterprises; 6 foreign-invested enterprises, a rise of 01 enterprise. There were 27,603 employees working in the entire enterprise sector, an increase of 10 employees compared to the same period in 2020; in which the state-owned enterprise sector with 592 employees, down 31.88%; the non-state enterprise sector with 26,768 employees, up 1.07%.

Capital for production and business as of December 31, 2021 in the enterprise sector increased by 6.96% compared to 2020; in which: the State-owned enterprise decreased by 18.73%; the non-state enterprises increased by 7.33%.

Net revenue of production and business in the enterprise sector in 2021 reached 17,143 billion VND, up 7.83% compared to 2020; in which the State-owned enterprises reached 1,143 billion VND, down 4.22%; the non-state enterprises reached 15,743 billion VND, up 8.11%.

Profit before tax of enterprises in 2021 reached 961.9 billion VND; in which: the State-owned enterprises reached 15.6 billion VND, up 79.07%; the non-state enterprises reached 943.3 billion VND, up 61.58%.

In 2022, the whole province had 26,345 non-farm individual business establishments, down 4.23% compared to 2021; The number of employees in individual business establishments was 42,821, an increase of 8.59% compared to 2021.

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	998	1.053	1.251	1.379
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14	10	10	9	6
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	9	4	4	4	1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	5	6	6	5	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.006	984	1.040	1.237	1.367
Tập thể - Collective	292	236	257	324	376
Tư nhân - Private	35	21	27	21	20
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	532	553	568	676	745
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	2	2	3	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	145	172	186	213	222
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2	4	3	5	6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1	1	1	2	2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	3	2	3	4

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,37	1,00	0,95	0,72	0,43
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,88	0,30	0,38	0,32	0,07
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,49	0,70	0,57	0,40	0,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,43	98,60	98,77	98,88	99,13
Tập thể - Collective	28,57	23,65	24,42	25,90	27,27
Tư nhân - Private	3,42	2,11	2,56	1,68	1,45
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	52,05	55,41	53,94	54,04	54,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,20	0,20	0,19	0,24	0,29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,19	17,23	17,66	17,02	16,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,20	0,40	0,28	0,40	0,44
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,10	0,10	0,09	0,16	0,15
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,10	0,30	0,19	0,24	0,29

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	998	1.053	1.251	1.379
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	54	61	70	101	142
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	45	46	57	78	120
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7	11	11	20	15
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	4	2	3	7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	73	47	47	60	65
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	22	14	15	19	24
B08. Khai khoáng khác - Others	51	33	32	41	41
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	149	130	141	197	203
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	38	46	48	83	84
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	13	14	15	18	19
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6	4	3	4	4
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2	4	5	7	7
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	32	15	14	15	20
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	1	2	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	1	1	2

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	2	3	2	6
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	25	18	21	28	26
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1	2	1	3	3
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	15	16	20	27	26
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3	1	2	3	2
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	1	1	1	1	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	10	5	5	3	1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	20	21	25	22
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	20	21	25	22
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	3	4	5	5
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	2	2	2
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	2	2	3	3

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
F. Xây dựng - Construction	345	284	280	343	368
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	91	75	93	121	150
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	245	195	183	213	211
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9	14	4	9	7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	177	211	219	246	261
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	16	21	19	23	24
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	52	61	62	78	83
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	109	129	138	145	154
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	55	54	56	60	75
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	53	48	51	52	65
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-	-	-	3	2
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2	6	5	5	3
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	8	16	20	20	24
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	7	13	18	19	22
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1	3	2	1	2

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	1	-	1	1
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	1	-	-	-
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	1	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	10	11	11	13	15
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	8	9	9	10	10
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	2	2	2	2	4
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	1	1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	5	5	5	7	11
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	5	5	7	11
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	110	121	140	131	132
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	2	3	5	5
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	109	115	132	121	123
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	1	1	1	1
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	3	4	4	3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	10	23	25	30	38
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	2	7	8	7	10

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	2	4	2	3
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5	11	9	12	16
N80. Hoạt động điều tra và bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3	1	2	4	5
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	2	2	5	4
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	3	4	4	9
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	3	4	4	9
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	3	3	3	3
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	1	3	3	3	3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	2	2	2	1
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	1	1	1	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	3	5	3	4
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1	2	2	3	3
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2	1	3	-	1

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	998	1.053	1.251	1.379
1. Thành phố Hà Giang	505	469	474	528	560
2. Huyện Bắc Quang	120	123	145	186	205
3. Huyện Quang Bình	65	37	47	56	58
4. Huyện Vị Xuyên	113	129	129	160	173
5. Huyện Bắc Mê	36	25	21	33	37
6. Huyện Hoàng Su Phì	32	43	44	54	62
7. Huyện Xín Mần	52	50	53	62	77
8. Huyện Quản Bạ	34	35	40	59	57
9. Huyện Yên Minh	25	26	32	29	47
10. Huyện Đồng Văn	24	31	26	33	42
11. Huyện Mèo Vạc	16	30	42	51	61

76 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	34.843	25.362	26.261	27.593	27.603
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.479	978	949	869	592
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	829	281	260	279	37
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	650	697	689	590	555
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	33.352	24.361	25.299	26.485	26.768
Tập thể - Collective	3.232	3.061	3.229	3.479	3424
Tư nhân - Private	775	569	808	479	450
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	23.063	14.597	14.571	15.249	15195
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	213	253	260	376	449
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.069	5.881	6.431	6.902	7250
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12	23	13	239	243
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7	3	4	4	5
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5	20	9	235	238

76 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,25	3,86	3,61	3,15	2,14
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	2,38	1,11	0,99	1,01	0,13
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	1,87	2,75	2,62	2,14	2,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	95,72	96,05	96,34	95,98	96,98
Tập thể - <i>Collective</i>	9,28	12,07	12,30	12,61	12,40
Tư nhân - <i>Private</i>	2,22	2,24	3,08	1,74	1,63
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	0	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,19	57,55	55,49	55,26	55,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,61	1,00	0,99	1,36	1,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,42	23,19	24,48	25,01	26,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,03	0,09	0,05	0,87	0,88
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,01	0,08	0,03	0,86	0,86

77 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34.843	25.362	26.261	27.593	27.603
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	883	939	947	1.049	976
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	599	487	647	669	853
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	274	430	293	361	89
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	10	22	7	19	34
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2.247	1.186	1.256	1.374	1.236
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1.656	786	849	864	826
B08. Khai khoáng khác - Others	591	400	407	510	410
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.751	2.543	2.778	3.116	3.080
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	693	667	642	839	747
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	70	168	170	217	129
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	167	166	260	47	52
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	47	54	92	128	118
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	795	814	800	921	988
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	60	64	67	68	67
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	36	35	35	34	34

77 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	12	25	28	34
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	483	281	388	444	484
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	151	123	81	87	85
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	141	97	153	232	292
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	29	5	12	21	13
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	35	33	33	35	34
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	44	24	20	15	3
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.036	1.046	1.094	1.231	1.156
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.036	1.046	1.094	1.231	1.156
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	385	325	322	327	296
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	117	101	106	105	96
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	268	224	216	222	200

77 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
F. Xây dựng - Construction	22.595	13.279	13.870	14.567	14.607
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	3.127	2.108	3.878	4.202	4.716
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	19.133	10.821	9.948	10.294	9.824
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	335	350	44	71	67
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.984	2.524	2.538	2.988	2.649
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	185	247	243	268	256
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	588	730	687	733	736
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.211	1.547	1.608	1.987	1.657
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.092	1.271	1.252	932	1.072
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.078	1.229	1.215	869	1.031
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-	-	-	10	6
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	14	42	37	53	21
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	55	140	173	144	139
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	52	114	164	140	119
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	3	26	9	4	20

77 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	3	2	-	1	1
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3	2	-	-	-
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	1	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	98	113	121	146	160
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	82	92	99	114	117
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	16	21	22	26	34
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	6	9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	19	15	43	47	50
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	15	43	47	50
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1.489	1.442	1.314	1.192	1.641
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	11	12	16	16
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.486	1.146	1.228	1.113	1.613
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3	3	5	4	4
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	282	69	59	8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	99	282	225	164	228
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	10	34	32	17	26

77 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	85	13	29	72
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	16	56	68	18	40
N80. Hoạt động điều tra và bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	73	101	106	84	68
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	6	6	16	22
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	45	55	56	56
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	45	55	56	56
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29	145	201	197	191
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	29	145	201	197	191
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39	50	43	41	37
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	38	43	39	37	37
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	7	4	4	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12	15	29	21	28
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5	13	16	21	23
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	7	2	13	-	5

78

**Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34.843	25.362	26.261	27.593	27.603
1. Thành phố Hà Giang	18.972	14.149	14.726	15.288	15.264
2. Huyện Bắc Quang	4.103	4.102	4.080	4.039	4.484
3. Huyện Quang Bình	727	420	409	601	539
4. Huyện Vị Xuyên	2.377	2.694	2.663	2.942	2.724
5. Huyện Bắc Mê	284	440	482	424	434
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.948	726	889	727	553
7. Huyện Xín Mần	829	1.034	733	595	666
8. Huyện Quản Bạ	3.696	703	808	1.112	1.191
9. Huyện Yên Minh	548	420	421	367	506
10. Huyện Đồng Văn	415	338	373	718	665
11. Huyện Mèo Vạc	944	336	677	780	577

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	5.885	6.120	6.452	6.441
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	547	404	371	353	283
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	240	100	97	100	17
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	307	304	274	253	266
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.512	5.466	5.740	5.933	5.992
Tập thể - Collective	965	1.206	1.249	1.071	1.091
Tư nhân - Private	160	135	403	207	104
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.903	2.565	2.531	3.057	3.117
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	27	64	63	84	87
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.457	1.496	1.494	1.514	1.593
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8	15	9	166	166
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4	2	2	2	2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	13	7	164	164

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,74	6,86	6,06	5,47	4,39
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3,40	1,70	1,58	1,55	0,26
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	4,34	5,16	4,48	3,92	4,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,14	92,87	93,80	91,96	93,03
Tập thể - Collective	13,66	20,49	20,42	16,60	16,94
Tư nhân - Private	2,26	2,29	6,58	3,21	1,62
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	55,22	43,59	41,36	47,38	48,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,38	1,09	1,03	1,30	1,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,62	25,43	24,41	23,47	24,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,12	0,25	0,14	2,57	2,58
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,06	0,03	0,03	0,03	0,03
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,06	0,22	0,11	2,54	2,55

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	5.885	6.120	6.452	6.441
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	320	344	351	383	332
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	353	223	210	238	159
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.137	1.288	1.318	1.233	1.248
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	159	175	168	180	181
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	231	196	179	172	171
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.597	1.938	2.154	2.438	2.323
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	726	918	897	997	1.051
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	99	174	183	157	202
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	60	72	64	79
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	51	71	80	88	98

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9	6	9	12	16
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	265	311	287	302	355
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52	58	57	28	46
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4	15	17	15	30
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	21	84	108	119	121
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14	20	18	18	17
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5	4	12	8	12

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	5.885	6.120	6.452	6.441
1. Thành phố Hà Giang	3.793	2.821	2.741	2.926	3.035
2. Huyện Bắc Quang	963	898	1.165	1.270	1.249
3. Huyện Quang Bình	174	96	107	148	139
4. Huyện Vị Xuyên	781	1.064	915	964	892
5. Huyện Bắc Mê	56	75	97	89	69
6. Huyện Hoàng Su Phì	262	141	218	146	144
7. Huyện Xín Mần	141	167	126	125	145
8. Huyện Quản Bạ	354	362	413	372	402
9. Huyện Yên Minh	150	61	45	50	50
10. Huyện Đồng Văn	96	91	132	184	182
11. Huyện Mèo Vạc	297	109	161	178	134

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	32.632.889	39.712.190	43.769.480	47.107.862	50.386.240
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.617.413	702.130	708.790	707.132	574.651
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	112.662	172.787	184.186	198.865	31.850
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	1.504.751	529.343	524.604	508.267	542.801
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	31.008.472	38.969.797	43.032.218	46.255.942	49.647.752
Tập thể - <i>Collective</i>	1.184.751	1.561.889	2.037.237	2.117.994	2.962.128
Tư nhân - <i>Private</i>	370.568	261.079	320.707	142.018	149.472
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12.564.826	18.894.044	19.447.961	21.288.118	22.757.394
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	275.065	281.099	249.034	261.041	345.755
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16.613.262	17.971.686	20.977.279	22.446.771	23.433.003
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.004	40.263	28.472	144.788	163.837
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	453	297	361	603	4.803
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6.551	39.966	28.111	144.185	159.034

82 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,96	1,77	1,62	1,50	1,14
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,35	0,44	0,42	0,42	0,06
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	4,61	1,33	1,20	1,08	1,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	95,02	98,13	98,31	98,19	98,53
Tập thể - Collective	3,63	3,93	4,65	4,50	5,87
Tư nhân - Private	1,14	0,66	0,73	0,30	0,30
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	38,5	47,58	44,43	45,19	45,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,84	0,71	0,57	0,55	0,69
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	50,91	45,25	47,93	47,65	46,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,02	0,10	0,07	0,31	0,33
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	0,01
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,02	0,10	0,07	0,31	0,32

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	32.632.889	39.712.190	43.769.480	47.107.862	50.386.240
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	533.012	833.987	961.704	816.434	914.452
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.431.096	1.890.364	2.026.909	4.713.666	5.075.058
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.630.749	3.186.194	2.947.009	4.660.960	5.247.547
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.740.542	17.056.948	22.026.427	18.672.871	19.016.956
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	65.556	55.173	104.122	101.756	113.544
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	10.814.238	7.888.399	7.865.658	9.776.849	9.951.605
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.638.936	5.841.849	3.117.962	3.892.600	4.446.026
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	537.390	747.192	1.003.270	914.749	1.306.547
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	119.893	181.050	393.053	339.346	332.800
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.328	4.814	-	2.000	2.000

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	473.115	705.953	612.975	1.007.694	1.435.314
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	41.327	213.974	133.737	51.430	90.586
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	520.560	729.716	1.219.382	1.061.472	1.031.073
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	8.349	177.695	1.101.055	847.918	1.177.776
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	42.337	41.333	60.491	41.055	73.741
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.602	122.961	149.359	168.773	134.799
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18.852	31.580	41.091	33.745	31.850
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.007	3.008	5.276	4.544	4.566

84

**Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	32.632.889	39.712.190	43.769.480	47.107.862	50.386.240
1. Thành phố Hà Giang	19.837.818	25.839.857	21.964.327	18.249.089	20.092.041
2. Huyện Bắc Quang	2.463.537	3.423.801	3.587.286	6.847.596	7.142.636
3. Huyện Quang Bình	2.472.679	1.847.409	2.154.736	2.189.318	2.313.169
4. Huyện Vị Xuyên	4.373.610	3.900.379	6.768.986	10.801.652	11.127.779
5. Huyện Bắc Mê	79.801	250.700	342.978	176.484	209.692
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.255.842	1.422.023	1.489.127	1.109.978	996.766
7. Huyện Xín Mần	825.826	1.026.442	1.055.591	1.065.953	1.177.552
8. Huyện Quản Bạ	585.033	348.937	402.323	813.146	988.496
9. Huyện Yên Minh	234.314	119.187	194.592	204.403	263.643
10. Huyện Đồng Văn	171.925	158.177	246.727	287.275	457.244
11. Huyện Mèo Vạc	332.504	1.375.278	5.562.807	5.362.968	5.617.222

85

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	16.883.816	17.838.131	20.048.708	17.819.220	20.613.543
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	100.101	72.255	113.695	174.678	241.510
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	51.571	10.294	11.163	9.009	5.397
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	48.530	61.961	102.532	165.669	236.113
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	16.765.728	17.758.239	19.918.079	17.604.558	20.330.803
Tập thể - <i>Collective</i>	584.258	340.931	552.409	472.091	541.537
Tư nhân - <i>Private</i>	70.073	56.963	60.782	34.065	21.444
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.053.591	5.539.668	5.308.679	5.648.803	8.700.510
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	436.615	55.570	44.263	81.424	79.029
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.621.191	11.765.107	13.951.946	11.368.175	10.988.283
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	17.987	7.637	16.934	39.984	41.230
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	150	1.637
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	17.987	7.637	16.934	39.834	39.593

85 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,59	0,41	0,57	0,98	1,17
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,30	0,06	0,06	0,05	0,03
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,29	0,35	0,51	0,93	1,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	99,30	99,55	99,35	98,80	98,63
Tập thể - Collective	3,46	1,91	2,76	2,65	2,63
Tư nhân - Private	0,42	0,32	0,30	0,19	0,10
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	24,00	31,06	26,48	31,70	42,21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,59	0,31	0,22	0,46	0,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	68,83	65,95	69,59	63,80	53,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,11	0,04	0,08	0,22	0,20
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	0,01
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,11	0,04	0,08	0,22	0,19

Ghi chú: Số liệu năm 2015, PMDN không tổng hợp được do đó được cập nhập thay thế số liệu năm 2017.
Note: Data in 2015, cannot be aggregated by enterprise software, so it is updated to replace 2017 data.

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16.883.816	17.838.131	20.048.708	17.819.220	20.613.543
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	378.791	88.113	194.858	159.979	306.028
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	521.704	432.016	415.466	353.208	503.126
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.223.413	1.367.375	1.056.551	824.020	894.939
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.443.657	13.787.109	15.673.695	13.077.461	14.656.783
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	30.658	25.796	24.787	63.650	61.430
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.089.247	1.018.473	964.705	1.453.359	2.262.994
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	465.468	434.266	482.872	620.072	555.996
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	416.040	370.557	441.390	456.426	444.375
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	85.402	92.340	160.775	177.961	150.576
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.150	73	-	-	-

86 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14.550	3.840	4.422	4.461	8054
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	36.086	4.729	26.549	23.962	10.703
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45.380	65.082	55.201	87.289	92.019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.244	14.733	398.117	362.708	530.315
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	39.320	38.415	36.443	35.481	36.423
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	76.914	88.949	104.845	112.782	93.685
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.092	5.564	7.332	5.701	5.397
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	700	700	700	700	700

Ghi chú: Số liệu năm 2015, PMDN không tổng hợp được do đó được cập nhập thay thế số liệu năm 2017.
Note: Data in 2015, cannot be aggregated by enterprise software, so it is updated to replace 2017 data.

87

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16.883.816	17.838.131	20.048.708	17.819.220	20.613.543
1. Thành phố Hà Giang	11.678.741	11.762.395	8.185.872	6.933.137	7.753.352
2. Huyện Bắc Quang	1.097.209	1.494.821	1.516.887	1.587.697	3.954.971
3. Huyện Quang Bình	1.574.407	1.382.675	1.260.812	1.178.780	1.114.878
4. Huyện Vị Xuyên	1.349.781	1.119.242	3.571.691	2.754.517	2.608.751
5. Huyện Bắc Mê	20.607	61.298	119.558	41.347	40.986
6. Huyện Hoàng Su Phì	265.047	95.919	86.126	85.075	202.722
7. Huyện Xín Mần	590.744	623.218	614.986	610.689	400.544
8. Huyện Quản Bạ	60.189	31.769	57.255	140.051	236.291
9. Huyện Yên Minh	31.944	11.653	14.676	20.687	39.494
10. Huyện Đồng Văn	15.269	13.803	42.714	30.763	39.537
11. Huyện Mèo Vạc	199.878	1.241.337	4.578.131	4.436.477	4.222.017

Ghi chú: Số liệu năm 2015, PMDN không tổng hợp được do đó được cập nhập thay thế số liệu năm 2017.
Note: Data in 2015, cannot be aggregated by enterprise software, so it is updated to replace 2017 data.

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270.179	14.715.052	16.241.032	15.898.925	17.143.829
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.519.894	1.475.624	1.476.044	1.194.313	1.143.959
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	175.340	131.595	110.806	92.035	75.106
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	1.344.554	1.344.029	1.365.238	1.102.278	1.068.853
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8.749.022	13.237.937	14.762.770	14.561.183	15.743.010
Tập thể - <i>Collective</i>	494.907	640.621	737.576	758.520	869.176
Tư nhân - <i>Private</i>	340.018	286.933	377.008	139.962	122.252
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.766.192	7.612.077	8.394.887	8.480.077	8.539.910
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	116.054	135.498	113.949	123.629	233.091
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.031.851	4.562.808	5.139.350	5.058.995	5.978.581
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.263	1.491	2.218	143.429	256.860
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	302	77	400	503	34
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	961	1.414	1.818	142.926	256.826

88 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,80	10,03	9,09	7,51	6,67
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,71	0,90	0,68	0,58	0,44
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	13,09	9,13	8,41	6,93	6,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,19	89,96	90,90	91,59	91,83
Tập thể - Collective	4,82	4,35	4,54	4,77	5,07
Tư nhân - Private	3,31	1,95	2,32	0,88	0,72
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	46,41	51,73	51,69	53,34	49,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,13	0,92	0,70	0,78	1,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	29,52	31,01	31,64	31,82	34,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,01	0,01	0,01	0,90	1,50
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,01	0,01	0,01	0,90	1,50

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270.179	14.715.052	16.241.032	15.898.925	17.143.829
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	65.906	188.406	446.880	410.081	103.969
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	825.958	1.339.053	1.273.621	1.068.901	1.009.759
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	658.066	1.226.589	1.410.295	1.496.000	2.535.886
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.863.733	2.349.851	2.716.402	2.627.579	2.677.812
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	60.047	63.967	72.947	96.276	81.265
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.989.497	3.159.008	3.873.468	3.980.912	3.781.902
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.260.259	5.337.756	5.253.025	5.176.350	5.631.871
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	216.413	453.077	522.016	410.605	630.721
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.568	11.352	24.595	11.255	22.558
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	656	17	-	372	-

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54.829	88.483	90.043	111.466	135.040
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	488	2.073	979	1.067	28.067
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	179.372	229.359	276.294	283.971	290.653
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.581	67.455	63.883	38.357	40.810
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5.209	10.691	11.500	12.526	28.589
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.443	86.845	100.924	91.545	61.702
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	72.762	93.280	95.558	74.348	75.106
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.392	7.790	8.602	7.314	8.119

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270.179	14.715.052	16.241.032	15.898.925	17.143.829
1. Thành phố Hà Giang	7.012.322	9.262.520	9.172.872	8.430.626	8.866.203
2. Huyện Bắc Quang	969.897	1.696.021	1.705.297	1.866.193	2.375.395
3. Huyện Quang Bình	254.090	306.662	387.771	385.131	398.553
4. Huyện Vị Xuyên	865.616	2.133.362	2.469.967	2.445.682	3.075.245
5. Huyện Bắc Mê	31.294	95.654	176.642	175.131	131.151
6. Huyện Hoàng Su Phì	332.627	294.105	424.858	328.158	174.620
7. Huyện Xín Mần	209.674	382.916	239.478	313.464	269.973
8. Huyện Quản Bạ	361.704	177.136	503.910	773.164	860.322
9. Huyện Yên Minh	71.953	94.044	109.386	118.160	113.319
10. Huyện Đồng Văn	58.695	46.826	55.199	150.405	159.571
11. Huyện Mèo Vạc	102.307	225.806	995.652	912.811	719.477

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
	Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above

Doanh nghiệp - Enterprise

TỔNG SỐ - TOTAL	1.379	537	348	367	107	12	5	3	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6	-	-	2	4	-	-	-	-	-
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	5	-	-	1	4	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1.367	533	347	365	103	11	5	3	-	-
Tập thể - Collective	376	148	140	82	5	-	1	-	-	-
Tư nhân - Private	20	11	6	2	-	-	1	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	745	303	148	217	68	6	1	2	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	222	71	53	64	26	5	2	1	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6	4	1	-	-	1	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4	2	1	-	-	1	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above	
TỔNG SỐ - TOTAL		100,00	38,95	25,23	26,61	7,76	0,87	0,36	0,22	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise		0,43	-	-	0,14	0,29	-	-	-	-	-
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital		0,07	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital		0,36	-	-	0,07	0,29	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise		99,13	38,65	25,16	26,47	7,47	0,80	0,36	0,22	-	-
Tập thể - Collective		27,26	10,73	10,15	5,95	0,36	-	0,07	-	-	-
Tư nhân - Private		1,46	0,80	0,44	0,15	-	-	0,07	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.		54,03	21,97	10,73	15,74	4,93	0,44	0,07	0,15	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State		0,29	-	-	-	0,29	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State		16,09	5,15	3,84	4,63	1,89	0,36	0,15	0,07	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise		0,44	0,30	0,07	-	-	0,07	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		0,29	0,15	0,07	-	-	0,07	-	-	-	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021

by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above
TỔNG SỐ - TOTAL	1.379	537	348	367	107	12	5	3	-	-
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	142	62	65	13	2	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	65	30	9	23	2	-	1	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	203	81	64	48	6	3	1	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng Electricity, gas, steam and air conditioning supply	22	-	2	10	10	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5	2	1	-	2	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	368	111	53	124	66	8	3	3	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	261	109	67	76	9	-	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	75	23	24	25	2	1	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	10	12	2	-	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	1	4	10	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11	7	3	1	-	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	132	63	35	28	6	-	-	-	-	-	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	38	29	4	4	1	-	-	-	-	-	
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	9	5	3	1	-	-	-	-	-	-	
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	3	2	-	-	1	-	-	-	-	-	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	4	1	2	1	-	-	-	-	-	-	

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above	
TỔNG SỐ - TOTAL	1.379	537	367	107	12	5	3	-	-	
1. Thành phố Hà Giang	560	208	167	61	7	2	3	-	-	
2. Huyện Bắc Quang	205	95	43	22	3	1	-	-	-	
3. Huyện Quang Bình	58	23	12	1	-	-	-	-	-	
4. Huyện Vị Xuyên	173	72	48	8	1	1	-	-	-	
5. Huyện Bắc Mê	37	21	7	3	-	-	-	-	-	
6. Huyện Hoàng Su Phì	62	25	10	2	-	-	-	-	-	
7. Huyện Xín Mần	77	30	16	1	-	-	-	-	-	
8. Huyện Quản Bạ	57	26	20	3	1	1	-	-	-	
9. Huyện Yên Minh	47	2	19	-	-	-	-	-	-	
10. Huyện Đồng Văn	42	7	13	3	-	-	-	-	-	
11. Huyện Mèo Vạc	61	28	12	3	-	-	-	-	-	

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital						
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng trở lên From 200 billion dongs and above

Doanh nghiệp - Enterprise											
TỔNG SỐ - TOTAL	1.379	73	80	521	249	319	98	17	22		
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6	-	-	-	-	4	1	1	-		
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	1	-	-	-	-	1	-	-	-		
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	5	-	-	-	-	3	1	1	-		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1.367	72	80	520	249	312	96	16	22		
Tập thể - Collective	376	33	67	192	42	34	7	-	1		
Tư nhân - Private	20	6	1	4	6	2	1	-	-		
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Công ty TNHH - Limited Co.	745	29	11	269	167	207	48	6	8		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước											
Joint stock Co. having capital of State	4	-	-	-	-	2	1	1	-		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước											
Joint stock Co. without capital of State	222	4	1	55	34	67	39	9	13		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài											
Foreign investment enterprise	6	1	-	1	-	3	1	-	-		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2	1	-	1	-	-	-	-	-		
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4	-	-	-	-	3	1	-	-		

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	5,28	5,80	37,78	18,08	23,15	7,10	1,23	1,59
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,43	-	-	-	-	0,29	0,07	0,07	-
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	0,07	-	-	-	-	0,07	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	0,36	-	-	-	-	0,22	0,07	0,07	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	99,13	5,22	5,80	37,71	18,07	22,64	6,96	1,16	1,59
Tập thể - Collective	27,26	2,38	4,86	13,92	3,05	2,47	0,51	-	0,07
Tư nhân - Private	1,46	0,44	0,07	0,29	0,44	0,15	0,07	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	54,03	2,10	0,80	19,51	12,11	15,01	3,48	0,44	0,58
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,29	-	-	-	-	0,15	0,07	0,07	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,09	0,28	0,07	3,99	2,47	4,86	2,83	0,65	0,94
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,40	0,08	-	0,07	-	0,22	0,07	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,15	0,08	-	0,07	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,29	-	-	-	-	0,22	0,07	-	-

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
TỔNG SỐ - TOTAL	1.379	73	80	521	249	319	98	17	22
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	142	22	44	63	4	6	2	1	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	65	3	-	17	11	24	6	2	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	203	11	19	100	28	30	10	2	3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22	-	-	-	1	1	3	5	12
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	-	-	-	2	2	1	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above		
F. Xây dựng - Construction	368	7	4	113	89	117	30	5	3		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	261	12	4	88	46	86	24	1	-		
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	75	1	3	38	13	14	5	1	-		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	24	2	2	5	7	6	2	-	-		
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	-	-	1	-	-	-	-	-		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	15	3	-	2	-	3	6	-	1		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	11	1	-	4	4	2	-	-	-		

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	132	4	2	75	29	18	4	-	-		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	38	4	1	9	12	7	4	-	1		
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	9	2	-	2	3	2	-	-	-		
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	3	-	-	2	-	-	1	-	-		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1	-	-	-	-	1	-	-	-		
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	4	1	1	2	-	-	-	-	-		

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of acting enterprises as of annual 31/12/2021 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
TỔNG SỐ - TOTAL	1.379	73	80	521	249	319	98	17	22
1. Thành phố Hà Giang	560	20	6	193	110	160	55	8	8
2. Huyện Bắc Quang	205	13	10	82	31	48	17	2	2
3. Huyện Quang Bình	58	7	3	34	4	8	1	-	1
4. Huyện Vị Xuyên	173	7	21	62	22	37	13	3	8
5. Huyện Bắc Mê	37	2	6	15	9	5	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	62	2	3	23	14	15	4	1	-
7. Huyện Xín Mần	77	14	6	23	19	12	2	1	-
8. Huyện Quản Bạ	57	5	11	17	8	11	4	1	-
9. Huyện Yên Minh	47	2	2	27	10	6	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	42	-	4	18	9	9	2	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	61	1	8	27	13	8	-	1	3

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.801.797	1.638.219	1.722.514	1.667.890	1.899.651
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	113.178	90.344	87.083	70.032	69.867
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	36.508	35.535	37.544	44.663	5.079
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	76.670	54.809	49.539	25.369	64.788
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.688.048	1.547.208	1.634.656	1.578.062	1.808.754
Tập thể - <i>Collective</i>	101.678	105.714	124.924	125.733	172.936
Tư nhân - <i>Private</i>	34.271	35.513	43.442	14.001	14.337
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.171.510	862.026	920.161	926.877	978.376
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	19.290	28.454	27.394	34.095	37.726
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	361.299	515.501	518.735	477.356	605.379
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	571	667	775	19.796	21.030
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	324	60	117	-	387
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	247	607	658	19.796	20.643

97 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,29	5,52	5,05	4,20	3,68
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	4,26	2,17	2,18	2,68	0,27
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,03	3,35	2,87	1,52	3,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	93,68	94,44	94,90	94,61	95,21
Tập thể - Collective	5,64	6,45	7,25	7,54	9,1
Tư nhân - Private	1,90	2,17	2,52	0,84	0,75
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	65,02	52,62	53,43	55,57	51,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,07	1,74	1,59	2,04	1,99
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,05	31,47	30,11	28,62	31,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,03	0,04	0,05	1,19	1,11
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,02	0,00	0,01	-	0,02
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,01	0,04	0,04	1,19	1,09

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.801.797	1.638.219	1.722.514	1.667.890	1.899.651
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39.277	44.403	36.888	29.770	35.956
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	133.239	100.398	104.413	97.851	126.434
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107.999	106.844	114.911	151.412	201.291
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	83.456	157.836	139.525	143.235	150.624
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	24.629	28.817	26.344	30.119	28.180
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.109.332	760.552	856.117	799.594	818.818
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	106.929	174.049	167.246	199.144	193.837
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	60.568	87.436	93.464	59.032	62.646
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.419	3.061	6.240	4.111	10.495
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	141	114	-	84	68

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11.600	18.157	20.459	16.333	16.537
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.156	784	1.894	1.260	2.469
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	109.890	118.649	122.462	99.576	204.213
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.848	15.823	7.389	7.085	16.536
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.110	2.744	3.244	4.333	4.092
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.133	11.485	15.289	18.531	19.646
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.741	6.073	5.063	4.712	5.079
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	330	994	1.566	1.708	2.730

99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total compensation of employees in enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.801.797	1.638.219	1.722.514	1.667.890	1.899.651
1. Thành phố Hà Giang	992.758	1.031.750	1.045.714	910.502	1.094.392
2. Huyện Bắc Quang	199.068	213.774	228.723	207.047	253.854
3. Huyện Quang Bình	26.982	24.081	30.958	33.326	38.650
4. Huyện Vị Xuyên	108.959	152.835	153.457	180.811	202.898
5. Huyện Bắc Mê	14.526	28.980	36.702	30.056	27.593
6. Huyện Hoàng Su Phì	118.352	45.803	55.538	59.814	35.384
7. Huyện Xín Mần	57.176	69.141	47.704	37.521	33.778
8. Huyện Quản Bạ	175.750	26.135	28.993	83.354	94.316
9. Huyện Yên Minh	24.011	13.632	24.342	30.127	29.416
10. Huyện Đồng Văn	20.556	12.654	21.694	32.612	39.578
11. Huyện Mèo Vạc	63.659	19.433	48.689	62.720	49.792

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.394	5.536	5.865	5.774	5.946
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.390	6.970	7.631	6.902	10.241
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	6.669	6.879	8.288	6.260	11.439
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	5.862	7.696	7.198	8.423	10.158
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.305	5.590	5.793	5.710	5.841
Tập thể - Collective	2.611	2.990	3.333	3.291	4.179
Tư nhân - Private	3.823	5.532	5.502	2.984	2.675
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	4.344	5.079	5.718	5.840	5.540
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7.176	9.335	9.059	8.165	6.955
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.026	7.498	7.122	6.765	7.486
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.974	1.700	5.166	8.289	6.968
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.455	1.429	2.786	-	6.450
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.117	1.984	6.092	8.289	6.978

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.394	5.536	5.865	5.774	5.946
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.732	3.883	3.246	2.421	3.129
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.863	6.972	7.215	6.456	8.476
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.593	3.505	3.579	4.557	5.578
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.243	12.864	10.933	10.137	10.747
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.387	7.389	6.786	7.723	7.880
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.168	4.984	5.666	5.519	4.936
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.509	5.831	5.769	6.007	6.133
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.771	5.552	6.291	5.625	5.020
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.971	1.842	2.811	3.059	5.929
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.350	4.758	-	7.000	5.667

101

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.764	13.450	14.032	9.585	8.920
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.070	4.083	5.012	2.876	4.115
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.495	7.437	8.752	7.821	10.610
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.239	4.804	2.989	3.976	7.013
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.426	5.318	4.871	7.080	6.558
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.734	7.781	7.118	8.106	8.995
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.130	10.122	9.812	9.462	11.439
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.292	6.372	4.747	6.941	8.125

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.394	5.536	5.865	5.774	5.946
1. Thành phố Hà Giang	4.361	6.296	6.456	5.848	6.212
2. Huyện Bắc Quang	4.043	4.310	4.820	4.720	5.106
3. Huyện Quang Bình	3.093	4.656	6.701	4.986	5.809
4. Huyện Vị Xuyên	3.820	4.942	4.965	5.844	6.358
5. Huyện Bắc Mê	4.262	6.192	6.044	6.254	5.116
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.063	4.485	5.778	6.908	4.931
7. Huyện Xín Mần	5.747	6.065	5.579	5.588	4.262
8. Huyện Quản Bạ	3.963	3.427	3.530	7.143	6.832
9. Huyện Yên Minh	3.651	2.978	5.310	7.245	4.849
10. Huyện Đồng Văn	4.128	3.295	4.960	4.587	5.194
11. Huyện Mèo Vạc	5.620	4.834	6.624	7.310	7.075

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	757.512	787.035	970.952	594.599	961.909
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	54.270	11.442	13.762	8.712	15.601
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	50.564	-3.339	5.448	294	2.570
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	3.706	14.781	8.314	8.418	13.031
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	704.397	776.182	957.169	583.816	943.336
Tập thể - <i>Collective</i>	21.315	13.071	12.954	13.179	33.190
Tư nhân - <i>Private</i>	5.923	2.536	4.354	1.669	1.375
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	375.095	294.843	449.844	388.146	362.344
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	21.380	41.289	9.056	15.172	130.945
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	280.684	424.443	480.961	165.650	415.482
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-1.155	-589	21	2.071	2.972
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-202	-26	9	-	-143
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-953	-563	12	2.071	3.115

103 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,17	1,45	1,42	1,46	1,62
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	6,68	-0,41	0,56	0,05	0,27
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,49	1,88	0,86	1,42	1,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,98	98,62	98,58	98,19	98,07
Tập thể - Collective	2,81	1,66	1,33	2,22	3,45
Tư nhân - Private	0,78	0,32	0,45	0,28	0,15
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	49,52	37,46	46,33	65,28	37,67
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,82	5,25	0,93	2,55	13,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	37,05	53,93	49,54	27,86	43,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,15	-0,07	0,00	0,35	0,31
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-0,02	-	0,00	-	-0,01
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,13	-0,07	0,00	0,35	0,32

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	757.512	787.035	970.952	594.599	961.909
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.664	-4.862	-7.806	-8.296	3.500
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-96.233	211.328	303.539	170.063	279.600
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-24.578	-72.561	38.481	13.581	15.742
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	745.986	488.236	559.277	315.164	541.974
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.512	2.990	5.825	4.613	5.108
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	83.799	80.741	110.368	101.829	115.246
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26.731	61.867	51.736	-10.145	99.907
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.879	10.166	13.571	-11.269	2.143
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	171	-808	-660	-3.951	-3.795
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17	1	-	-	-

104

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.673	8.267	10.866	13.739	17.504
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-1.829	-1.843	-204	-239	1.150
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.723	7.313	8.492	6.898	9.005
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	427	307	-124.933	-733	-126.588
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	51	279	287	239	378
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	86	-6.495	-525	386	-1.724
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.242	1.950	2.455	2.551	2.570
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	191	159	183	169	189

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	757.512	787.035	970.952	594.599	961.909
1. Thành phố Hà Giang	630.525	708.851	604.532	246.713	665.611
2. Huyện Bắc Quang	41.017	86.894	102.043	143.948	113.877
3. Huyện Quang Bình	73.250	17.600	6.728	24.740	82.145
4. Huyện Vị Xuyên	-26.218	-31.064	-22.407	-99.384	-102.539
5. Huyện Bắc Mê	3.468	2.192	6.350	14.565	5.988
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.649	6.771	11.019	2.006	3.828
7. Huyện Xín Mần	2.230	23.365	7.708	27.622	25.007
8. Huyện Quản Bạ	13.894	1.699	-6.518	5.858	7.806
9. Huyện Yên Minh	2.393	1.228	2.325	1.568	1.109
10. Huyện Đồng Văn	3.708	117	395	3.306	5.157
11. Huyện Mèo Vạc	4.596	-30.617	258.777	223.657	153.920

106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7,38	5,35	5,98	3,66	5,50
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,57	0,78	0,93	0,73	1,10
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3,76	1,04	0,53	0,19	3,40
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,11	0,12	2,25	4,71	0,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8,05	5,86	6,48	4,01	6,00
Tập thể - Collective	4,31	2,04	1,77	1,74	3,80
Tư nhân - Private	1,74	0,88	1,15	1,19	1,10
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	7,87	3,87	5,36	4,58	4,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	18,42	30,47	7,95	12,27	56,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,26	9,30	9,36	3,27	6,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-91,45	-39,50	0,95	1,44	1,20
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-66,89	-33,77	2,20	0,00	-422,50
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-99,17	-39,82	0,67	1,45	1,20

107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7,38	5,35	5,98	3,66	5,50
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,52	-2,58	-1,75	-2,02	3,40
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-11,65	15,78	23,83	15,91	27,70
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-3,73	-5,92	2,73	0,91	0,60
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	40,03	20,78	20,59	11,99	20,20
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,52	4,67	7,99	4,79	6,30
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,79	2,56	2,85	2,56	3,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,80	1,16	0,98	-0,20	1,70
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,72	2,24	2,60	-2,74	0,30
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6,66	-7,12	-2,68	-35,10	-16,80
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,59	5,88	-	-	-

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10,35	9,34	12,07	12,33	13,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-374,80	-88,91	-20,84	-22,43	4,10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,75	3,19	3,07	2,43	3,10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6,49	0,45	-195,56	-1,91	-310,20
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	0,98	2,61	2,50	1,91	1,30
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,94	-7,48	-0,52	0,42	-2,80
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,71	2,10	2,57	3,43	3,40
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5,63	2,05	2,13	2,31	2,30

108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7,38	5,35	5,98	3,66	5,50
1. Thành phố Hà Giang	8,99	7,65	6,59	2,93	7,30
2. Huyện Bắc Quang	4,23	5,12	5,98	7,71	4,80
3. Huyện Quang Bình	28,83	5,74	1,74	6,42	20,60
4. Huyện Vị Xuyên	-3,03	-1,46	-0,91	-4,06	-3,30
5. Huyện Bắc Mê	11,08	2,29	3,59	8,32	4,60
6. Huyện Hoàng Su Phì	2,60	2,30	2,59	0,61	2,20
7. Huyện Xín Mần	1,06	6,10	3,22	8,81	9,30
8. Huyện Quản Bạ	3,84	0,96	-1,29	0,76	0,90
9. Huyện Yên Minh	3,33	1,31	2,13	1,33	1,00
10. Huyện Đồng Văn	6,32	0,25	0,72	2,20	3,20
11. Huyện Mèo Vạc	4,49	-13,56	25,99	24,50	21,40

109

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	532	694	825	742	728
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	823	72	97	176	363
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1.214	37	39	37	150
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	101	89	120	241	378
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	518	681	854	767	742
Tập thể - Collective	101	111	171	142	151
Tư nhân - Private	130	115	73	89	48
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	223	337	404	421	509
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	797	221	198	191	181
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.903	2.063	2.312	1.964	1.636
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	52	235	1.397	179	170
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5	-	-	18	358
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	119	314	1.940	182	166

110

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	532	694	825	742	728
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	351	96	160	128	286
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	648	403	372	299	361
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	268	502	393	274	288
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam</i> <i>and air conditioning supply</i>	11.856	12.813	14.923	11.435	11.679
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage,</i> <i>waste management and remediation</i> <i>activities</i>	99	87	82	137	208
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	120	81	77	103	160
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail</i> <i>trade; repair of motor vehicles and</i> <i>motorcycles</i>	211	177	192	217	202
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	326	277	342	521	428
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.060	646	876	1.407	1.042
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.035	36	-	-	-

110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	135	35	37	33	40
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	782	303	568	630	216
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	62	45	47	73	52
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	32	50	2.008	2.540	2.593
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.333	902	677	706	732
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	130	669	538	571	512
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	156	114	151	155	150
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	74	54	25	34	25

111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	532	694	825	742	728
1. Thành phố Hà Giang	664	807	643	532	521
2. Huyện Bắc Quang	292	364	384	428	666
3. Huyện Quang Bình	2.578	3.287	3.445	2.188	2.076
4. Huyện Vị Xuyên	694	411	1.205	1.073	1.003
5. Huyện Bắc Mê	73	163	192	103	91
6. Huyện Hoàng Su Phì	146	139	110	120	257
7. Huyện Xín Mần	725	664	863	1.111	616
8. Huyện Quản Bạ	16	50	74	117	186
9. Huyện Yên Minh	58	33	36	54	69
10. Huyện Đồng Văn	37	40	114	47	59
11. Huyện Mèo Vạc	222	3.737	7.608	6.293	7.287

112

Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting cooperatives as of 31/12 by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	292	236	255	324	376
1. Thành phố Hà Giang	40	29	29	33	40
2. Huyện Bắc Quang	20	19	24	35	44
3. Huyện Quang Bình	52	26	27	35	35
4. Huyện Vị Xuyên	47	46	43	55	59
5. Huyện Bắc Mê	28	12	12	21	24
6. Huyện Hoàng Su Phì	6	15	16	22	22
7. Huyện Xín Mần	35	25	29	31	37
8. Huyện Quản Bạ	25	19	24	34	31
9. Huyện Yên Minh	14	10	13	10	25
10. Huyện Đồng Văn	15	17	14	16	23
11. Huyện Mèo Vạc	10	18	24	32	36

113

**Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
có đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in acting cooperatives as of 31/12
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.232	3.061	3.229	3.469	3.424
1. Thành phố Hà Giang	565	462	438	451	433
2. Huyện Bắc Quang	239	306	322	415	480
3. Huyện Quang Bình	331	170	201	306	277
4. Huyện Vị Xuyên	777	881	728	847	741
5. Huyện Bắc Mê	141	139	140	157	201
6. Huyện Hoàng Su Phì	26	85	109	133	141
7. Huyện Xín Mần	367	315	219	234	228
8. Huyện Quản Bạ	410	312	485	256	232
9. Huyện Yên Minh	119	92	125	92	228
10. Huyện Đồng Văn	107	115	167	237	192
11. Huyện Mèo Vạc	150	184	295	341	271

114

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishment
as of 31st December by kind of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.334	25.537	25.840	25.277	26.345
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	3.823	4.080	3.765	4.560	4.722
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	3	32	3	2	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3.717	3.828	3.505	4.253	4.419
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	2	5	6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	2	4	4
F. Xây dựng - Construction	103	220	253	296	291
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	20.511	21.457	22.075	20.717	21.623
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	13.933	14.590	14.706	13.618	14.199
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	790	913	986	973	996
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.176	3.317	3.514	3.274	3.279
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	74	111	72	51	47
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	45	45	31	11	11

114

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishment as of 31st December by kind of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.157	1.149	1.137	1.025	1.224
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	49	51	63	77	82
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	170	174	199	190	186
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9	11	28	23	23
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	85	82	116	127	157
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	110	116	110	92	97
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	913	898	1.113	1.256	1.322

115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.334	25.537	25.840	25.277	26.345
1. Thành phố Hà Giang	4.706	4.830	4.674	4.473	4.497
2. Huyện Bắc Quang	3.771	3.869	3.997	4.211	4.162
3. Huyện Quang Bình	1.829	2.146	1.791	1.941	2.224
4. Huyện Vị Xuyên	2.965	3.084	3.187	3.103	3.326
5. Huyện Bắc Mê	814	914	1.062	1.122	1.172
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.078	1.056	1.183	1.124	1.162
7. Huyện Xín Mần	1.299	1.668	1.633	1.643	1.715
8. Huyện Quản Bạ	2.031	2.190	1.992	1.916	1.898
9. Huyện Yên Minh	2.499	2.593	2.514	2.463	2.466
10. Huyện Đồng Văn	2.329	2.113	2.386	1.577	1.658
11. Huyện Mèo Vạc	1.013	1.074	1.421	1.704	2.065

116

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	34.331	36.106	42.666	39.435	42.821
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	6.340	7.066	12.746	8.627	9.260
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	8	133	7	6	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5.865	6.094	11.616	7.416	8.063
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	3	11	21
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	4	7	5
F. Xây dựng - Construction	467	839	1.116	1.187	1.165
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	27.991	29.040	29.920	30.808	33.561
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	18.128	18.535	18.943	19.896	21.359
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	902	1.147	1.132	1.267	1.339
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.772	5.960	6.191	5.936	6.345
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	82	141	78	67	85
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	56	60	40	15	14

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.150	1.236	1.234	1.117	1.562
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	94	96	95	129	140
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	265	276	316	310	356
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	41	77	60	78
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	132	167	190	205	250
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	243	250	226	183	205
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.140	1.131	1.398	1.623	1.828

117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	34.331	36.106	42.666	39.435	42.821
1. Thành phố Hà Giang	8.016	8.044	7.434	6.921	7.274
2. Huyện Bắc Quang	5.280	5.514	5.418	6.582	6.921
3. Huyện Quang Bình	2.077	2.493	8.317	3.137	3.606
4. Huyện Vị Xuyên	3.876	4.195	4.657	5.181	5.757
5. Huyện Bắc Mê	1.073	1.187	1.343	1.645	1.933
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.550	1.468	1.667	1.676	1.919
7. Huyện Xín Mần	1.864	2.363	2.354	2.676	2.747
8. Huyện Quản Bạ	2.932	3.026	2.881	2.995	2.864
9. Huyện Yên Minh	3.444	3.611	3.758	3.845	3.822
10. Huyện Đồng Văn	2.830	2.679	2.905	2.271	2.676
11. Huyện Mèo Vạc	1.389	1.526	1.932	2.506	3.302

118

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	15.248	15.233	15.580	17.525	20.513
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	1.596	1.811	1.662	2.445	3.192
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	-	7	-	1	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.584	1.786	1.605	2.439	2.973
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	2	3	3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	2	1
F. Xây dựng - Construction	12	18	55	-	214
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	13.652	13.422	13.918	15.080	17.321
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8.783	8.028	8.735	9.683	11.164
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	24	64	44	142	122
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.583	3.835	3.511	3.507	3.829
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	31	36	17	19	21
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	16	18	11	4	2

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	363	477	508	505	792
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	40	44	29	47	54
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	121	120	120	125	141
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	16	38	69	54	61
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	33	78	89	100	98
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	122	132	116	88	102
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	520	552	669	806	935

119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	15.248	15.233	15.580	17.525	20.513
1. Thành phố Hà Giang	4.121	4.137	3.896	3622	3602
2. Huyện Bắc Quang	2.271	2.213	2.071	2887	3147
3. Huyện Quang Bình	891	980	928	1293	1714
4. Huyện Vị Xuyên	1.388	1.604	1.496	2045	2451
5. Huyện Bắc Mê	372	404	402	656	881
6. Huyện Hoàng Su Phì	589	559	618	705	910
7. Huyện Xín Mần	737	937	963	1161	1374
8. Huyện Quản Bạ	1.403	1.172	1.338	1387	1480
9. Huyện Yên Minh	1.377	1.402	1.539	1629	1959
10. Huyện Đồng Văn	1.480	1.225	1.363	980	1363
11. Huyện Mèo Vạc	619	600	966	1160	1632

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	317
121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	318
122 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kinds of economic activity and by district</i>	319
123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	320
124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	321
125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	322
126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	323
127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	324
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	325
129 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	326
130 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	327
131 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	328
132 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	329

Biểu Table	Trang Page
133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	330
134 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	331
135 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	332
136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	333
137 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	334
138 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	335
139 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	336
140 Diện tích lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy fields by district</i>	337
141 Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy fields by district</i>	338
142 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy fields by district</i>	339
143 Diện tích lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of upland rice by district</i>	340
144 Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of upland rice by district</i>	341
145 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of upland rice by district</i>	342
146 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	343
147 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	344

Biểu Table		Trang Page
148	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	345
149	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	346
150	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	347
151	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	348
152	Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	349
153	Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	350
154	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	351
155	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	352
156	Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	353
157	Diện tích cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	354
158	Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	355
159	Diện tích cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	356
160	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	357
161	Diện tích cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soya bean by district</i>	358
162	Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soya bean by district</i>	359
163	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	360

Biểu Table		Trang Page
164	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	362
165	Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	363
166	Diện tích trồng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	364
167	Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i>	365
168	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	366
169	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	367
170	Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	368
171	Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	369
172	Sản lượng thu hoạch cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, mandarin by district</i>	370
173	Diện tích trồng cây lê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pears by district</i>	371
174	Diện tích cho sản phẩm cây lê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pears by district</i>	372
175	Sản lượng thu hoạch lê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pears by district</i>	373
176	Diện tích trồng hồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of persimmon by district</i>	374
177	Diện tích cho sản phẩm cây hồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of persimmon by district</i>	375
178	Sản lượng thu hoạch hồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of persimmon by district</i>	376

Biểu Table		Trang Page
179	Diện tích trồng mận, đào phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of plums, peaches by district</i>	377
180	Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of plums, peaches by district</i>	378
181	Sản lượng thu hoạch mận, đào phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of plums, peaches by district</i>	379
182	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	380
183	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	381
184	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattle by district</i>	382
185	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	383
186	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses by district</i>	384
187	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goats by district</i>	385
188	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	386
189	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of chickens by district</i>	387
190	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	388
191	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	389
192	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	390
193	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	391

Biểu Table	Trang Page
194 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	392
195 Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Current area of forest by district</i>	393
196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	394
197 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	395
198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	396
199 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	397
200 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	398
201 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	399
202 Diện tích thu hoạch thủy sản - <i>Area of harvested aquaculture</i>	400
203 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	401
204 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	402
205 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of aquaculture by district</i>	403
206 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	404

Ghi chú - Note:

- Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.
- Chỉ tiêu "Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt" trên địa bàn tỉnh không có.
The indicator "Quantity and capacity of motorized marine vessels and boat by capacity groups and fishing occupations" in the province is not available.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

● **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

● **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, ruộng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

● **For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

¹ Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland,

sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 (theo giá so sánh 2010) ước 8.378,5 tỷ đồng, tăng 4,7% so với năm 2021, trong đó: Nông nghiệp ước đạt 7.303,6 tỷ đồng, tăng 4,10%; lâm nghiệp ước đạt 984,65 tỷ đồng, tăng 9,36%; thủy sản ước đạt 90,18 tỷ đồng, tăng 5,28%. Giá trị sản phẩm trồng trọt bình quân/ha đất canh tác ước 59,5 triệu đồng/ha; tăng 3,3 triệu đồng/ha so với năm 2021. Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2022 ước đạt 32,00%, đạt 100% so với kế hoạch tỉnh giao.

Diện tích cây lương thực được duy trì ổn định nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ (Diện tích lúa gieo cấy toàn tỉnh đạt 37.679,5 ha; năng suất ước đạt 57,47 tạ/ha; sản lượng ước đạt 216.530,1 tấn; so với năm 2021, diện tích tăng 83,5 ha; năng suất giảm nhẹ so với năm 2021, sản lượng giảm 993,3 tấn. Diện tích ngô gieo trồng cả năm 54.675,3 ha, năng suất đạt 37,03 tạ/ha, sản lượng thu hoạch 202.452,9 tấn; so với năm 2021, diện tích tăng 314,2 ha, năng suất tăng 0,3 tạ/ha, sản lượng thu hoạch tăng 1,41%, bằng 2.821,2 tấn).

Để nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích đất canh tác, các địa phương đã chủ động chuyển đổi 114,17 ha diện tích đất lúa không chủ động về nước sang trồng ngô, lạc, rau đậu. Kết quả tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm cả năm 2022 sơ bộ đạt 177.392,1 ha, tăng 296 ha so với năm trước. Tổng sản lượng lương thực sơ bộ đạt 419.275 tấn, tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.821 tấn.

Đối với cây lâu năm, trên địa bàn chủ yếu là cây ăn quả có múi và cây chè đã tạo ra giá trị kinh tế lớn cho nhân dân và chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất cây lâu năm. Trong năm qua tiếp tục được đầu tư phát

triển theo vùng sinh thái có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp, tuy nhiên đối với diện tích cây cam giảm nhiều, nguyên nhân do diện tích cam bị mắc bệnh vàng lá, thối rễ rồi chết tại 2 huyện Bắc Quang, Quang Bình. Mặt khác, hiện nay quỹ đất để trồng cây ăn quả dần bị thu hẹp, phần lớn diện tích trồng cam bị chết được bà con chuyển đổi sang trồng quế và một số cây trồng khác nên diện tích trồng mới cây ăn quả lâu năm không nhiều.

Lĩnh vực chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị sản phẩm; chuyển hướng phát triển chăn nuôi nông hộ từng bước sang chăn nuôi trang trại, gia trại với quy mô vừa và nhỏ. Năm 2022, tổng đàn trâu ước đạt 146.149 con, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,0%, tổng đàn bò ước đạt 117.067 con, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,82% (962 con); đàn lợn 580.922 con, tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm ước đạt 5.959,2 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,82%. Sản lượng xuất chuồng gia súc, gia cầm ước cả năm 2022 đạt 57.770,1 tấn, tăng 4,58% so với năm 2021 (tương đương 2.531,8 tấn). Số lượng đàn ong có 59.456 tổ, tăng 1,03% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng mật ong đạt 326,5 tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ.

2. Lâm nghiệp

Công tác trồng, chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ và phát triển rừng các ngành chức năng tiếp tục quan tâm, chỉ đạo thường xuyên thông qua các chương trình, dự án. Phát triển sản xuất vườn rừng đem lại giá trị kinh tế cao cho người sản xuất, giá cả các loại lâm sản tương đối ổn định đã thúc đẩy người dân mạnh dạn tự bỏ vốn đầu tư phát triển vườn rừng làm cho sản lượng sản phẩm lâm nghiệp phát triển qua các năm. Tuy nhiên, do quỹ đất ngày càng thu hẹp nên kết quả trồng rừng đang có xu thế ngày càng giảm. Diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh thực hiện năm 2022 ước đạt 6.048,9 ha, giảm 703,6 ha so với năm 2021 (trong đó trồng rừng có hỗ trợ vốn là 488,1 ha, đạt 100% kế hoạch, trồng rừng do dân tự thực hiện 1.309,8 ha, trồng rừng sau khai thác 3.096,2 ha, trồng rừng thay thế 6,55 ha). Tỷ lệ che phủ rừng năm 2022 ước đạt 58,5%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2021.

3. Thủy sản

Hoạt động sản xuất thủy sản năm 2022 tiếp tục có chuyển biến tích cực, các địa phương đã chú trọng khai thác mặt nước lòng hồ thủy điện để phát triển nuôi cá lồng. Mặt khác, do việc nuôi trồng thủy sản trong những năm gần đây tiếp tục đem lại nguồn thu nhập ổn định, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cho người dân... Tổng sản lượng thủy sản ước tính tăng khá so với cùng kỳ năm trước, năm 2022 sơ bộ ước đạt 2.973,5 tấn, tăng 3,73%, bằng 107 tấn so với năm 2021. Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 175,7 tấn, tăng 6,87% so với năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 2.797,8 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,54%, bằng 96 tấn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

1. Agriculture

The production value of agriculture, forestry and fishery in 2022 (at 2010 constant prices) was estimated at 8,378.5 billion VND, up 4.7% compared to 2021, of which: the agriculture reached 7,303.6 billion VND, up 4.10%; the forestry was estimated at 984.65 billion VND, up 9.36%; the fishery was estimated at 90.18 billion VND, up 5.28%. The average value of crop products/ha of cultivated land was estimated at 59.5 million VND/ha; increased by 3.3 million VND/ha compared to 2021. The proportion of livestock in the agricultural production value in 2022 was estimated at 32.00%, reaching 100% of the plan assigned by the province.

The area of grain crops was maintained stably to ensure local food security (the province's cultivated rice area was 37,679.5 ha; the yield estimate was 57.47 quintals/ha; the output was estimated at 216,530.1 tons; compared to 2021, the area increased by 83.5 ha; the yield decreased slightly, the output decreased by 993.3 tons. The area of maize cultivation for the whole year was 54,675.3 ha, the yield reached 37.03 quintals/ha, harvested output was 202,452.9 tons; compared to 2021, the area increased by 314.2 ha, productivity increased by 0.3 quintals/ha, harvested output increased by 1.41%, equal to 2,821.2 ton).

In order to improve the value per unit of arable land, localities actively converted 114.17 ha of rice land with inactive water to grow maize, peanuts, and legumes. As a result, the total cultivated area of annual crops for the whole year 2022 initially reached 177,392.1 hectares, an increase of 296 hectares compared to the previous year. Total preliminary food production reached 419,275 tons, up 0.44% over the same period last year, equal to 1,821 tons.

For perennial plants, citrus fruit trees and tea trees were mainly grown, which created great economic value for the people and accounted for a high proportion of the total value of perennial crops. In the past year, these trees continued to be invested to develop according to ecological regions with suitable natural conditions and soil, however, the area of orange trees decreased a lot, the reason was that the orange area suffered from yellow leaf disease, rotten roots then died in two districts of Bac Quang and Quang Binh. On the other hand, the land for growing fruit trees was gradually shrinking, most of the areas with died orange trees were converted to cinnamon and some other crops, so the area for planting new perennial fruit trees was not much.

The livestock continued to develop in the direction of commodity production, improving product value; to shift the direction from household livestock husbandry to small to medium sized farms. In 2022, the total population of buffaloes was estimated at 146,149 heads, down 1.0% compared to the same period last year, the total population of cows was 117,067 heads, down 0.82% compared to the same period last year (962 heads); the population of pigs was 580,922 heads, an increase of 3.23% over the same period last year; poultry flock was estimated at 5,959.2 thousand heads, increasing by 3.82% over the same period last year. The output of livestock and poultry in 2022 was estimated at 57,770.1 tons, an increase of 4.58% compared to 2021 (equivalent to 2,531.8 tons). The number of bee colonies was 59,456 hives, up 1.03% over the same period last year; honey production reached 326.5 tons, down 1.9% over the same period.

2. Forestry

The work of planting, tending, zoning, protecting and developing forests continues to be paid attention and directed regularly by functional branches through programs and projects. The development of forest garden production brought high economic value to producers, relatively stable prices of forest products encouraged people themselves to boldly invest in developing forest gardens, making the output of forest

products more developed over the years. However, the land area was getting smaller and smaller, the results of afforestation was on a decreasing trend. The area of concentrated new planted forest in the whole province in 2022 was estimated at 6,048.9 ha, down 703.6 ha compared to 2021, (of which afforestation with capital support was 488.1 ha, reaching 100% of the plan, self-implemented forest was 1,309.8 ha, post-harvest afforestation was 3,096.2 ha, replacement afforestation was 6.55 ha). The forest cover rate in 2022 was estimated at 58.5%, an increase of 0.2 percentage points compared to 2021.

3. Fishery

Fishery production in 2022 continued to have positive changes, the localities focused on exploiting the water surface of hydroelectric reservoirs to develop cage fish farming. On the other hand, aquaculture in recent years have continuously brought stable income, contributing to the improvement of people's living standards. Total fishery production was estimated to increase quite well compared to the same period last year, preliminary estimate in 2022 was 2,973.5 tons, up 3.73%, equal to 107 tons compared to 2021. Captured fishery output was estimated at 175.7 tons, up 6.87% compared to 2021. Aquaculture exploration output was estimated at 2,797.8 tons, up 3.54% over the same period last year, equal to 96 tons

120

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	45,61	41,15
2019	50,22	43,04
2020	53,80	50,80
2021	56,19	59,78
Sơ bộ - Prel. 2022	60,73	60,72

121

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	51	46	32	24	25
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	
2. Huyện Bắc Quang	48	43	29	21	23
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	
4. Huyện Vị Xuyên	3	3	3	3	2
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

122

**Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of farms in 2022 by kinds of economic activity
and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25	23	2	-	-
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	23	23	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	2	-	2	-	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>				Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2018	213.315,4	175.546,9	92.070,2	26.681,0	37.768,5	22.007,3	14.727,7
2019	215.590,8	177.563,9	92.284,3	26.288,2	38.026,9	21.821,3	15.682,4
2020	213.773,6	175.844,9	92.856,1	24.781,0	37.928,7	21.867,8	15.555,7
2021	213.752,3	177.095,7	92.532,8	24.175,1	36.656,6	21.881,7	13.837,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	212.951,3	177.392,1	92.910,7	23.169,1	35.559,2	21.810,4	12.747,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2018	99,97	99,54	99,95	94,21	102,00	99,40	104,54
2019	101,07	101,15	100,23	98,53	100,68	99,15	106,48
2020	99,16	99,03	100,62	94,27	99,74	100,21	99,19
2021	99,99	100,71	99,65	97,56	96,65	100,06	88,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	99,64	100,18	100,41	95,84	97,01	99,67	92,12

124

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2018	92.070,2	37.487,8	53.914,2	405.274,9	212.795,9	192.134,5
2019	92.284,3	37.451,7	54.156,6	405.788,1	213.494,9	191.962,7
2020	92.856,1	37.521,5	54.730,5	414.610,9	215.663,6	198.644,7
2021	92.532,8	37.595,9	54.361,1	417.453,9	217.523,4	199.631,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	92.910,7	37.679,4	54.675,3	419.275,1	216.530,1	202.452,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	99,95	99,94	100,37	101,87	100,68	103,27
2019	100,23	99,90	100,45	100,13	100,33	99,91
2020	100,62	100,19	101,06	102,17	101,02	103,48
2021	99,65	100,20	99,33	100,69	100,86	100,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,41	100,22	100,58	100,44	99,54	101,41

125

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	92.070,2	92.284,3	92.856,1	92.532,8	92.910,7
1. Thành phố Hà Giang	910,4	920,4	944,9	949,9	969,8
2. Huyện Bắc Quang	10.853,3	10.774,4	10.827,3	10.775,3	10.773,8
3. Huyện Quang Bình	8.311,1	8.361,4	8.362,0	8.405,5	8.540,1
4. Huyện Vị Xuyên	11.403,9	11.428,3	11.614,0	11.592,8	11.746,5
5. Huyện Bắc Mê	7.949,1	7.987,9	8.383,8	8.190,6	8.112,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.481,1	8.672,0	8.741,8	8.794,3	8.894,0
7. Huyện Xín Mần	10.190,4	10.191,2	10.142,6	9.970,8	9.986,2
8. Huyện Quản Bạ	7.354,7	7.462,1	7.406,5	7.319,8	7.266,3
9. Huyện Yên Minh	10.603,6	10.733,0	10.687,3	10.711,3	10.801,6
10. Huyện Đồng Văn	7.533,5	7.182,8	7.309,4	7.306,4	7.261,1
11. Huyện Mèo Vạc	8.479,1	8.570,8	8.436,5	8.516,1	8.558,8

126 Sản lượng cây lương thực có hạt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	405.274,9	405.788,1	414.610,9	417.453,9	419.275,1
1. Thành phố Hà Giang	4.591,8	4.700,4	4.797,8	4.869,8	4.916,4
2. Huyện Bắc Quang	56.079,6	56.035,5	56.154,8	55.929,7	56.247,7
3. Huyện Quang Bình	41.430,9	41.763,8	42.291,8	43.020,8	41.607,6
4. Huyện Vị Xuyên	55.914,8	56.460,4	57.219,3	57.755,5	58.479,4
5. Huyện Bắc Mê	32.014,5	32.489,8	34.272,8	33.787,2	34.142,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	38.345,8	39.256,6	39.941,6	39.873,9	40.597,5
7. Huyện Xín Mần	42.333,7	42.388,5	42.673,0	43.418,5	44.821,1
8. Huyện Quản Bạ	30.778,9	30.821,3	30.926,3	31.040,0	30.970,5
9. Huyện Yên Minh	43.397,0	43.746,4	44.656,2	44.715,3	45.450,8
10. Huyện Đồng Văn	28.036,3	27.773,9	28.131,0	28.539,6	27.617,0
11. Huyện Mèo Vạc	32.351,6	30.351,5	33.546,3	34.503,6	34.425,0

127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	479	473	476	471	470
1. Thành phố Hà Giang	80	84	85	85	84
2. Huyện Bắc Quang	489	472	468	454	453
3. Huyện Quang Bình	635	676	675	673	645
4. Huyện Vị Xuyên	510	507	507	504	506
5. Huyện Bắc Mê	567	591	615	597	602
6. Huyện Hoàng Su Phì	570	586	589	580	590
7. Huyện Xín Mần	633	622	616	618	635
8. Huyện Quản Bạ	581	574	567	558	554
9. Huyện Yên Minh	464	446	446	440	445
10. Huyện Đồng Văn	356	337	335	333	321
11. Huyện Mèo Vạc	387	352	382	385	383

128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
			Hà		
2018	37.487,8	9.208,5	-	27.854,1	425,2
2019	37.451,7	9.255,9	-	27.798,0	397,8
2020	37.521,5	9.213,6	-	27.934,7	373,2
2021	37.595,9	9.241,8	-	27.987,6	366,5
Sơ bộ - Prel. 2022	37.679,4	9.275,4	-	28.067,8	336,2
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	99,94	99,86	-	100,15	88,77
2019	99,90	100,51	-	99,80	93,56
2020	100,19	99,54	-	100,49	93,82
2021	100,20	100,31	-	100,19	98,20
Sơ bộ - Prel. 2022	100,22	100,36	-	100,29	91,73

129 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>					
2018	56,76	57,37	-	57,09	22,11
2019	57,01	57,60	-	57,29	23,01
2020	57,48	57,70	-	57,85	23,87
2021	57,86	58,14	-	58,15	28,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	57,47	58,23	-	57,55	29,27
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2018	100,75	100,60	-	100,69	99,73
2019	100,43	100,41	-	100,35	104,05
2020	100,82	100,17	-	100,98	103,74
2021	100,66	100,76	-	100,52	119,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	99,33	100,15	-	98,97	102,34

130 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tấn - <i>Ton</i>					
2018	212.795,9	52.827,1	-	159.028,5	940,3
2019	213.494,9	53.314,4	-	159.265,2	915,3
2020	215.663,6	53.162,5	-	161.610,3	890,8
2021	217.523,4	53.735,7	-	162.739,5	1.048,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	216.530,1	54.007,9	-	161.538,3	983,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2018	100,68	100,45	-	100,84	101,06
2019	100,33	100,92	-	100,15	101,06
2020	101,02	99,72	-	101,47	97,33
2021	100,86	101,08	-	100,70	117,67
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	99,54	100,51	-	99,26	93,87

131

Diện tích lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	37.487,8	37.451,7	37.521,5	37.595,9	37.679,4
1. Thành phố Hà Giang	638,7	644,3	648,7	641,8	648,4
2. Huyện Bắc Quang	7.768,8	7.700,4	7.690,6	7.695,3	7.703,7
3. Huyện Quang Bình	5.438,7	5.534,9	5.561,3	5.610,5	5.608,8
4. Huyện Vị Xuyên	6.531,6	6.546,0	6.547,3	6.536,8	6.547,3
5. Huyện Bắc Mê	2.716,4	2.727,4	2.746,7	2.733,5	2.743,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.939,5	3.896,2	3.900,0	3.946,5	3.960,1
7. Huyện Xín Mần	4.353,7	4.348,2	4.351,2	4.337,4	4.373,3
8. Huyện Quản Bạ	1.296,6	1.274,9	1.281,7	1.287,9	1.278,9
9. Huyện Yên Minh	2.681,4	2.677,1	2.699,0	2.688,9	2.699,0
10. Huyện Đồng Văn	808,0	802,1	801,5	801,5	798,1
11. Huyện Mèo Vạc	1.314,4	1.300,2	1.293,5	1.315,8	1.318,8

132

Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	56,76	57,01	57,48	57,86	57,47
1. Thành phố Hà Giang	56,45	57,21	57,21	57,95	58,16
2. Huyện Bắc Quang	57,73	58,15	58,34	58,31	58,25
3. Huyện Quang Bình	57,80	57,68	58,39	59,06	54,81
4. Huyện Vị Xuyên	57,67	57,74	58,02	58,45	58,39
5. Huyện Bắc Mê	54,77	55,71	56,02	56,51	56,86
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,18	57,28	58,14	58,02	58,17
7. Huyện Xín Mần	53,19	53,37	53,62	56,02	56,40
8. Huyện Quản Bạ	58,08	58,50	58,62	59,14	59,33
9. Huyện Yên Minh	56,55	56,95	57,48	57,59	57,72
10. Huyện Đồng Văn	58,10	58,50	58,84	57,82	59,17
11. Huyện Mèo Vạc	55,47	55,29	57,91	54,78	58,60

133 Sản lượng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	212.795,9	213.494,9	215.663,6	217.523,4	216.530,1
1. Thành phố Hà Giang	3.605,2	3.685,8	3.711,4	3.719,4	3.771,4
2. Huyện Bắc Quang	44.848,7	44.780,6	44.864,0	44.873,8	44.877,1
3. Huyện Quang Bình	31.433,5	31.924,5	32.473,7	33.135,3	30.739,6
4. Huyện Vị Xuyên	37.669,8	37.799,0	37.987,8	38.209,7	38.230,7
5. Huyện Bắc Mê	14.877,5	15.193,5	15.386,4	15.445,7	15.595,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	22.526,7	22.317,5	22.676,2	22.897,0	23.034,1
7. Huyện Xín Mần	23.155,8	23.208,0	23.330,5	24.298,4	24.667,1
8. Huyện Quản Bạ	7.530,1	7.457,9	7.513,3	7.616,7	7.587,3
9. Huyện Yên Minh	15.163,7	15.247,3	15.513,4	15.484,7	15.577,3
10. Huyện Đồng Văn	4.694,2	4.692,0	4.716,0	4.634,2	4.722,2
11. Huyện Mèo Vạc	7.290,7	7.188,8	7.491,0	7.208,5	7.727,6

134

Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.208,5	9.255,9	9.213,6	9.241,8	9.275,4
1. Thành phố Hà Giang	213,1	216,8	218,95	218,9	219,0
2. Huyện Bắc Quang	2.894,2	2.821,5	2.819,0	2.840,6	2.890,1
3. Huyện Quang Bình	1.708,8	1.813,8	1.802,8	1.834,7	1.830,7
4. Huyện Vị Xuyên	1.824,1	1.835,4	1.829,6	1.830,0	1.822,6
5. Huyện Bắc Mê	726,8	728,4	718,1	730,2	730,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	238,3	240,0	228,0	220,2	212,2
7. Huyện Xín Mần	1.084,7	1.090,6	1.095,6	1.088,7	1.089,0
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	418,5	418,5	418,5	418,5	418,5
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	100,0	91,0	83,0	60,0	63,0

135

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	57,37	57,60	57,70	58,14	58,23
1. Thành phố Hà Giang	56,44	56,90	57,89	57,95	58,09
2. Huyện Bắc Quang	57,80	58,50	58,81	58,80	58,60
3. Huyện Quang Bình	58,42	58,25	58,44	58,71	58,56
4. Huyện Vị Xuyên	58,46	58,54	57,17	58,57	58,37
5. Huyện Bắc Mê	55,71	56,11	57,03	57,41	58,12
6. Huyện Hoàng Su Phì	55,50	55,00	55,83	56,00	56,30
7. Huyện Xín Mần	54,51	54,48	55,23	55,82	56,91
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	57,31	57,47	57,89	57,92	58,32
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	56,73	56,27	57,71	57,92	57,97

136 Sản lượng lúa đông xuân

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	52.827,1	53.314,4	53.162,5	53.735,7	54.007,9
1. Thành phố Hà Giang	1.202,7	1.233,3	1.267,5	1.268,6	1.272,2
2. Huyện Bắc Quang	16.728,4	16.505,5	16.578,7	16.702,6	16.936,0
3. Huyện Quang Bình	9.982,8	10.565,4	10.535,6	10.771,5	10.719,7
4. Huyện Vị Xuyên	10.663,7	10.744,4	10.459,8	10.718,6	10.638,0
5. Huyện Bắc Mê	4.049,0	4.087,1	4.095,3	4.192,4	4.244,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.322,6	1.320,0	1.272,9	1.233,1	1.194,7
7. Huyện Xín Mần	5.912,2	5.941,6	6.051,0	6.077,3	6.197,3
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	2.398,4	2.405,1	2.422,7	2.424,1	2.440,6
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	567,3	512,1	479,0	347,5	365,2

137

Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	28.279,3	28.195,8	28.307,9	28.354,1	28.404,0
1. Thành phố Hà Giang	425,6	427,7	429,7	422,8	429,4
2. Huyện Bắc Quang	4.874,6	4.878,9	4.871,6	4.854,8	4.813,6
3. Huyện Quang Bình	3.729,9	3.721,1	3.758,5	3.775,8	3.778,0
4. Huyện Vị Xuyên	4.707,5	4.710,6	4.717,7	4.706,8	4.724,7
5. Huyện Bắc Mê	1.989,8	1.999,0	2.028,6	2.003,3	2.012,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.701,2	3.656,2	3.672,0	3.726,4	3.747,9
7. Huyện Xín Mần	3.268,9	3.257,6	3.255,6	3.248,7	3.284,3
8. Huyện Quản Bạ	1.296,5	1.274,9	1.281,7	1.287,9	1.279,0
9. Huyện Yên Minh	2.262,9	2.258,6	2.280,5	2.270,3	2.280,5
10. Huyện Đồng Văn	808,0	802,1	801,5	801,5	798,1
11. Huyện Mèo Vạc	1.214,4	1.209,2	1.210,5	1.255,8	1.255,8

138

Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	56,57	56,81	57,40	57,77	57,22
1. Thành phố Hà Giang	56,45	57,34	57,67	57,97	58,20
2. Huyện Bắc Quang	57,69	57,95	58,21	58,03	58,05
3. Huyện Quang Bình	57,51	57,40	58,29	59,23	52,99
4. Huyện Vị Xuyên	57,37	57,43	57,75	58,41	58,40
5. Huyện Bắc Mê	54,42	55,56	56,45	56,17	56,40
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,29	57,43	58,16	58,14	58,27
7. Huyện Xín Mần	52,75	53,00	53,41	56,09	56,24
8. Huyện Quản Bạ	58,08	58,50	58,62	59,14	59,32
9. Huyện Yên Minh	56,41	56,86	57,48	57,53	57,60
10. Huyện Đồng Văn	58,10	58,50	58,84	57,82	59,17
11. Huyện Mèo Vạc	55,36	55,21	57,65	54,63	58,63

139 Sản lượng lúa mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	159.968,8	160.180,5	162.501,2	163.787,7	162.522,2
1. Thành phố Hà Giang	2.402,5	2.452,6	2.478,1	2.450,8	2.499,2
2. Huyện Bắc Quang	28.120,3	28.275,1	28.358,5	28.171,2	27.941,1
3. Huyện Quang Bình	21.450,7	21.359,1	21.908,3	22.363,8	20.019,9
4. Huyện Vị Xuyên	27.006,2	27.054,5	27.243,3	27.491,0	27.592,7
5. Huyện Bắc Mê	10.828,5	11.106,4	11.451,2	11.253,4	11.351,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.204,1	20.997,5	21.356,2	21.664,0	21.839,4
7. Huyện Xín Mần	17.243,5	17.266,4	17.389,0	18.221,1	18.469,8
8. Huyện Quản Bạ	7.530,1	7.457,9	7.513,3	7.616,7	7.587,4
9. Huyện Yên Minh	12.765,3	12.842,2	13.108,3	13.060,6	13.136,6
10. Huyện Đồng Văn	4.694,2	4.692,0	4.716,0	4.634,1	4.722,2
11. Huyện Mèo Vạc	6.723,4	6.676,7	6.979,0	6.861,0	7.362,4

140

Diện tích lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy fields by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.854,1	27.798,0	27.934,7	27.987,6	28.067,8
1. Thành phố Hà Giang	425,6	427,7	429,7	422,8	429,4
2. Huyện Bắc Quang	4.790,0	4.794,3	4.781,5	4.763,9	4.748,8
3. Huyện Quang Bình	3.729,9	3.721,1	3.758,5	3.775,8	3.778,0
4. Huyện Vị Xuyên	4.696,5	4.697,6	4.701,3	4.694,4	4.714,6
5. Huyện Bắc Mê	1.989,8	1.999,0	2.028,6	2.003,3	2.012,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.624,8	3.594,2	3.611,3	3.668,3	3.707,8
7. Huyện Xín Mần	3.053,7	3.055,9	3.062,6	3.043,6	3.063,1
8. Huyện Quản Bạ	1.296,5	1.274,9	1.281,7	1.287,9	1.279,0
9. Huyện Yên Minh	2.262,9	2.258,6	2.280,5	2.270,3	2.280,5
10. Huyện Đồng Văn	808,0	802,1	801,5	801,5	798,1
11. Huyện Mèo Vạc	1.176,4	1.172,7	1.197,5	1.255,8	1.255,8

141

Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy fields by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	57,09	57,29	57,85	58,15	57,55
1. Thành phố Hà Giang	56,45	57,34	57,67	57,97	58,20
2. Huyện Bắc Quang	58,30	58,50	58,80	58,56	58,42
3. Huyện Quang Bình	57,51	57,40	58,29	59,23	52,99
4. Huyện Vị Xuyên	57,45	57,53	57,87	58,50	58,48
5. Huyện Bắc Mê	54,42	55,56	56,45	56,17	56,40
6. Huyện Hoàng Su Phì	58,00	58,01	58,70	58,45	58,55
7. Huyện Xín Mần	54,90	55,03	55,37	58,14	58,24
8. Huyện Quản Bạ	58,08	58,50	58,62	59,14	59,32
9. Huyện Yên Minh	56,41	56,86	57,48	57,53	57,60
10. Huyện Đồng Văn	58,10	58,50	58,84	57,82	59,17
11. Huyện Mèo Vạc	56,63	56,42	58,10	54,63	58,63

142 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng)

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy fields by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	159.028,5	159.265,2	161.610,3	162.739,5	161.538,3
1. Thành phố Hà Giang	2.402,5	2.452,6	2.478,1	2.450,8	2.499,2
2. Huyện Bắc Quang	27.925,7	28.046,7	28.115,2	27.898,5	27.742,8
3. Huyện Quang Bình	21.450,7	21.359,1	21.908,3	22.363,8	20.019,9
4. Huyện Vị Xuyên	26.981,4	27.025,3	27.206,4	27.463,0	27.569,5
5. Huyện Bắc Mê	10.828,5	11.106,4	11.451,2	11.253,4	11.351,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.023,8	20.850,0	21.198,3	21.440,6	21.708,7
7. Huyện Xín Mần	16.764,8	16.816,6	16.957,6	17.696,9	17.838,1
8. Huyện Quản Bạ	7.530,1	7.457,9	7.513,3	7.616,7	7.587,3
9. Huyện Yên Minh	12.765,3	12.842,2	13.108,3	13.060,6	13.136,7
10. Huyện Đồng Văn	4.694,2	4.692,0	4.716,0	4.634,2	4.722,2
11. Huyện Mèo Vạc	6.661,5	6.616,4	6.957,5	6.861,0	7.362,4

143

Diện tích lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of upland rice by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	425,2	397,8	373,2	366,5	336,2
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	84,6	84,6	90,1	90,9	64,8
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	11,0	13,0	16,4	12,4	10,1
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	76,4	62,0	60,7	58,0	40,1
7. Huyện Xín Mần	215,2	201,7	193,0	205,2	221,2
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	38,0	36,5	13,0	-	-

144

Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of upland rice by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22,11	23,01	23,87	28,60	29,27
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	23,00	27,00	27,00	30,00	30,62
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	22,55	22,46	22,50	22,50	22,97
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	23,60	23,80	26,00	28,17	32,59
7. Huyện Xín Mần	22,24	22,30	22,35	28,47	28,55
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	16,29	16,52	16,52	-	-

145 Sản lượng lúa mùa (lúa nương)

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of upland rice by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	940,3	915,3	890,8	1.048,2	983,9
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	194,6	228,4	243,3	272,7	198,4
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	24,8	29,2	36,9	27,9	23,2
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	180,3	147,6	157,8	163,4	130,7
7. Huyện Xín Mần	478,7	449,8	431,4	584,2	631,6
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	61,9	60,3	21,5	-	-

146

Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53.914,2	54.156,6	54.730,5	54.361,1	54.675,3
1. Thành phố Hà Giang	271,7	275,8	296,2	308,1	300,9
2. Huyện Bắc Quang	3.084,5	3.074,1	3.136,7	3.079,9	3.070,2
3. Huyện Quang Bình	2.872,4	2.826,5	2.800,7	2.795,0	2.931,3
4. Huyện Vị Xuyên	4.872,3	4.882,3	5.066,7	5.056,0	5.199,2
5. Huyện Bắc Mê	5.232,5	5.260,5	5.637,1	5.457,1	5.369,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.528,6	4.770,1	4.836,8	4.844,0	4.929,7
7. Huyện Xín Mần	5.789,7	5.795,4	5.779,4	5.617,9	5.612,9
8. Huyện Quản Bạ	5.989,3	6.002,9	5.994,6	5.927,4	5.890,0
9. Huyện Yên Minh	7.905,2	7.930,8	7.935,7	7.960,3	8.039,6
10. Huyện Đồng Văn	6.267,8	6.234,7	6.220,6	6.215,1	6.192,0
11. Huyện Mèo Vạc	7.100,2	7.103,5	7.026,0	7.100,3	7.140,0

147

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	35,64	35,45	36,30	36,72	37,03
1. Thành phố Hà Giang	36,31	36,79	36,68	37,34	37,70
2. Huyện Bắc Quang	36,41	36,61	36,00	35,90	37,04
3. Huyện Quang Bình	34,81	34,81	35,06	35,37	37,08
4. Huyện Vị Xuyên	37,45	38,22	37,96	38,66	38,95
5. Huyện Bắc Mê	32,75	32,88	33,50	33,61	34,54
6. Huyện Hoàng Su Phì	34,92	48,23	35,69	35,04	35,62
7. Huyện Xín Mần	33,07	33,05	33,45	34,02	35,91
8. Huyện Quản Bạ	38,77	38,78	38,96	39,42	39,61
9. Huyện Yên Minh	35,70	35,86	36,69	36,68	37,12
10. Huyện Đồng Văn	36,86	36,90	37,40	38,22	36,75
11. Huyện Mèo Vạc	35,25	32,49	37,00	38,37	37,32

148 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	192.134,5	191.962,7	198.644,7	199.631,7	202.452,9
1. Thành phố Hà Giang	986,6	1.014,6	1.086,5	1.150,40	1.134,4
2. Huyện Bắc Quang	11.230,9	11.254,7	11.290,8	11.055,80	11.370,6
3. Huyện Quang Bình	9.997,4	9.839,3	9.818,2	9.885,50	10.868,0
4. Huyện Vị Xuyên	18.245,0	18.661,4	19.231,5	19.545,80	20.248,7
5. Huyện Bắc Mê	17.137,0	17.296,3	18.886,5	18.341,50	18.546,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	15.812,6	16.936,2	17.263,0	16.974,90	17.561,0
7. Huyện Xín Mần	19.148,6	19.150,9	19.334,6	19.113,70	20.154,0
8. Huyện Quản Bạ	23.217,8	23.280,4	23.354,3	23.366,80	23.331,2
9. Huyện Yên Minh	28.225,4	28.440,7	29.118,2	29.200,50	29.840,5
10. Huyện Đồng Văn	23.103,1	23.006,0	23.265,0	23.754,30	22.752,6
11. Huyện Mèo Vạc	25.030,1	23.082,2	25.996,2	27.242,50	26.645,4

149

Diện tích khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.902,9	1.777,1	1.932,5	1.868,2	1.708,9
1. Thành phố Hà Giang	17,7	20,0	20,5	19,4	19,6
2. Huyện Bắc Quang	123,4	94,2	115,7	124,5	127,9
3. Huyện Quang Bình	176,1	168,6	181,3	189,3	174,7
4. Huyện Vị Xuyên	118,7	97,6	120,7	118,5	117,4
5. Huyện Bắc Mê	22,0	20,0	26,0	42,7	45,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	204,5	158,9	153,2	145,5	147,1
7. Huyện Xín Mần	181,1	180,0	178,8	177,5	176,5
8. Huyện Quản Bạ	349,7	378,2	317,0	277,5	281,7
9. Huyện Yên Minh	162,7	165,8	174,4	179,4	182,9
10. Huyện Đồng Văn	257,9	258,5	259,6	259,8	261,0
11. Huyện Mèo Vạc	289,1	235,3	385,4	334,1	175,0

150

Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	49,52	47,45	43,49	54,51	67,45
1. Thành phố Hà Giang	65,76	65,00	65,63	61,44	78,83
2. Huyện Bắc Quang	66,94	63,48	48,13	67,60	77,20
3. Huyện Quang Bình	62,41	61,36	49,36	66,89	81,17
4. Huyện Vị Xuyên	59,66	59,21	60,76	63,40	64,71
5. Huyện Bắc Mê	64,82	64,85	66,05	67,61	62,53
6. Huyện Hoàng Su Phì	54,09	52,99	43,72	51,13	68,34
7. Huyện Xín Mần	21,95	23,06	23,25	51,68	71,09
8. Huyện Quản Bạ	65,00	58,30	52,91	56,04	75,11
9. Huyện Yên Minh	33,60	40,32	40,84	45,54	63,62
10. Huyện Đồng Văn	28,00	28,00	28,00	49,64	50,40
11. Huyện Mèo Vạc	51,37	47,07	44,39	47,71	61,16

151 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.422,9	8.431,7	8.404,1	10.184,2	11.526,9
1. Thành phố Hà Giang	116,4	130,0	134,5	119,2	154,5
2. Huyện Bắc Quang	826,1	598,0	556,9	841,6	987,4
3. Huyện Quang Bình	1.099,0	1.034,5	894,9	1.266,3	1.418,0
4. Huyện Vị Xuyên	708,2	577,9	733,4	751,3	759,7
5. Huyện Bắc Mê	142,6	129,7	171,7	288,7	282,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.106,2	842,0	669,7	744,0	1.005,3
7. Huyện Xín Mần	397,5	415,0	415,7	917,3	1.254,8
8. Huyện Quản Bạ	2.272,9	2.204,8	1.677,4	1.555,2	2.115,9
9. Huyện Yên Minh	546,7	668,5	712,2	817,0	1.163,6
10. Huyện Đồng Văn	722,1	723,8	726,9	1.289,6	1.315,4
11. Huyện Mèo Vạc	1.485,2	1.107,5	1.710,8	1.594,0	1.070,3

152 Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.053,5	5.089,2	4.974,8	4.948,5	5.028,7
1. Thành phố Hà Giang	73,9	74,5	77,5	75,2	75,2
2. Huyện Bắc Quang	580,6	580,6	336,4	342,7	417,2
3. Huyện Quang Bình	818,6	840,7	919,6	847,3	851,5
4. Huyện Vị Xuyên	281,9	282,9	306,6	321,7	349,5
5. Huyện Bắc Mê	821,0	892,4	896,4	897	897,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.235,2	1.221,1	1.202,2	1.197,2	1.183,8
7. Huyện Xín Mần	480,0	459,7	518,7	525,3	530,2
8. Huyện Quản Bạ	304,0	279,5	251,5	254,5	251,5
9. Huyện Yên Minh	441,3	430,0	434,1	442,0	426,6
10. Huyện Đồng Văn	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
11. Huyện Mèo Vạc	16,7	27,5	31,5	45,3	46,0

153

Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	94,11	89,53	90,41	92,84	94,53
1. Thành phố Hà Giang	85,32	88,00	88,23	92,35	92,39
2. Huyện Bắc Quang	98,00	99,50	99,50	99,49	99,67
3. Huyện Quang Bình	180,00	99,00	99,00	98,55	98,51
4. Huyện Vị Xuyên	87,50	90,50	91,68	91,50	97,27
5. Huyện Bắc Mê	95,35	83,66	84,71	88,27	97,01
6. Huyện Hoàng Su Phì	61,30	85,00	87,40	91,34	89,00
7. Huyện Xín Mần	63,00	89,90	90,52	91,66	90,00
8. Huyện Quản Bạ	67,00	78,90	80,00	91,79	95,98
9. Huyện Yên Minh	78,36	89,00	90,00	93,10	94,70
10. Huyện Đồng Văn	43,33	83,33	81,50	80,00	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	70,78	85,02	84,75	93,47	93,70

154 Sản lượng sản phẩm theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	47.560,1	45.561,9	44.979,0	45.943,0	47.537,2
1. Thành phố Hà Giang	630,5	655,6	683,8	694,5	694,8
2. Huyện Bắc Quang	5.689,9	5.776,9	3.347,2	3.409,6	4.158,4
3. Huyện Quang Bình	14.734,8	8.322,9	9.196,0	8.350,0	8.388,3
4. Huyện Vị Xuyên	2.466,6	2.560,2	2.810,8	2.943,6	3.399,7
5. Huyện Bắc Mê	7.828,2	7.465,5	7.593,5	7.918,2	8.701,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	7.571,8	10.379,4	10.507,2	10.935,4	10.535,8
7. Huyện Xín Mần	3.024,0	4.132,9	4.695,6	4.814,9	4.771,6
8. Huyện Quản Bạ	2.036,8	2.205,2	2.012,0	2.336,0	2.413,8
9. Huyện Yên Minh	3.458,0	3.827,0	3.863,5	4.115,0	4.039,9
10. Huyện Đồng Văn	1,3	2,5	2,4	2,4	2,0
11. Huyện Mèo Vạc	118,2	233,8	267,0	423,4	431,0

155 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	808,0	823,5	707,0	693,7	587,7
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	384,7	547,4	387,9	388,3	302,2
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	25.488,3	24.917,3	23.686,6	23.093,10	22.279,4
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	20.078,6	21.220,6	21.441,6	22.264,2	22.947,6
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	20.032,8	21.174,6	21.381,6	22.163,0	22.878,9
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	45,3	46,1	60,0	101,2	68,7
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	26.153,9	27.948,4	27.009,0	28.522,2	28.832,7
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	23.651,8	25.611,3	20.954,1	20.376,7	15.216,3
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	223,6	327,4	230,7	231,0	182,8
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	46.011,9	46.559,2	44.912,0	47.860,1	45.531,2
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	105.137,2	113.365,7	114.877,8	123.324,0	126.977,7
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	113.765,4	108.026,9	635.779,0	620.883,5

156

Diện tích cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	175.546,9	177.563,9	175.844,9	177.095,7	177.392,1
1. Thành phố Hà Giang	1.768,8	1.889,1	2.104,9	2.009,2	2.039,0
2. Huyện Bắc Quang	16.828,7	17.389,5	16.694,9	16.767,8	16.608,9
3. Huyện Quang Bình	14.506,3	14.802,7	14.408,0	14.671,6	14.803,2
4. Huyện Vị Xuyên	17.325,8	17.275,6	17.580,6	17.800,4	18.031,4
5. Huyện Bắc Mê	12.849,0	13.124,9	13.473,0	13.412,6	13.439,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.282,4	21.528,7	21.797,6	21.776,7	21.945,1
7. Huyện Xín Mần	18.951,0	19.138,5	18.913,9	18.521,8	18.452,3
8. Huyện Quản Bạ	16.727,1	16.929,2	16.895,3	17.118,6	17.167,8
9. Huyện Yên Minh	20.617,8	20.978,0	21.507,1	21.204,7	21.264,1
10. Huyện Đồng Văn	15.861,9	15.760,5	14.933,4	15.833,1	15.706,5
11. Huyện Mèo Vạc	18.828,1	18.747,2	17.536,2	17.979,2	17.933,9

157

Diện tích cây mía
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	808,0	823,5	707,0	693,7	587,7
1. Thành phố Hà Giang	26,1	20,8	21,3	17,4	17,4
2. Huyện Bắc Quang	130,5	135,0	75,2	76,4	35,9
3. Huyện Quang Bình	75,1	103,5	92,4	84,1	79,0
4. Huyện Vị Xuyên	176,5	158,1	108,3	100,1	40,5
5. Huyện Bắc Mê	42,8	45,7	48,3	48,9	50,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	32,0	32,3	31,4	30,9	30,6
7. Huyện Xín Mần	21,5	21,5	21,1	25,0	26,7
8. Huyện Quản Bạ	31,1	32,4	32,4	33,7	35,7
9. Huyện Yên Minh	260,9	263,7	267,8	266,8	259,9
10. Huyện Đồng Văn	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4
11. Huyện Mèo Vạc	11,0	10,0	8,4	10,0	11,2

158 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23.651,8	25.611,3	20.954,1	20.376,7	15.216,3
1. Thành phố Hà Giang	732,1	584,0	609,3	537,0	538,1
2. Huyện Bắc Quang	3.263,3	4.054,1	2.072,3	2.204,0	953,2
3. Huyện Quang Bình	1.842,7	3.007,2	2.382,6	2.260,1	2.021,1
4. Huyện Vị Xuyên	7.951,3	6.825,4	4.622,0	3.548,3	1.152,6
5. Huyện Bắc Mê	1.055,9	1.131,0	1.201,0	1.533,3	1.245,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	544,0	904,4	872,9	759,0	738,2
7. Huyện Xín Mần	376,3	634,3	623,0	520,9	625,2
8. Huyện Quản Bạ	318,7	826,2	826,2	1.057,7	931,6
9. Huyện Yên Minh	7.449,6	7.536,5	7.652,6	7.745,4	6.768,3
10. Huyện Đồng Văn	5,8	5,8	5,8	8,2	10,0
11. Huyện Mèo Vạc	112,1	102,4	86,4	202,8	233,0

159

Diện tích cây lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.378,2	9.689,9	9.519,8	9.592,0	9.350,4
1. Thành phố Hà Giang	40,4	40,4	41,1	41,5	42,5
2. Huyện Bắc Quang	2.603,4	2.589,7	2.642,5	2.653,1	2.382,6
3. Huyện Quang Bình	2.622,0	2.700,6	2.572,2	2.600,5	2.588,1
4. Huyện Vị Xuyên	891,3	906,7	791,1	771,3	735,1
5. Huyện Bắc Mê	541,7	498,6	511,6	539,8	533,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	673,5	679,3	687,1	682,0	696,8
7. Huyện Xín Mần	528,2	511,5	521,6	496,8	491,0
8. Huyện Quản Bạ	1.256,0	1.533,9	1.530,7	1.547,2	1.588,1
9. Huyện Yên Minh	203,7	204,2	204,0	209,8	237,7
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	18,0	25,0	18,0	50,0	55,0

160 Sản lượng lạc

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.958,0	23.743,8	23.181,6	26.958,1	25.678,6
1. Thành phố Hà Giang	86,8	92,4	98,8	100,4	103,8
2. Huyện Bắc Quang	7.794,2	7.680,0	6.606,1	8.332,5	7.474,4
3. Huyện Quang Bình	7.067,7	6.780,3	6.430,5	8.003,8	7.488,3
4. Huyện Vị Xuyên	1.968,6	2.199,3	1.953,1	2.019,5	1.900,9
5. Huyện Bắc Mê	853,6	858,8	1.225,8	1.309,9	1.295,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	936,6	1.010,0	1.432,5	1.479,2	1.476,8
7. Huyện Xín Mần	739,5	722,1	1.018,2	1.091,4	1.115,3
8. Huyện Quản Bạ	3.127,9	3.902,4	3.903,0	4.004,8	4.110,9
9. Huyện Yên Minh	361,1	467,8	477,4	515,3	602,4
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	22,0	30,7	36,1	101,3	110,6

161

Diện tích cây đậu tương
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of soya bean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	16.084,6	15.208,0	14.148,6	13.473,7	12.903,2
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	66,9	36,6	20,8	20,5	21,4
3. Huyện Quang Bình	164,0	160,9	164,5	125,7	144,9
4. Huyện Vị Xuyên	323,2	303,4	274,0	252,2	250,7
5. Huyện Bắc Mê	840,1	739,3	612,4	668,0	665,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.744,8	3.707,4	3.702,0	3.630,6	3.417,0
7. Huyện Xín Mần	3.165,1	3.162,1	3.067,7	2.747,4	2.584,7
8. Huyện Quản Bạ	767,2	576,9	608,7	593,2	542,2
9. Huyện Yên Minh	3.026,5	3.027,5	3.024,5	3.027,5	2.904,0
10. Huyện Đồng Văn	1.887,9	1.910,5	1.721,7	1.717,4	1.702,7
11. Huyện Mèo Vạc	2.098,9	1.583,4	952,3	691,2	670,6

162 Sản lượng đậu tương

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of soya bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23.045,1	22.807,0	21.723,3	20.891,2	19.904,4
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	100,4	58,3	33,2	35,8	34,0
3. Huyện Quang Bình	216,2	220,8	242,3	191,6	226,7
4. Huyện Vị Xuyên	366,3	410,2	399,5	372,8	365,7
5. Huyện Bắc Mê	1.320,4	1.170,4	992,1	1.057,9	1.066,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.793,7	5.745,0	5.894,5	5.742,5	5.440,4
7. Huyện Xín Mần	4.543,7	4.772,5	4.727,6	4.284,0	3.889,5
8. Huyện Quản Bạ	1.105,2	856,0	928,2	917,3	840,6
9. Huyện Yên Minh	4.490,7	4.544,6	4.580,4	4.661,0	4.459,1
10. Huyện Đồng Văn	2.469,7	2.764,2	2.579,1	2.611,5	2.592,3
11. Huyện Mèo Vạc	2.638,8	2.265,0	1.346,5	1.016,8	989,5

163

Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích hiện có (Ha) Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	9.144,5	8.675,7	8.887,9	7.460,2	5.992,1
Lê - <i>Pears</i>	980,5	1.383,7	995,6	1.034,9	1.033,2
Hồng - <i>Persimmon</i>	591,6	629,7	669,1	756,8	822,4
Xoài - <i>Mango</i>	537,8	494,0	569,4	365,8	392,2
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	1.183,8	1.920,1	1.664,7	1.729,2	1.803,6
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	20.810,3	20.667,3	20.353,4	20.367,3	20.296,0
Cao su - <i>Rubber</i>	1.514,4	1.197,0	1.154,0	1.514,4	1.514,4
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Gethering area (Ha)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	4.615,4	7.036,2	7.271,7	6.477,7	5.206,6
Lê - <i>Pears</i>	520,6	921,1	416,3	426,7	458,1
Hồng - <i>Persimmon</i>	213,4	242,1	226,1	225,2	235,5
Xoài - <i>Mango</i>	464,3	400,6	465,8	256,3	266,9
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	581,3	1.203,0	768,3	744,0	770,8
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	18.579,8	17.903,4	18.289,8	18.846,1	18.890,9
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	749,8	1.071,1	1.127,0

163

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	54.660,5	78.295,9	93.583,5	82.199,9	67.005,5
Lê - <i>Pears</i>	2.517,9	4.966,6	2.211,4	2.342,6	2.692,5
Hồng - <i>Persimmon</i>	792,7	946,4	813,5	790,7	1.022,3
Xoài - <i>Mango</i>	935,2	1.066,7	1.290,9	744,1	940,0
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	2.044,0	4.561,5	3.079,7	3.175,3	3.429,0
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perennial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	71.779,7	70.088,0	87.443,7	91.694,2	88.642,8
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	931,2	573,0	700,0

164

**Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	37.768,5	38.026,9	37.928,7	36.656,6	35.559,2
1. Thành phố Hà Giang	431,2	430,7	430,4	436,5	442,6
2. Huyện Bắc Quang	12.848,2	12.827,4	12.745,5	11.312,0	10.257,3
3. Huyện Quang Bình	6.459,4	6.292,3	6.784,1	6.485,6	6.177,1
4. Huyện Vị Xuyên	5.291,1	5.053,6	5.180,6	4.968,8	4.949,7
5. Huyện Bắc Mê	1.265,1	1.249,0	1.223,9	1.370,6	1.342,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.037,9	5.119,0	5.180,9	5.354,6	5.420,9
7. Huyện Xín Mần	2.251,8	2.815,6	2.196,2	2.208,7	2.195,7
8. Huyện Quản Bạ	632,2	535,3	611,6	722,4	885,5
9. Huyện Yên Minh	1.954,1	1.765,0	1.896,0	2.090,5	2.200,9
10. Huyện Đồng Văn	1.145,3	1.355,7	1.159,3	1.182,9	1.140,2
11. Huyện Mèo Vạc	452,2	583,3	520,2	524,0	546,5

165

Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.007,3	21.821,3	21.867,8	21.881,7	21.810,4
1. Thành phố Hà Giang	318,2	318,2	317,6	315,2	315,2
2. Huyện Bắc Quang	6.234,4	6.086,6	5.996,7	6.081,3	5.915,5
3. Huyện Quang Bình	3.653,8	3.642,2	3.872,6	3.815,3	3.881,9
4. Huyện Vị Xuyên	4.017,7	4.094,5	4.156,0	4.108,2	4.072,8
5. Huyện Bắc Mê	460,3	427,3	426,8	425,3	397,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.434,0	4.328,8	4.301,5	4.302,8	4.302,6
7. Huyện Xín Mần	1.789,6	1.821,2	1.694,2	1.694,2	1.692,5
8. Huyện Quản Bạ	220,1	220,1	220,2	258,8	353,7
9. Huyện Yên Minh	725,9	728,9	728,9	728,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	94,4	94,4	94,4	94,4	92,1
11. Huyện Mèo Vạc	58,9	59,0	58,9	57,3	57,3

166

Diện tích trồng chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	20.810,3	20.667,3	20.353,4	20.367,3	20.296,0
1. Thành phố Hà Giang	318,2	318,2	317,6	315,2	315,2
2. Huyện Bắc Quang	5.838,9	5.691,1	5.545,1	5.546,8	5.413,8
3. Huyện Quang Bình	3.195,7	3.282,5	3.256,5	3.234,2	3.268,0
4. Huyện Vị Xuyên	3.674,2	3.695,7	3.709,2	3.709,4	3.674,0
5. Huyện Bắc Mê	460,3	427,3	426,8	425,3	397,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.434,0	4.328,8	4.301,5	4.302,8	4.302,6
7. Huyện Xín Mần	1.789,6	1.821,2	1.694,2	1.694,2	1.692,5
8. Huyện Quản Bạ	220,1	220,1	220,2	258,8	353,7
9. Huyện Yên Minh	725,9	728,9	728,9	728,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	94,5	94,5	94,4	94,4	92,1
11. Huyện Mèo Vạc	58,9	59,0	58,9	57,3	57,3

167

Diện tích cho sản phẩm chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.579,8	17.903,4	18.289,8	18.846,1	18.890,9
1. Thành phố Hà Giang	312,7	318,2	317,6	315,2	315,2
2. Huyện Bắc Quang	5.398,8	5.351,7	5.354,0	5.387,8	5.339,2
3. Huyện Quang Bình	2.787,6	2.499,5	2.701,7	2.861,1	2.997,5
4. Huyện Vị Xuyên	3.393,1	3.414,6	3.567,1	3.606,3	3.643,0
5. Huyện Bắc Mê	460,3	425,7	426,8	425,3	392,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.591,2	3.225,5	3.370,9	3.695,4	3.637,9
7. Huyện Xín Mần	1.575,2	1.606,7	1.487,2	1.495,5	1.494,5
8. Huyện Quản Bạ	200,1	200,1	200,1	200,1	200,2
9. Huyện Yên Minh	725,9	725,9	725,9	725,9	725,9
10. Huyện Đồng Văn	76,0	76,5	79,5	80,0	92,1
11. Huyện Mèo Vạc	58,9	59,0	58,9	53,5	52,9

168 Sản lượng chè

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	71.779,7	70.088,0	87.443,7	91.694,2	88.642,8
1. Thành phố Hà Giang	725,5	805,7	964,0	960,0	962,1
2. Huyện Bắc Quang	25.752,3	26.419,9	38.519,0	32.818,7	31.917,5
3. Huyện Quang Bình	10.453,3	9.560,6	11.036,5	14.897,1	16.780,5
4. Huyện Vị Xuyên	13.301,0	13.487,7	14.607,3	16.605,5	14.644,9
5. Huyện Bắc Mê	1.044,9	1.136,6	1.286,4	1.385,0	1.404,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	12.554,7	10.631,2	12.597,1	15.673,0	13.533,0
7. Huyện Xín Mần	5.735,3	5.528,7	5.498,1	6.055,9	6.064,4
8. Huyện Quản Bạ	410,2	510,3	573,9	626,0	626,6
9. Huyện Yên Minh	1.555,7	1.700,8	1.968,0	2.250,0	2.251,9
10. Huyện Đồng Văn	124,6	172,4	227,0	253,0	290,1
11. Huyện Mèo Vạc	122,2	134,1	166,4	170,0	166,9

169

Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14.727,7	15.682,4	15.555,7	13.837,9	12.747,3
1. Thành phố Hà Giang	111,0	110,4	112,3	121,2	124,0
2. Huyện Bắc Quang	6.584,6	6.626,5	6.574,3	5.178,6	4.278,7
3. Huyện Quang Bình	2.782,8	2.650,1	2.933,5	2.653,7	2.281,5
4. Huyện Vị Xuyên	1.227,7	959,1	1.072,6	857,0	876,9
5. Huyện Bắc Mê	382,1	681,8	704,2	567,4	564,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	603,8	790,2	879,4	981,3	1.048,5
7. Huyện Xín Mần	304,2	879,4	374,2	387,8	383,7
8. Huyện Quản Bạ	284,3	315,0	389,4	461,7	529,8
9. Huyện Yên Minh	1.105,0	899,4	1.030,3	1.109,9	1.169,7
10. Huyện Đồng Văn	1.040,0	1.250,3	1.055,8	1.079,5	1.039,6
11. Huyện Mèo Vạc	302,2	520,2	429,7	439,8	450,4

170

**Diện tích trồng cây cam, quýt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.144,5	8.675,7	8.887,9	7.460,2	5.992,1
1. Thành phố Hà Giang	4,1	4,6	4,7	4,7	4,1
2. Huyện Bắc Quang	5.882,0	5.800,8	5.712,8	4.618,7	3.690,6
3. Huyện Quang Bình	2.593,3	2.447,9	2.725,2	2.451,6	2.034,3
4. Huyện Vị Xuyên	637,4	395,4	413,4	346,1	223,5
5. Huyện Bắc Mê	8,3	8,6	9,5	14,2	14,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	1,0	1,0
7. Huyện Xín Mần	1,6	3,1	3,1	4,0	4,3
8. Huyện Quản Bạ	13,7	13,8	16,7	16,9	16,9
9. Huyện Yên Minh	3,7	1,5	2,0	2,4	2,6
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,4	-	0,5	0,6	0,6

171

Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.615,4	7.036,2	7.271,7	6.477,7	5.206,6
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	3,3	4,1
2. Huyện Bắc Quang	3.142,1	4.761,6	4.983,2	4.327,3	3.512,0
3. Huyện Quang Bình	1.280,6	2.014,7	1.983,9	1.862,3	1.518,6
4. Huyện Vị Xuyên	173,1	242,4	280,5	255,0	141,7
5. Huyện Bắc Mê	8,3	8,6	9,5	14,2	14,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	1,1	1,1	1,1	2,0	2,3
8. Huyện Quản Bạ	6,7	6,9	12,6	12,7	12,7
9. Huyện Yên Minh	3,5	0,9	0,9	0,9	0,9
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	0,1

172 Sản lượng thu hoạch cam, quýt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange, mandarin by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	54.660,5	78.295,9	93.583,4	82.199,9	67.005,5
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	10,0	13,0
2. Huyện Bắc Quang	37.857,1	54.109,5	66.587,4	56.061,2	47.323,6
3. Huyện Quang Bình	15.277,9	22.041,5	24.379,9	23.585,4	18.233,6
4. Huyện Vị Xuyên	1.473,9	2.072,5	2.493,4	2.381,1	1.271,6
5. Huyện Bắc Mê	18,2	33,2	42,0	73,9	74,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	1,7	4,5	4,5	10,7	9,0
8. Huyện Quản Bạ	22,2	29,4	71,2	72,5	74,8
9. Huyện Yên Minh	9,5	5,3	5,0	5,1	5,1
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	0,2

173

Diện tích trồng cây lê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	980,5	1.383,7	995,6	1.034,9	1.033,2
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,9	2,1
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	1,0	1,0
4. Huyện Vị Xuyên	2,0	2,5	2,5	1,0	3,1
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	241,9	305,7	288,1	307,9	293,3
7. Huyện Xín Mần	54,4	264,9	64,1	61,6	65,3
8. Huyện Quản Bạ	22,1	23,3	36,0	37,4	39,2
9. Huyện Yên Minh	180,0	101,4	119,8	129,6	136,7
10. Huyện Đồng Văn	427,8	530,0	431,6	441,9	438,2
11. Huyện Mèo Vạc	51,5	155,1	52,7	53,6	54,3

174

Diện tích cho sản phẩm cây lê
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	520,6	921,1	416,3	426,7	458,1
1. Thành phố Hà Giang	-	0,8	0,8	0,8	0,8
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	3,1
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	88,9	213,1	52,3	63,5	84,2
7. Huyện Xín Mần	33,2	154,8	32,0	32,4	33,7
8. Huyện Quản Bạ	19,0	18,2	15,2	15,2	15,3
9. Huyện Yên Minh	114,6	45,1	45,1	46,4	55,0
10. Huyện Đồng Văn	217,7	389,6	221,6	222,2	222,5
11. Huyện Mèo Vạc	46,2	98,5	48,3	45,2	43,5

175 Sản lượng thu hoạch lê

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pears by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.517,9	4.966,6	2.211,4	2.342,6	2.692,5
1. Thành phố Hà Giang	-	4,3	3,9	3,0	4,2
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	6,7	6,7	6,7	6,7	18,1
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	704,5	1.191,4	285,7	356,1	520,0
7. Huyện Xín Mần	250,0	857,0	176,4	179,2	208,0
8. Huyện Quản Bạ	91,7	88,4	70,9	116,0	125,2
9. Huyện Yên Minh	301,7	218,0	220,7	250,0	304,0
10. Huyện Đồng Văn	947,0	2.139,6	1.191,0	1.194,8	1.268,0
11. Huyện Mèo Vạc	216,3	461,2	256,1	236,8	245,0

176

Diện tích trồng hồng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of persimmon by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	591,6	629,7	669,1	756,8	822,4
1. Thành phố Hà Giang	1,6	1,6	1,6	2,9	3,9
2. Huyện Bắc Quang	19,7	37,0	4,6	3,2	1,1
3. Huyện Quang Bình	14,0	12,2	5,2	6,5	4,9
4. Huyện Vị Xuyên	5,0	5,0	11,9	17,2	16,9
5. Huyện Bắc Mê	41,1	41,3	43,0	43,0	43,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	24,4	30,6	28,2	28,3	29,6
7. Huyện Xín Mần	39,9	40,1	40,1	52,5	52,7
8. Huyện Quản Bạ	131,1	164,4	223,3	291,5	346,7
9. Huyện Yên Minh	296,5	279,0	293,0	294,3	304,9
10. Huyện Đồng Văn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4
11. Huyện Mèo Vạc	18,1	18,3	18,0	17,2	18,3

177

Diện tích cho sản phẩm cây hồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of persimmon by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	213,4	242,1	226,1	225,2	235,5
1. Thành phố Hà Giang	0,2	1	1,6	1,6	1,6
2. Huyện Bắc Quang	19,7	37,9	3,6	3,2	1,1
3. Huyện Quang Bình	14,0	12,2	5,2	6,3	4,1
4. Huyện Vị Xuyên	3,3	3,3	2	3,9	4,5
5. Huyện Bắc Mê	41,1	41,3	43	43,0	43,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	9,4	15,7	13,1	8,8	14,0
7. Huyện Xín Mần	8,4	8,4	8,4	8,4	9,9
8. Huyện Quản Bạ	60,7	83,6	108,1	108	108,1
9. Huyện Yên Minh	51,3	32,8	35,1	35,9	42,6
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	5,3	5,9	6,0	6,1	6,6

178 Sản lượng thu hoạch hồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of persimmon by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	792,7	946,4	813,5	790,7	1.022,3
1. Thành phố Hà Giang	0,8	3,7	4,9	5,1	6,5
2. Huyện Bắc Quang	58,5	106,7	81,0	8,6	5,2
3. Huyện Quang Bình	56,8	53,2	16,4	19,0	20,0
4. Huyện Vị Xuyên	13,2	13,2	12,7	14,0	21,7
5. Huyện Bắc Mê	69,8	152,6	131,0	132,3	182,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	33,5	68,5	41,0	27,0	52,0
7. Huyện Xín Mần	36,9	36,9	32,0	25,0	37,0
8. Huyện Quản Bạ	315,9	369,7	361,6	420,0	495,9
9. Huyện Yên Minh	188,9	120,9	113,4	120,0	175,0
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	18,4	21,0	19,5	19,7	27,0

179

Diện tích trồng mận, đào
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of plums, peaches by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.183,8	1.920,1	1.664,7	1.729,2	1.803,6
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,6	0,6	0,7	0,9
2. Huyện Bắc Quang	4,1	4,5	1,9	3,2	3,4
3. Huyện Quang Bình	9,0	4,1	3,4	4,0	3,2
4. Huyện Vị Xuyên	27,1	28,1	32,2	24,0	24,6
5. Huyện Bắc Mê	40,1	90,2	89,8	40,1	40,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	128,0	247,4	317,8	371,3	443,6
7. Huyện Xín Mần	147,6	465,3	164,9	165,8	170,1
8. Huyện Quản Bạ	61,6	62,3	57,6	59,0	69,1
9. Huyện Yên Minh	105,9	136,9	209,0	253,4	272,6
10. Huyện Đồng Văn	586,6	694,1	597,6	610,1	573,5
11. Huyện Mèo Vạc	73,0	186,6	189,9	197,6	202,6

180 Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of plums, peaches by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	581,3	1.203,0	768,3	744,0	770,8
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,6	0,6	0,6	0,5
2. Huyện Bắc Quang	3,1	4,1	1,8	1,8	2,8
3. Huyện Quang Bình	9,0	4,1	3,2	3,0	1,9
4. Huyện Vị Xuyên	24,3	24,3	24,8	19,1	19,2
5. Huyện Bắc Mê	40,1	59,3	89,8	40,1	39,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	81,5	84,5	105,3	123,3	138,9
7. Huyện Xín Mần	90,7	376,6	87,6	89,8	90,4
8. Huyện Quản Bạ	45,5	45,7	47,3	47,3	47,3
9. Huyện Yên Minh	46,0	84,6	85,4	86,0	93,8
10. Huyện Đồng Văn	194,0	399,0	200,6	203,0	203,6
11. Huyện Mèo Vạc	46,3	120,2	121,9	130,0	132,5

181 Sản lượng thu hoạch mận, đào

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of plums, peaches by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.044,0	4.561,5	3.079,7	3.175,3	3.429,0
1. Thành phố Hà Giang	1,8	2,3	1,9	2,0	1,8
2. Huyện Bắc Quang	9,3	18,0	5,8	8,3	13,7
3. Huyện Quang Bình	18,0	16,5	12,3	13,2	8,0
4. Huyện Vị Xuyên	46,3	85,0	89,6	91,8	83,4
5. Huyện Bắc Mê	82,4	182,3	365,8	156,0	169,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	327,9	357,0	406,6	558,9	712,0
7. Huyện Xín Mần	506,5	1.505,6	357,4	372,0	373,0
8. Huyện Quản Bạ	159,4	144,8	193,0	205,0	211,9
9. Huyện Yên Minh	77,3	297,7	345,6	370,0	407,9
10. Huyện Đồng Văn	689,1	1.518,8	797,5	825,5	851,2
11. Huyện Mèo Vạc	126,0	433,5	504,2	572,6	596,8

182 Chăn nuôi

Livestock

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượng tại thời điểm 1/1 hàng năm (Con) Number of head as of 1/1 (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	170.552	166.569	163.004	147.621	146.149
Bò - <i>Cattles</i>	116.995	119.583	122.683	118.029	117.067
Lợn - <i>Pig</i>	626.901	529.865	571.505	562.766	580.922
Ngựa - <i>Horse</i>	1.805	1.855	1.427	1.154	1.017
Dê - <i>Goat</i>	165.355	163.314	157.475	158.469	149.870
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	4.759,0	4.966,0	5.131,0	5.865,0	5.959,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	3.852,5	4.060,6	4.280,3	4.859,9	5.044,2
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	784,7	812,9	851,2	880,2	915,0
Sản lượng (Tấn) - <i>Output (Ton)</i>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	4.085,8	4.456,5	4.794,4	6.483,6	5.317,5
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	3.505,4	3.763,5	3.987,0	4.127,6	4.162,7
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	28.947,6	30.667,4	31.867,9	34.495,5	36.722,2
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	7.203,5	7.711,0	8.270,6	10.091,1	11.567,7
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	5.611,9	6.023,4	6.464,3	7.965,5	9.163,5
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	37.079,8	38.985,8	46.653,3	47.993,0	50.334,9
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litres)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) - <i>Honey (Ton)</i>	275,6	284,5	332,0	333,0	326,5

183 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	170.552	166.569	163.004	147.621	146.149
1. Thành phố Hà Giang	2.577	1.794	1.408	1.552	1.548
2. Huyện Bắc Quang	21.186	20.494	19.961	18.072	17.663
3. Huyện Quang Bình	22.345	20.690	19.771	18.356	18.101
4. Huyện Vị Xuyên	34.274	32.475	31.385	23.419	22.893
5. Huyện Bắc Mê	19.821	20.434	20.215	18.578	17.549
6. Huyện Hoàng Su Phì	23.060	23.528	24.308	23.624	24.140
7. Huyện Xín Mần	21.957	21.705	21.053	19.594	19.646
8. Huyện Quản Bạ	6.749	6.981	7.285	7.180	7.280
9. Huyện Yên Minh	13.359	13.035	12.582	12.307	12.495
10. Huyện Đồng Văn	977	1.142	1.068	1.003	1.018
11. Huyện Mèo Vạc	4.247	4.291	3.968	3.936	3.816

184 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	116.995	119.583	122.683	118.029	117.067
1. Thành phố Hà Giang	222	231	233	214	182
2. Huyện Bắc Quang	804	997	842	964	760
3. Huyện Quang Bình	301	277	272	377	322
4. Huyện Vị Xuyên	4.028	3.971	3.875	3.996	3.709
5. Huyện Bắc Mê	8.018	8.173	7.671	7.372	7.141
6. Huyện Hoàng Su Phì	6.641	7.032	7.176	6.675	6.949
7. Huyện Xín Mần	9.796	9.050	8.452	6.741	5.954
8. Huyện Quản Bạ	15.691	16.519	17.630	18.632	19.795
9. Huyện Yên Minh	21.049	21.310	21.660	20.200	20.303
10. Huyện Đồng Văn	22.487	23.106	23.303	24.262	23.640
11. Huyện Mèo Vạc	27.958	28.917	31.569	28.596	28.312

185 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	626.901	529.865	571.505	562.766	580.922
1. Thành phố Hà Giang	18.647	13.570	16.120	13.760	15.269
2. Huyện Bắc Quang	97.144	75.299	87.210	62.447	63.537
3. Huyện Quang Bình	68.384	42.672	46.845	47.174	48.070
4. Huyện Vị Xuyên	96.741	98.751	103.670	107.621	110.272
5. Huyện Bắc Mê	46.039	38.905	44.826	42.351	43.014
6. Huyện Hoàng Su Phì	76.057	64.272	67.486	73.217	74.490
7. Huyện Xín Mần	69.428	58.670	59.500	59.256	60.350
8. Huyện Quản Bạ	40.294	36.050	39.800	42.100	44.000
9. Huyện Yên Minh	59.662	53.417	52.604	55.075	58.256
10. Huyện Đồng Văn	26.632	23.505	26.080	29.235	31.284
11. Huyện Mèo Vạc	27.873	24.754	27.364	30.530	32.380

186 Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.805	1.855	1.427	1.154	1.017
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	21	7	11	9	9
3. Huyện Quang Bình	42	39	22	23	23
4. Huyện Vị Xuyên	48	74	80	76	107
5. Huyện Bắc Mê	134	140	143	88	124
6. Huyện Hoàng Su Phì	140	115	81	62	54
7. Huyện Xín Mần	552	586	312	253	215
8. Huyện Quản Bạ	499	558	552	531	402
9. Huyện Yên Minh	63	54	25	32	24
10. Huyện Đồng Văn	218	207	173	66	54
11. Huyện Mèo Vạc	88	75	28	14	5

187 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goats by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	165.355	163.314	157.475	158.469	149.870
1. Thành phố Hà Giang	1.038	1.010	863	1.084	1.349
2. Huyện Bắc Quang	13.870	12.891	12.915	15.149	10.587
3. Huyện Quang Bình	13.388	9.838	9.896	8.461	10.506
4. Huyện Vị Xuyên	17.327	17.349	14.693	18.903	11.717
5. Huyện Bắc Mê	23.401	24.863	24.938	19.109	24.062
6. Huyện Hoàng Su Phì	22.719	24.482	24.881	23.906	25.278
7. Huyện Xín Mần	20.704	19.314	17.727	17.145	17.475
8. Huyện Quản Bạ	3.713	4.152	5.120	5.290	4.610
9. Huyện Yên Minh	10.171	10.482	9.741	11.684	9.878
10. Huyện Đồng Văn	19.372	18.743	19.607	20.668	20.620
11. Huyện Mèo Vạc	19.652	20.190	17.094	17.070	13.788

188 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.759	4.966	5.132	5.865	5.959
1. Thành phố Hà Giang	117	124	127	146	149
2. Huyện Bắc Quang	1.066	1.085	1.125	1.328	1.359
3. Huyện Quang Bình	600	631	666	788	789
4. Huyện Vị Xuyên	692	731	773	832	847
5. Huyện Bắc Mê	274	287	301	342	359
6. Huyện Hoàng Su Phì	395	416	431	457	474
7. Huyện Xín Mần	442	465	479	521	534
8. Huyện Quản Bạ	240	250	386	281	265
9. Huyện Yên Minh	358	376	232	455	457
10. Huyện Đồng Văn	254	269	273	310	314
11. Huyện Mèo Vạc	321	332	339	405	412

189 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.852	4.061	4.280	4.860	5.044
1. Thành phố Hà Giang	96	101	106	118	126
2. Huyện Bắc Quang	836	880	927	1.122	1.154
3. Huyện Quang Bình	489	517	552	651	670
4. Huyện Vị Xuyên	574	611	648	699	719
5. Huyện Bắc Mê	220	232	245	277	289
6. Huyện Hoàng Su Phì	320	338	354	380	391
7. Huyện Xín Mần	374	394	407	446	461
8. Huyện Quản Bạ	187	195	205	230	233
9. Huyện Yên Minh	283	298	313	368	379
10. Huyện Đồng Văn	213	226	239	251	276
11. Huyện Mèo Vạc	260	269	284	318	346

190 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.085,8	4.456,5	4.794,4	6.483,6	5.317,5
1. Thành phố Hà Giang	82,2	199,6	129,6	136,1	142,5
2. Huyện Bắc Quang	591,4	632,1	695,6	849,8	945,5
3. Huyện Quang Bình	497,6	532,8	576,8	729,5	752,8
4. Huyện Vị Xuyên	1.062,6	1.161,1	1.084,3	2.057,0	948,2
5. Huyện Bắc Mê	346,1	357,5	587,5	682,2	692,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	401,8	415,3	432,1	505,1	538,52
7. Huyện Xín Mần	381,9	395,5	468,2	733,2	479,8
8. Huyện Quản Bạ	158,9	169,3	189,6	175,3	188,5
9. Huyện Yên Minh	426,9	448,5	469,8	463,3	462,9
10. Huyện Đồng Văn	42,4	43,8	44,6	46,5	49,9
11. Huyện Mèo Vạc	93,9	100,9	116,3	105,6	116,3

191 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.505,4	3.763,5	3.987,0	4.127,6	4.162,7
1. Thành phố Hà Giang	24,4	25,6	27,0	28,3	29,1
2. Huyện Bắc Quang	39,4	42,4	44,6	47,3	54,1
3. Huyện Quang Bình	7,3	7,8	9,3	9,4	13,9
4. Huyện Vị Xuyên	67,0	85,7	93,5	98,1	110,0
5. Huyện Bắc Mê	216,7	228,1	240,4	193,3	213,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	111,7	122,9	135,7	195,4	184,5
7. Huyện Xín Mần	204,4	219,4	257,1	429,3	275,5
8. Huyện Quản Bạ	511,1	549,7	580,9	450,2	528,0
9. Huyện Yên Minh	768,1	818,4	852,6	754,5	740,3
10. Huyện Đồng Văn	720,1	770,1	803,5	835,9	885,2
11. Huyện Mèo Vạc	835,3	893,3	942,4	1.085,9	1.128,9

192 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	28.947,6	30.667,4	31.867,9	34.495,5	36.722,2
1. Thành phố Hà Giang	1.213,8	1.268,4	1.324,6	1.379,2	1.481,3
2. Huyện Bắc Quang	4.915,4	5.243,9	5.360,9	5.760,0	5.936,0
3. Huyện Quang Bình	3.235,1	3.428,8	3.554,7	3.808,7	4.185,5
4. Huyện Vị Xuyên	5.190,4	5.551,1	5.916,8	6.153,2	6.425,0
5. Huyện Bắc Mê	2.068,5	2.213,4	2.335,0	2.527,5	2.813,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.409,0	3.718,1	4.002,8	4.584,0	4.855,2
7. Huyện Xín Mần	2.825,5	3.071,7	3.080,6	3.197,9	3.320,6
8. Huyện Quản Bạ	1.386,7	1.379,7	1.437,1	1.720,0	1.886,5
9. Huyện Yên Minh	2.256,6	2.165,7	2.156,7	2.399,0	2.632,0
10. Huyện Đồng Văn	1.268,6	1.360,5	1.419,5	1.580,4	1.698,6
11. Huyện Mèo Vạc	1.178,0	1.266,2	1.279,2	1.385,6	1.488,4

193 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.203,5	7.711,0	8.270,6	10.091,1	11.567,7
1. Thành phố Hà Giang	167,9	180,0	193,0	234,3	268,4
2. Huyện Bắc Quang	1.823,4	1.957,1	2.106,5	2.623,4	3.102,4
3. Huyện Quang Bình	921,2	986,7	1.055,1	1.281,5	1.518,3
4. Huyện Vị Xuyên	1.153,1	1.236,6	1.341,4	1.560,3	1.684,8
5. Huyện Bắc Mê	382,7	408,9	447,7	585,5	674,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	682,5	728,8	763,8	836,8	920,5
7. Huyện Xín Mần	684,9	730,4	779,0	906,2	998,0
8. Huyện Quản Bạ	270,3	288,2	302,1	431,0	487,2
9. Huyện Yên Minh	514,6	549,9	590,0	701,3	817,3
10. Huyện Đồng Văn	278,8	298,4	319,1	443,3	516,5
11. Huyện Mèo Vạc	324,2	346,1	372,9	487,5	579,9

194 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		%
2018	459.164,4	373.911,1	85.253,5	55,60
2019	470.057,9	382.117,9	87.940,0	57,20
2020	460.044,3	381.823,8	78.220,5	58,20
2021	461.965,9	383.818,7	78.147,2	58,30
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	464.371,1	385.687,8	78.683,3	58,50

195 Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Current area of forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	459.164,4	470.057,9	460.044,3	461.965,9	464.371,1
1. Thành phố Hà Giang	9.437,9	9.549,1	9.324,1	9.330,8	9.369,0
2. Huyện Bắc Quang	75.309,0	76.799,3	73.338,0	73.391,3	73.502,6
3. Huyện Quang Bình	54.371,8	54.740,4	54.218,7	53.645,3	53.866,0
4. Huyện Vị Xuyên	103.171,7	105.194,8	104.149,2	104.289,9	104.518,5
5. Huyện Bắc Mê	52.209,1	54.066,3	53.076,8	53.317,6	53.682,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.933,3	34.655,3	33.910,4	35.015,7	35.412,4
7. Huyện Xín Mần	29.744,2	30.546,7	30.245,6	30.268,8	30.204,4
8. Huyện Quản Bạ	32.367,7	33.110,6	32.535,2	32.646,8	32.805,5
9. Huyện Yên Minh	29.629,3	32.187,5	30.533,7	30.843,8	31.379,2
10. Huyện Đồng Văn	18.436,6	18.447,5	18.370,5	18.509,7	18.575,4
11. Huyện Mèo Vạc	20.553,8	20.760,4	20.342,1	20.706,2	21.055,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,25	102,37	97,87	100,42	100,52
1. Thành phố Hà Giang	100,00	101,18	97,64	100,07	100,41
2. Huyện Bắc Quang	102,71	101,98	95,49	100,07	100,15
3. Huyện Quang Bình	102,48	100,68	99,05	98,94	100,41
4. Huyện Vị Xuyên	100,13	101,96	99,01	100,14	100,22
5. Huyện Bắc Mê	100,47	103,56	98,17	100,45	100,68
6. Huyện Hoàng Su Phì	102,40	102,13	97,85	103,26	101,13
7. Huyện Xín Mần	100,02	102,70	99,01	100,08	99,79
8. Huyện Quản Bạ	100,70	102,30	98,26	100,34	100,49
9. Huyện Yên Minh	103,14	108,63	94,86	101,02	101,74
10. Huyện Đồng Văn	100,00	100,06	99,58	100,76	100,35
11. Huyện Mèo Vạc	100,34	101,01	97,99	101,79	101,69

196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2018	7.703,8	7.703,8	-	-
2019	6.159,9	6.159,9	-	-
2020	4.968,5	4.967,0	1,50	-
2021	6.752,5	6.752,5	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	6.048,9	6.017,2	31,70	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	80,56	82,22	-	-
2019	79,96	79,96	-	-
2020	80,66	80,63	-	-
2021	135,91	135,95	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	89,58	89,11	-	-

197 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2018	7.703,8	828,9	6.874,9	-
2019	6.159,9	594,7	5.565,2	-
2020	4.968,5	421,7	4.546,8	-
2021	6.752,5	547,8	6.204,7	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	6.048,9	597,6	5.451,3	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	80,56	84,07	80,16	-
2019	79,96	71,75	80,95	-
2020	80,66	70,91	81,70	-
2021	135,91	129,90	136,46	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	89,58	109,09	87,86	-

198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted of forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.703,8	6.159,9	4.968,5	6.752,5	6.048,9
1. Thành phố Hà Giang	138,9	95,6	80,0	70,0	58,9
2. Huyện Bắc Quang	2.902,1	1.756,1	1.050,0	1.712,6	1.807,1
3. Huyện Quang Bình	1.630,1	1.590,7	877,4	1.593,5	1.392,4
4. Huyện Vị Xuyên	1.425,4	1.292,3	1.275,5	1.218,8	1.004,7
5. Huyện Bắc Mê	809,5	1.063,2	1.114,9	1.108,1	1.146,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	163,4	3,0	104,4	481,4	196,6
7. Huyện Xín Mần	345,1	342,3	460,8	143,0	126,3
8. Huyện Quản Bạ	98,0	5,0	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	70,0	8,6	5,5	383,3	153,5
10. Huyện Đồng Văn	15,0	3,1	-	5,7	-
11. Huyện Mèo Vạc	106,3	-	-	36,1	162,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	80,56	79,96	80,66	135,91	89,58
1. Thành phố Hà Giang	146,21	68,83	83,68	87,50	84,14
2. Huyện Bắc Quang	79,29	60,51	59,79	163,10	105,52
3. Huyện Quang Bình	129,55	97,58	55,16	181,62	87,38
4. Huyện Vị Xuyên	67,98	90,66	98,70	95,55	82,43
5. Huyện Bắc Mê	71,74	131,34	104,86	99,39	103,48
6. Huyện Hoàng Su Phì	50,87	1,84	3.480,00	461,11	40,84
7. Huyện Xín Mần	57,16	99,20	134,60	31,03	88,32
8. Huyện Quản Bạ	2.450,00	5,10	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	26,85	12,29	63,95	6.969,09	40,05
10. Huyện Đồng Văn	84,99	20,67	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	91,09	0,00	-	-	450,69

199 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Gỗ - Wood	M ³	205.461,0	207.571,0	192.897,0	197.343,0	215.539,0
2. Củi Firewood	Nghìn ste <i>Thous. ste</i>	1.501,0	1.560,6	1.236,6	1.391,9	1.434,7
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	3.073,7	3.060,7	4.110,1	4.872,7	4.959,2
Tre - <i>Bamboo</i>	"	926,6	822,6	1.302,8	1.320,3	1.386,7
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	4,3	4,5	5,4
Giang - <i>Jiang</i>	"	320,1	364,9	146,7	528,1	525,8
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	2.479,2	2.501,6	2.728,0	2.995,2	3.082,8
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1,4	7,6	33,62	38,8	37,8
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Vỏ quế - <i>Cinnamon</i>	"	294,2	272,4	20,2	395,6	478,5
Cành, lá quế	"	-	-	-	387,9	1.523,2
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	2.018,2	2.321,3	2.410,0	2.281,8	2.396,7
Quả trám - <i>Plastic fillings</i>	"	4,5	5,2	6,5	8,0	8,9
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	11.968,8	11.701,7	9946,5	9.525,2	9.578,0
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	18.486,1	16.480,3	19.611,0	19.689,9	20.566,2
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	3.202,8	3.474,6	3.700,0	4.338,7	4.492,4
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	32,9	10,1	3,7	3,8	5,0

200 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.062,8	2.146,9	2.246,4	2.248,7	2.307,7
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.062,8	2.146,9	2.246,4	2.248,7	2.307,7
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	0,3
Cá - <i>Fish</i>	2.060,5	2.144,6	2.244,0	2.246,3	2.304,8
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	2,3	2,3	2,4	2,4	2,6

201 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.084,7	2.146,9	2.246,4	2.248,7	2.307,7
1. Thành phố Hà Giang	83,4	83,2	84,9	84,0	85,7
2. Huyện Bắc Quang	886,4	927,9	985,9	968,8	989,7
3. Huyện Quang Bình	360,1	369,0	398,6	405,8	433,8
4. Huyện Vị Xuyên	417,4	420,0	426,0	431,4	436,4
5. Huyện Bắc Mê	87,2	86,2	86,2	91,5	87,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	49,3	48,8	52,0	52,8	53,2
7. Huyện Xín Mần	47,6	56,2	55,5	55,5	56,5
8. Huyện Quản Bạ	56,4	56,2	56,4	57,1	57,1
9. Huyện Yên Minh	85,3	84,3	84,7	84,0	89,7
10. Huyện Đồng Văn	3,2	3,3	3,3	3,3	3,3
11. Huyện Mèo Vạc	8,4	11,9	13,2	14,5	15,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,91	102,99	104,63	100,10	102,62
1. Thành phố Hà Giang	100,85	99,81	101,95	98,99	102,02
2. Huyện Bắc Quang	101,85	104,69	106,24	98,27	102,16
3. Huyện Quang Bình	100,06	102,48	108,02	101,80	106,90
4. Huyện Vị Xuyên	103,78	100,61	101,43	101,28	101,16
5. Huyện Bắc Mê	101,51	98,85	100,00	106,15	95,08
6. Huyện Hoàng Su Phì	102,92	99,01	106,43	101,64	100,76
7. Huyện Xín Mần	101,28	117,98	98,74	100,09	101,80
8. Huyện Quản Bạ	100,18	99,56	100,36	101,33	100,00
9. Huyện Yên Minh	102,03	98,84	100,42	99,22	106,79
10. Huyện Đồng Văn	145,45	101,56	100,62	100,92	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	109,09	141,67	111,09	109,68	105,52

202 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.052,8	2.012,4	2.155,3	2.248,7	2.306,5
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.052,8	2.012,4	2.155,3	2.248,7	2.306,5
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	0,3
Cá - <i>Fish</i>	2.052,6	2.010,1	2.152,9	2.246,4	2.303,7
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	0,2	2,3	2,4	2,3	2,6

203 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.049,2	2.197,8	2.327,9	2.866,6	2.973,5
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	133,8	141,8	145,7	164,4	175,7
Nuôi trồng - Aquaculture	1.915,4	2.056,0	2.182,2	2.702,2	2.797,8
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	2.001,4	2.148,6	2.277,9	2.815,3	2.916,9
Tôm - Shrimp	29,1	29,9	30,3	16,6	17,9
Thủy sản khác - Other aquatic	18,7	19,3	19,7	34,7	38,7
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	2.049,2	2.197,8	2.327,9	2.866,6	2.973,5
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

204 Sản lượng thủy sản

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.049,2	2.197,8	2.327,9	2.866,6	2.973,5
1. Thành phố Hà Giang	103,5	111,1	114,4	192,3	190,7
2. Huyện Bắc Quang	875,1	934,2	957,3	942,5	983,4
3. Huyện Quang Bình	344,6	357,5	406,4	594,7	630,9
4. Huyện Vị Xuyên	500,1	535,8	579,9	746,6	742,1
5. Huyện Bắc Mê	88,5	93,5	100,4	150,3	177,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	19,2	25,1	27,6	33,3	26,1
7. Huyện Xín Mần	40,7	45,5	48,5	65,3	71,7
8. Huyện Quản Bạ	36,2	37,1	38,3	65,8	72,0
9. Huyện Yên Minh	31,2	34,8	36,4	45,0	46,6
10. Huyện Đồng Văn	1,0	1,1	1,1	1,3	1,3
11. Huyện Mèo Vạc	9,1	22,1	17,6	29,5	31,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,14	107,25	105,92	123,14	103,73
1. Thành phố Hà Giang	101,17	107,33	102,98	168,09	99,17
2. Huyện Bắc Quang	106,55	106,75	102,47	98,45	104,34
3. Huyện Quang Bình	102,32	103,75	113,67	146,33	106,09
4. Huyện Vị Xuyên	104,95	107,13	108,24	128,75	99,40
5. Huyện Bắc Mê	98,99	105,67	107,36	149,70	118,23
6. Huyện Hoàng Su Phì	91,87	130,64	110,03	120,65	78,38
7. Huyện Xín Mần	66,07	111,88	106,51	134,64	109,80
8. Huyện Quản Bạ	91,18	102,60	103,12	171,80	109,42
9. Huyện Yên Minh	109,09	111,61	104,53	123,63	103,56
10. Huyện Đồng Văn	111,11	106,70	103,09	118,18	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	102,25	242,66	79,70	167,61	105,08

205 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of aquaculture by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.915,4	2.056,0	2.182,2	2.702,2	2.797,8
1. Thành phố Hà Giang	102,8	110,2	113,5	191,1	189,4
2. Huyện Bắc Quang	812,5	868,2	889,0	908,7	947,5
3. Huyện Quang Bình	339,2	352,5	401,0	589,6	625,6
4. Huyện Vị Xuyên	475,1	505,1	548,4	710,8	703,9
5. Huyện Bắc Mê	55,1	61,7	68,2	72,4	96,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	19,2	25,1	27,6	33,2	25,9
7. Huyện Xín Mần	40,7	45,5	48,5	65,3	70,0
8. Huyện Quản Bạ	35,8	36,8	38,0	65,4	70,6
9. Huyện Yên Minh	29,4	32,6	34,2	42,6	44,1
10. Huyện Đồng Văn	0,9	1,0	1,0	1,2	1,2
11. Huyện Mèo Vạc	4,7	17,3	12,8	21,9	22,9

206 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18,64	21,47	25,71	26,86	27,43
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	28,57	38,10	42,86	52,38	57,14
3. Huyện Quang Bình	42,86	50,00	57,14	64,29	64,29
4. Huyện Vị Xuyên	27,27	36,36	40,91	40,91	40,91
5. Huyện Bắc Mê	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	8,33	8,33	13,04	13,04	13,04
7. Huyện Xín Mần	11,11	11,11	17,65	17,65	17,65
8. Huyện Quản Bạ	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
9. Huyện Yên Minh	11,76	11,76	11,76	5,88	5,88
10. Huyện Đồng Văn	-	-	5,88	5,88	5,88
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	5,88	5,88	5,88

Ghi chú: Năm 2021, huyện Yên Minh có 01 xã rút khỏi xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Note: In 2021, Yen Minh district had 01 commune withdrawing from the new rural standard.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
207 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	413
208 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	414
209 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	416
210 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual 31st December by class</i>	417
211 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership</i>	417
212 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership</i>	418
213 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	419
214 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	420

Ghi chú: Trên địa bàn không có siêu thị và trung tâm thương mại đạt tiêu chí theo quy định.

Note: There are no super market, commercial center in the area that meet the prescribed criteria.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia

đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net

turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2022

Số doanh nghiệp kinh doanh thương mại đang hoạt động toàn tỉnh tính đến 31/12/2021 là 261 DN với 2.649 lao động, tăng 15 DN và giảm 339 lao động so với thời điểm 31/12/2020; số cơ sở bán lẻ hàng hóa và dịch vụ sửa chữa xe có động cơ 14.199 cơ sở, tăng 581 cơ sở. Thị trường hàng hóa tại địa phương sau thời gian dài chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 thì đến đầu quý 2 năm 2022 được ổn định và hoạt động trở lại. Nhu cầu mua sắm một số mặt hàng thiết yếu của người dân cũng có chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm trước. Chính vì vậy, các cơ quan chức năng trên địa bàn cũng đã tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, kiểm soát, đấu tranh với các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, đảm bảo thị trường và quyền lợi cho người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 14.356,2 tỷ đồng, tăng 30,13% so với năm 2021, trong đó: Thương mại 11.661,8 tỷ đồng, tăng 31,51%; dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành 1.849,7 tỷ đồng, tăng 67,98%; dịch vụ khác 844,7 tỷ đồng, giảm 20,61%.

Sau thời gian thực hiện giãn cách xã hội bởi dịch Covid-19, đến tháng 4 năm 2022 các ngành dịch vụ đã có sự phục hồi tích cực khi các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội đã trở lại trạng thái bình thường mới, lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến với Hà Giang tăng mạnh so với năm trước đã đóng góp cho tốc độ gia tăng của các ngành dịch vụ trên địa bàn. Năm 2022, Hà Giang đón khoảng 2,2 triệu lượt khách (đạt 147% kế hoạch năm), trong đó khách quốc tế 0,05 triệu lượt, khách nội địa là 2,15 triệu lượt người; doanh thu du lịch ước đạt 4.765 tỷ đồng.

TRADE, SERVICE AND TOURISM IN 2022

The number of commercial enterprises operating in the province as of December 31, 2021 was 261 with 2,649 employees, an increase of 15 enterprises and a decrease of 339 employees compared to December 31, 2020; the number of establishments retailing goods and repairing motor vehicle repair services was 14,199 establishments, an increase of 581 establishments. The local commodity market, after a long period of being affected by the Covid-19 pandemic, became stable and re-operated by the beginning of the second quarter of 2022. People's demand for some essential goods also tended to increase over the same period last year. Therefore, functional agencies in the area also strengthened coordination, inspection, control and fight against acts of smuggling, commercial fraud and counterfeit of goods, ensuring the market and benefits of consumers.

Total retail sales of consumer goods and services in 2022 reached 14,356.2 billion VND, up 30.13% compared to 2021, of which: Trade of 11,661.8 billion VND, up 31.51%; accommodation, catering and travel services of 1,849.7 billion VND, up 67.98%; other services of 844,7 billion VND, down 20.61%.

After the implementation of social distancing due to the Covid-19 pandemic, by April 2022, service industries had a positive recovery when economic, cultural and social activities returned to a normal state, the number of domestic and international tourists to Ha Giang increased sharply compared to the previous year, contributing to the growth rate of service industries in the area. In 2022, Ha Giang received about 2.2 million visitors (reaching 147% of the year plan), of which the international visitors were 0.05 million, arrivals domestic tourists were 2.15 million arrivals; tourism revenue was estimated at 4,765 billion VND.

207

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2018	9.875.758	7.317.553	1.485.045	44.281	1.028.879
2019	11.236.304	8.438.058	1.666.615	49.854	1.081.777
2020	10.231.221	7.575.625	1.231.103	23.679	1.400.814
2021	11.032.538	8.867.311	1.101.179	1.131	1.062.917
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	14.356.246	11.661.784	1.849.725	4.765	839.972
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	74,10	15,04	0,45	10,42
2019	100,00	75,10	14,83	0,44	9,63
2020	100,00	74,04	12,03	0,23	13,69
2021	100,00	80,37	9,98	0,01	9,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	81,23	12,88	0,03	5,85

208 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.317.553	8.438.058	7.575.625	8.867.311	11.661.784
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	2.779.586	2.775.466	1.971.761	2.018.497	4.155.068
Hàng may mặc, giày dép - <i>Garment, shoes</i>	506.619	669.587	460.374	419.542	1.111.909
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	422.164	935.043	848.774	1.448.169	1.380.413
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	104.959	87.417	71.718	86.132	213.096
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	794.783	962.201	1.512.974	1.804.787	1.684.778
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	128.898	144.510	185.329	207.582	249.785
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	698.738	684.999	677.599	585.460	298.487
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	1.278.106	1.383.573	1.185.425	1.564.582	1.579.661
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) - <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	191.588	207.976	165.775	254.183	254.236
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles</i>	145.354	180.287	295.576	236.138	403.306
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	266.758	406.999	200.320	242.239	331.045

208 (Tiếp theo) Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng (Cont.) Retail sales at current prices by commodity group

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng may mặc, giày dép - <i>Garment, shoes</i>					
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	37,98	32,89	26,03	22,78	35,62
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	6,92	7,94	6,08	4,73	9,53
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5,77	11,08	11,20	16,33	11,84
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	1,43	1,04	0,95	0,97	1,83
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	10,86	11,40	19,97	20,35	14,45
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	1,76	1,71	2,45	2,34	2,14
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) - <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	9,55	8,12	8,94	6,60	2,56
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles</i>	17,47	16,40	15,65	17,64	13,55
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2,62	2,46	2,19	2,87	2,18
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles</i>	1,99	2,14	3,90	2,66	3,46
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	3,65	4,82	2,64	2,73	2,84

209 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership and by kinds of
economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.485.045	1.666.615	1.231.103	1.101.179	1.849.725
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.484.968	1.666.215	1.231.103	1.101.179	1.849.725
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	10.947	156.989	138.875	135.423	136.110
Cá thể - Household	1.474.021	1.509.226	1.092.228	965.756	1.713.615
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	77	400	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh					
By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	118.605	136.096	100.646	88.532	131.086
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.366.440	1.530.519	1.130.457	1.012.647	1.718.639
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,99	99,98	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	0,74	9,42	11,28	12,30	7,36
Cá thể - Household	99,26	90,56	88,72	87,70	92,64
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,01	0,02	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh					
By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	7,99	8,17	8,18	8,04	7,09
Dịch vụ ăn uống - Catering service	92,01	91,83	91,82	91,96	92,91

210

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual 31st December by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	164	167	170	170	173
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	164	167	170	170	173

211

Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

212

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual 31st December
by types of ownership*

DVT: Trung tâm - Unit: Center

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

213 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	44.281	49.854	23.679	1.131	4.765
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	44.281	49.854	23.679	1.131	4.765
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	44.281	49.854	23.679	1.131	4.765
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

214 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	625.263	659.913	553.720	441.832	845.381
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	182.779	189.491	120.860	89.426	87.763
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	814.916	849.404	674.580	531.257	933.144
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	53.168	54.531	26.333	7.416	5.280

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
215 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	429
216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared with previous month</i>	430
217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	432
218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	434
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	436
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	438
221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared with previous month</i>	439
222 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2022 as compared with previous month</i>	441

Biểu Table	Trang Page
223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	443
224 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	445
225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	447
226 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	449
227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	451
228 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	453
229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban (Previous year = 100)</i>	455
230 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural (Previous year = 100)</i>	456
231 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	457

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Năm 2022 tình hình Covid-19 đã được kiểm soát, tuy nhiên trên địa bàn chịu nhiều tác động bởi tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới. Những lo ngại về lạm phát, suy giảm kinh tế đã tác động đến giá cả hàng hóa trên địa bàn. Đặc biệt là giá nhiên liệu, xăng dầu đã tác động trực tiếp đến chỉ số giá nhóm giao thông và một số nhóm hàng hóa khác... Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 12 tháng năm 2022 tăng 2,47% so với năm 2021.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, so với năm 2021, có 3 nhóm giữ ổn định (hàng ăn và dịch vụ ăn uống, thuốc và dịch vụ y tế, bưu chính viễn thông); 6 nhóm tăng nhẹ (may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,34%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,74%; thiết bị đồ dùng gia đình 2,95%). Còn lại có 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ chỉ số tăng khá so với tháng trước và tăng cao nhất là nhóm giao thông (tăng 9,18%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,07%.

Chỉ số giá vàng: chịu ảnh hưởng trực tiếp từ giá vàng trong nước và giá vàng thế giới. Cụ thể là: chỉ số giá vàng tháng 12 giảm 0,84% so với tháng trước, tăng 1,55 % so với tháng 12 năm trước, tăng 35,84% so với kỳ gốc 2019; bình quân năm 2022 so với năm 2021 tăng 1,6%.

PRICE INDEX 2022

In 2022, the situation of Covid-19 pandemic was controlled, but the province was affected by the economic and political situation in the world. Concerns about inflation and economic decline affected commodity prices in the area. Especially the price of fuel and petrol directly affected the price index of the transport group and a number of other commodity groups... The average consumer price index for 12 months of 2022 increased by 2.47% compared to 2021.

Of the 11 groups of food and service groups, compared with 2021, there were 3 groups with stable price (food and catering services, medicine and health services, and postal services and telecommunication); 6 groups increased slightly (apparel, hats and footwear increased by 2.34%; housing and construction materials increased by 2.74%; household appliances increased by 2.95%). The 2 remaining groups increased significantly compared to the previous month, and the highest increase belonged to the transportation group (increased by 9.18%); beverage and tobacco group increased by 3.07%.

Gold price index: was directly influenced by the domestic gold price and the world gold price. Specifically, the gold price index in December decreased by 0.84% compared to the previous month, increased by 1.55% compared to December last year, increased by 35.84% compared to the original period of 2019; average growth in 2022 increased by 1.6% compared to 2021.

215 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,38	99,96	101,35	100,33	100,07
Tháng 2 - Feb.	100,70	100,52	99,37	101,05	100,55
Tháng 3 - Mar.	99,89	99,86	99,98	99,94	100,90
Tháng 4 - Apr.	100,18	100,07	98,28	99,77	100,01
Tháng 5 - May	100,72	100,41	99,82	100,05	100,02
Tháng 6 - Jun.	100,48	99,14	101,04	99,78	100,72
Tháng 7 - Jul.	99,85	100,35	100,40	100,31	100,35
Tháng 8 - Aug.	100,62	100,40	100,03	100,07	100,03
Tháng 9 - Sep.	100,30	100,54	99,55	99,88	99,97
Tháng 10 - Oct.	100,47	100,36	99,71	99,73	100,00
Tháng 11 - Nov.	99,70	101,98	99,20	100,80	100,28
Tháng 12 - Dec.	99,19	101,91	100,07	99,89	99,98
Bình quân tháng - Monthly average index	100,21	100,46	99,90	100,13	100,24
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to with December of previous year	102,59	105,63	98,76	101,70	102,90
Năm trước = 100 - Previous year = 100	102,90	101,67	104,07	100,24	102,47
Năm 2014 (2019) = 100 - Year 2014 (2019) = 100 ^(*)	104,67	106,00	107,06	102,90	105,46

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2029 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

216

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,07	100,55	100,90	100,01	100,02	100,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,07	100,55	100,36	99,49	99,50	100,47
Lương thực - <i>Food</i>	100,15	100,18	100,38	101,82	100,02	99,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,07	100,74	100,43	98,94	99,31	100,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,30	100,00	100,08	100,89	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	100,00	100,00	100,83	99,96	100,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,92	100,61	101,25	100,23	99,69	99,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	100,21	101,85	100,13	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,47
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,38	102,15	105,04	99,21	102,18	104,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,10	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,15	100,05	100,97	100,05	100,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,05	100,17	100,16	100,21	100,18	100,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,51	101,70	102,39	102,34	96,23	99,76
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,47	99,78	100,35	100,23	100,89	100,44

216 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,35	100,03	99,97	100,00	100,28	99,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,23	101,86	100,22	100,20	99,95	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	99,71	99,37	99,99	100,23	101,22	102,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,40	102,53	100,31	100,23	99,57	99,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,93	100,97	100,00	100,00	100,59	101,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,15	100,45	100,00	100,25	100,36	102,38
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,23	100,19	99,96	100,31	100,52	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,31	99,14	100,73	99,71	100,02	99,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,15	100,04	100,00	99,88	100,38	101,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	100,34	99,81
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,07
Giao thông - <i>Transport</i>	96,78	94,47	97,83	97,75	102,09	98,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,99	99,50	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,99	100,00	101,36	107,34	99,31	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,11	100,00	102,32	109,37	99,08	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,71	100,04	100,03	100,00	100,01	99,23
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,67	101,57	100,00	100,33	100,08	100,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,43	99,68	97,07	102,63	102,99	99,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,83	100,06	100,86	102,97	101,50	95,57

217

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,07	100,62	101,53	101,54	101,56	102,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,07	100,62	100,99	100,47	99,97	100,44
Lương thực - <i>Food</i>	100,15	100,34	100,72	102,55	102,57	102,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,07	100,81	101,24	100,17	99,47	100,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,30	100,30	100,39	101,28	101,28	101,28
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	100,00	100,00	100,83	100,78	101,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,92	100,53	101,78	102,01	101,69	101,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	100,21	102,06	102,20	102,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,47
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,38	102,55	107,72	106,87	109,20	113,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,10	100,10	100,10	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,15	100,19	101,16	101,21	101,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,05	100,22	100,38	100,60	100,79	100,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,51	103,24	105,71	108,18	104,10	103,85
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,47	99,26	99,60	99,84	100,72	101,16

217

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,64	102,67	102,64	102,64	102,93	102,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,68	103,57	103,80	104,00	103,94	104,07
Lương thực - <i>Food</i>	102,22	101,58	101,56	101,79	103,03	105,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,53	104,10	104,42	104,66	104,21	103,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,93	102,92	102,92	102,92	103,52	104,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,43	101,89	101,89	102,14	102,51	104,94
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,91	102,11	102,07	102,38	102,91	103,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,79	100,92	101,66	101,37	101,39	101,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,62	103,66	103,66	103,53	103,93	105,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,50	100,50	100,50	100,50	100,83	100,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,07
Giao thông - <i>Transport</i>	109,83	103,75	101,50	99,21	101,28	99,54
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	99,98	99,48	99,48
Giáo dục - <i>Education</i>	101,10	101,10	102,47	110,00	109,24	109,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,11	101,11	102,32	111,91	110,88	110,88
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,18	102,22	102,25	102,25	102,25	101,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,48	104,09	104,10	104,44	104,53	104,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,15	99,82	96,90	99,44	102,41	101,55
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,00	102,06	102,95	106,01	107,60	102,83

218

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,44	100,91	101,88	102,12	102,09	103,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,36	96,47	98,26	98,23	98,20	100,07
Lương thực - <i>Food</i>	102,87	100,41	101,23	103,11	101,44	102,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,81	95,04	97,35	96,96	97,24	99,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,91	102,00	102,08	102,99	102,99	102,84
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,92	102,66	101,28	101,91	101,79	102,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,58	104,03	104,28	104,98	103,81	102,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,88	100,88	101,15	102,96	102,90	102,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,78	100,78	100,78	100,78	100,78	101,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	111,36	112,42	115,26	114,26	115,69	118,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,11	100,11	100,12	100,11	100,11	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	100,54	100,54	100,64	100,64	100,64	100,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,31	99,99	100,03	101,18	101,30	101,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,15	100,40	100,74	101,07	101,36	101,28
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,13	97,71	106,51	107,83	103,20	104,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,22	99,28	99,37	99,58	100,53	101,25

218 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,06	103,03	103,10	103,34	102,83	102,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,38	103,26	103,84	105,53	104,32	104,07
Lương thực - <i>Food</i>	103,09	102,10	102,49	103,31	103,21	105,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,94	103,57	104,30	106,51	104,70	103,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,93	102,92	102,92	102,92	103,52	104,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,99	102,85	102,85	103,05	103,42	104,94
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,91	103,11	102,24	102,96	103,49	103,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,69	100,72	101,37	100,63	100,56	101,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,00	103,82	103,80	103,42	103,76	105,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,28	100,50	100,50	100,50	100,83	100,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,07
Giao thông - <i>Transport</i>	113,07	107,10	105,18	100,35	99,51	99,54
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,11	100,12	100,12	100,11	99,60	99,48
Giáo dục - <i>Education</i>	101,12	101,10	102,47	110,00	109,24	109,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,11	101,11	102,32	111,91	110,88	110,88
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,72	101,76	101,79	102,14	102,25	101,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,16	104,81	104,81	105,22	105,16	104,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,94	101,54	98,56	101,69	100,09	101,55
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,93	102,86	104,01	107,14	109,26	102,83

219

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,46	104,03	104,97	104,98	105,01	105,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,79	103,36	103,73	103,20	102,69	103,17
Lương thực - <i>Food</i>	106,20	106,39	106,79	108,74	108,76	108,70
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,39	103,15	103,59	102,49	101,78	102,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,45	101,45	101,45	101,45	101,45	101,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,45	106,45	106,54	107,49	107,49	107,49
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,74	103,74	103,74	104,59	104,55	105,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,91	104,54	105,85	106,09	105,75	105,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,86	102,86	103,08	104,99	105,12	105,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,92	103,92	103,92	103,92	103,92	104,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,47	102,52	102,52	102,52	102,52	102,52
Giao thông - <i>Transport</i>	105,46	107,73	113,16	112,27	114,72	119,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	103,67	103,67	103,67	103,66	103,66	103,66
Giáo dục - <i>Education</i>	107,46	107,46	107,57	107,57	107,57	107,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,35	106,16	106,16	106,16	106,16	106,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	97,00	97,14	97,19	98,13	98,18	98,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,61	102,79	102,96	103,18	103,37	103,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,78	138,09	141,40	144,70	139,24	138,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,65	98,43	98,78	99,01	99,89	100,33

219 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,12	106,15	106,12	106,12	106,42	106,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,44	106,38	106,61	106,82	106,76	106,89
Lương thực - <i>Food</i>	108,39	107,71	107,69	107,93	109,25	111,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,89	106,52	106,85	107,09	106,64	106,06
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,41	104,42	104,42	104,42	105,03	106,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,65	108,13	108,13	108,40	108,79	111,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	105,72	105,92	105,88	106,21	106,76	107,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,86	104,95	105,72	105,42	105,43	105,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,58	106,63	1106,62	106,50	106,90	108,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,43	104,43	104,43	104,43	104,79	104,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,52	102,52	102,52	102,52	102,52	102,59
Giao thông - <i>Transport</i>	115,38	109,00	106,63	104,23	106,40	104,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	103,66	103,66	103,66	103,64	103,13	103,13
Giáo dục - <i>Education</i>	108,64	108,64	110,11	118,20	117,38	117,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,34	107,34	108,63	118,81	117,72	117,72
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,11	99,15	99,18	99,18	99,18	98,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,12	106,77	106,77	107,12	107,21	107,39
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,96	133,53	129,61	133,02	136,99	135,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,16	101,22	102,09	105,13	106,71	101,98

220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	102,90	101,67	104,07	100,24	102,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	103,50	103,34	114,37	97,10	100,87
Lương thực - Food	104,00	98,60	102,64	101,20	102,63
Thực phẩm - Foodstuff	104,00	104,78	117,99	96,17	100,40
Ăn uống ngoài gia đình					
<i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,13	106,79	97,60	101,57
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	102,18	100,76	101,22	103,36	103,07
May mặc, mũ nón, giày dép					
<i>Garment, hat, footwear</i>	105,38	101,46	99,28	100,57	102,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	101,66	100,18	99,50	101,27	102,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and goods</i>	100,50	100,39	99,96	100,34	102,95
Thuốc và dịch vụ y tế					
<i>Medicine and health care services</i>	100,50	105,06	101,84	100,57	100,78
Trong đó: Dịch vụ y tế					
<i>In which: Health care services</i>	98,74	107,56	102,61	100,01	100,01
Giao thông - Transport	106,71	98,93	88,90	109,19	109,18
Bưu chính viễn thông					
<i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,03	99,98	99,91	100,02
Giáo dục - Education	100,73	101,91	103,46	101,48	102,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
<i>In which: Education services</i>	100,73	101,33	103,67	101,77	103,08
Văn hóa, giải trí và du lịch					
<i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,16	100,09	98,61	96,89	101,07
Hàng hoá và dịch vụ khác					
<i>Other consumer goods and services</i>	100,53	100,41	101,29	100,05	102,72
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,82	108,64	126,75	106,31	101,60
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,27	101,05	100,08	98,87	102,22

221

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of months index in urban area in 2022
as compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,03	100,63	100,86	100,30	100,01	100,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,35	101,04	100,42	99,53	99,39	100,75
Lương thực - <i>Food</i>	100,25	100,34	100,82	102,39	100,04	100,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,50	101,56	100,49	98,74	99,02	101,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,79	100,00	100,21	101,96	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	100,00	100,00	100,56	100,82	100,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,93	100,59	101,29	100,13	99,63	99,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	100,10	104,67	100,31	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,15	101,41	103,76	99,43	101,55	103,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,98	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,18	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,22	100,10	101,94	100,03	100,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,39	100,37	100,54	100,44	100,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,51	101,70	102,39	102,34	96,23	99,76
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,47	99,78	100,35	100,23	100,89	100,44

221 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	100,08	99,78	99,83	100,32	100,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,20	100,98	99,99	100,36	100,21	100,37
Lương thực - <i>Food</i>	99,40	98,19	98,72	100,59	100,50	101,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,70	101,29	100,27	100,43	100,22	100,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,78	101,87	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,39	100,93	100,00	100,62	100,90	102,93
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,69	100,50	99,39	99,85	100,00	96,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,44	100,08	99,97	97,58	100,38	101,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,68	100,12	99,99	99,64	100,20	99,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,06	100,00	100,00	100,00	100,05	99,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,85	96,50	98,51	98,41	101,38	99,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,58	100,00	100,20	109,09	99,14	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,68	100,00	100,00	110,47	98,95	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,06	100,01	100,06	100,00	100,01	97,94
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,04	102,63	100,01	100,72	100,18	100,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,43	99,68	97,07	102,63	102,99	99,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,83	100,06	100,86	102,97	101,50	95,57

222 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,09	100,50	100,93	99,83	100,04	100,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	100,33	100,33	99,47	99,56	100,33
Lương thực - <i>Food</i>	100,11	100,11	100,17	101,55	100,00	99,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,90	100,41	100,41	99,02	99,42	100,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,21	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	100,00	100,00	100,99	99,44	100,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,90	100,64	101,20	100,34	99,75	99,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	100,27	100,43	100,04	100,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,78
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,13	102,60	105,79	99,09	102,55	104,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,08	100,00	100,11	100,07	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,02	100,02	99,98	100,00	99,99

222 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,15	99,99	100,09	100,10	100,26	99,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,25	102,28	100,33	100,12	99,82	100,00
Lương thực - <i>Food</i>	99,87	99,94	100,59	100,05	101,56	103,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,68	103,02	100,33	100,15	99,32	99,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,23	102,48
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,14	100,00	100,00	100,00	102,01
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,95	100,00	100,31	100,59	100,83	102,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,16	98,02	101,67	102,28	99,60	97,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,34	100,00	100,00	100,01	100,48	101,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,52	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	96,17	93,30	97,42	97,34	102,52	97,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,98	99,24	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,14	100,00	103,07	104,85	99,56	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	103,57	107,30	99,35	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,39	100,06	100,00	100,00	100,00	100,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,69	100,79	100,00	100,04	100,01	100,01

223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of months index in urban area in 2022
as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,03	100,63	101,53	101,84	101,85	102,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,35	101,04	101,82	101,34	100,72	101,47
Lương thực - <i>Food</i>	100,25	100,34	101,42	103,84	103,89	103,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,50	101,56	102,56	101,27	100,28	101,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,79	100,00	101,00	102,98	102,98	102,98
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	100,00	100,00	100,56	101,38	102,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,93	100,59	101,81	101,94	101,57	101,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	100,10	104,77	105,09	105,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,15	101,41	104,33	103,74	105,35	109,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,98	99,98	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,18	100,18	100,18	100,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,22	100,32	102,27	102,29	102,70
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,39	100,87	101,41	101,86	101,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,51	101,70	105,71	108,18	104,10	103,85
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,47	99,78	99,60	99,84	100,72	101,16

223 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,25	103,34	103,11	102,93	103,26	103,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,69	103,69	103,68	104,05	104,26	104,65
Lương thực - <i>Food</i>	103,33	101,46	100,16	100,75	101,25	102,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,17	103,49	103,76	104,21	104,43	104,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,78	105,73	105,73	105,73	105,73	105,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,38	104,34	104,34	104,99	105,94	109,04
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,86	103,37	102,74	102,59	102,59	99,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,86	101,94	101,91	99,44	99,82	101,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,09	108,22	108,21	107,82	108,04	107,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,06	100,06	100,06	100,06	100,11	99,52
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	106,87	103,13	101,59	99,97	101,35	100,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	101,76	101,76	101,96	111,23	110,27	110,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,68	101,68	101,68	112,32	111,13	111,13
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	103,78	103,80	103,86	103,86	103,87	101,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,99	107,75	107,76	108,54	108,73	109,15
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,15	99,82	96,90	99,44	102,41	101,55
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,00	102,06	102,95	106,01	107,60	102,83

224

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,09	100,50	101,52	101,35	101,39	102,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	100,33	100,60	100,06	99,62	99,95
Lương thực - <i>Food</i>	100,11	100,11	100,38	101,93	101,94	101,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,90	100,41	100,72	99,73	99,15	99,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,21	100,21	100,21
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	100,00	100,00	100,99	100,42	101,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,90	100,64	101,75	102,10	101,84	101,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	100,27	100,70	100,73	101,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,78
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,13	102,60	109,76	108,76	111,53	116,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,08	100,08	100,20	100,27	100,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,02	100,04	100,03	100,03	100,02

224 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,26	102,25	102,34	102,45	102,71	102,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,20	103,50	103,85	103,97	103,79	103,79
Lương thực - <i>Food</i>	101,69	101,63	102,23	102,29	103,88	107,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,27	104,34	104,68	104,84	104,13	103,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,23	103,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,21	100,35	100,35	100,35	100,35	102,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,34	101,34	101,66	102,26	103,11	105,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,71	99,70	101,36	103,67	103,26	100,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,35	101,35	101,35	101,36	101,85	103,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,78	100,78	100,78	100,78	101,31	101,38
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	111,61	104,13	101,45	98,75	101,24	99,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,98	99,22	99,22
Giáo dục - <i>Education</i>	100,14	100,14	103,21	108,21	107,74	107,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	103,57	111,12	110,40	110,40
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,78	100,84	100,84	100,84	100,84	101,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,71	101,51	101,51	101,55	101,56	101,57

225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of months index in urban area in 2022*

as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,03	101,02	101,50	102,02	102,01	103,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,02	98,22	98,98	98,60	98,43	100,95
Lương thực - <i>Food</i>	102,13	99,96	100,78	103,21	100,66	103,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,44	97,21	98,23	97,11	97,40	100,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,88	105,33	105,55	107,62	107,62	107,19
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	98,03	104,42	102,64	102,66	103,50	104,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,53	101,93	102,23	102,82	101,96	101,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,61	102,61	102,75	107,34	107,49	106,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,99	101,99	101,99	101,99	101,99	101,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,59	103,22	105,39	105,94	106,89	110,19
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,35	100,35	100,35	100,33	100,33	100,33
Giáo dục - <i>Education</i>	100,37	100,37	100,55	100,55	100,55	100,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,06	100,96	101,03	103,33	103,48	102,70
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,67	100,25	101,00	101,80	102,53	102,34
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,13	97,71	106,51	107,83	103,20	104,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,22	99,28	99,37	99,58	100,53	101,25

225 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,49	103,49	103,38	103,49	103,19	103,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,82	102,67	103,34	105,64	104,56	104,65
Lương thực - <i>Food</i>	102,53	99,67	99,19	101,52	101,73	102,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,97	102,28	103,46	106,56	104,80	104,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,78	105,73	105,73	105,73	105,73	105,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,61	106,93	106,93	107,45	108,41	109,04
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,97	105,49	103,39	103,47	103,47	99,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,14	101,39	101,26	98,40	98,89	101,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,53	108,95	108,88	107,49	107,66	107,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,05	100,06	100,06	100,06	100,11	99,52
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,03	105,34	104,02	100,76	100,18	100,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,33	100,35	100,35	100,35	100,35	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	101,76	101,76	101,96	111,23	110,27	110,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,68	101,68	101,68	112,32	111,13	111,13
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	103,78	103,80	103,86	103,63	103,87	101,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,87	108,72	108,73	109,68	109,52	109,15
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,94	101,54	98,56	101,69	100,09	101,55
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,93	102,86	104,01	107,14	109,26	102,83

226

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,70	100,85	102,12	102,18	102,15	103,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,05	95,65	97,92	98,05	98,09	99,65
Lương thực - <i>Food</i>	103,23	100,63	101,45	103,05	101,81	102,61
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,57	94,20	97,00	96,90	97,17	99,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,99	100,00	100,00	100,21	100,21	100,21
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,09	101,63	100,48	101,47	100,77	101,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	111,48	106,65	106,84	107,67	106,10	103,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,03	100,35	100,80	100,64	100,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,78
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	117,30	118,61	121,82	119,67	121,40	124,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,78	100,78	100,78	100,78	100,78	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	96,01	99,16	99,16	99,34	99,43	99,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,49	100,51	100,55	100,55	100,54	100,53

226 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,79	102,74	102,93	103,24	102,61	102,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,17	103,55	104,08	105,48	104,20	103,79
Lương thực - <i>Food</i>	103,36	103,30	104,11	104,17	103,91	107,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,93	104,08	104,64	106,49	104,66	103,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,23	103,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,21	100,35	100,35	100,35	100,35	102,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,69	101,69	101,56	102,65	103,50	105,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,35	99,90	101,49	103,31	102,57	100,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,24	101,24	101,24	101,35	101,78	103,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,78	100,78	100,78	100,78	101,31	101,38
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	116,20	108,18	105,89	100,10	99,11	99,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,98	99,22	99,22
Giáo dục - <i>Education</i>	100,19	100,14	103,21	108,21	107,74	107,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	103,57	111,12	110,40	110,40
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,93	99,99	99,99	100,84	100,84	101,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,25	102,05	102,05	102,10	102,09	101,57

227

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index, gold and USD price index
of months index in urban area in 2022
as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,01	102,65	103,54	103,85	103,86	104,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,16	102,21	102,64	102,16	101,53	102,29
Lương thực - <i>Food</i>	104,24	104,59	105,45	107,97	108,02	108,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	102,33	102,83	101,53	100,54	101,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,40	100,40	100,40	100,40	100,40	100,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	113,65	113,65	113,89	116,12	116,12	116,12
Máy mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,76	103,76	103,76	104,34	105,19	106,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,76	101,36	102,66	102,79	102,42	102,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,05	104,05	104,15	109,01	109,34	109,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,05	104,05	104,05	104,05	104,05	104,05
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,47	102,52	102,47	102,47	102,47	102,47
Giao thông - <i>Transport</i>	98,92	100,31	104,09	103,49	105,10	109,19
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	105,90	105,90	105,90	105,87	105,87	105,87
Giáo dục - <i>Education</i>	106,52	106,52	106,71	106,71	106,71	106,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,35	106,16	106,35	106,35	106,35	106,35
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	97,49	97,71	97,80	99,70	99,73	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,83	102,23	102,61	103,17	103,62	103,66
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,78	138,09	141,40	144,70	139,24	138,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,65	98,43	98,78	99,01	99,89	100,33

227 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,30	105,38	105,15	104,97	105,30	105,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,52	104,53	104,52	104,89	105,11	105,50
Lương thực - <i>Food</i>	107,43	105,49	104,14	104,76	105,28	106,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,43	103,75	104,03	104,48	104,70	105,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,20	106,15	106,15	106,15	106,15	106,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	116,57	117,66	117,66	118,39	119,46	122,95
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,73	107,26	106,60	106,45	106,45	103,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,71	102,79	102,76	100,27	100,65	102,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	112,47	112,60	112,59	112,18	112,41	111,70
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,11	104,11	104,11	104,11	104,16	103,54
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,47	102,47	102,47	102,47	102,47	102,47
Giao thông - <i>Transport</i>	106,62	102,88	101,34	99,74	101,11	100,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	105,87	105,87	105,87	105,87	105,87	105,87
Giáo dục - <i>Education</i>	108,40	108,40	108,61	118,48	117,46	117,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,13	108,13	108,13	119,45	118,19	118,19
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,18	101,19	101,25	101,25	101,26	99,17
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,81	109,62	109,63	110,42	110,61	111,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,96	133,53	129,61	133,02	136,99	135,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,16	101,22	102,09	105,13	106,71	101,98

228

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,40	104,92	105,89	105,71	105,75	106,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,57	103,91	104,25	103,70	103,25	103,59
Lương thực - <i>Food</i>	107,16	107,28	107,46	109,12	109,12	109,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,06	103,48	103,90	102,89	102,29	102,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,58	102,58	102,58	102,58	102,58	102,58
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,35	102,35	102,35	102,56	102,56	102,56
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,72	103,72	103,72	104,75	104,16	105,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,92	108,61	109,92	110,30	110,02	109,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,27	102,27	102,55	102,98	103,02	103,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,84	103,84	103,84	103,84	103,84	104,65
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,55	102,55	102,55	102,55	102,55	102,55
Giao thông - <i>Transport</i>	109,76	112,61	119,13	118,04	121,05	126,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	102,57	102,57	102,57	102,57	102,57	102,57
Giáo dục - <i>Education</i>	108,84	108,84	108,84	108,84	108,84	108,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,80	105,80	105,80	105,80	105,80	105,80
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	96,57	96,65	96,65	96,76	96,83	96,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,17	103,19	103,21	103,19	103,19	103,19

228 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,66	106,65	106,74	106,85	107,13	107,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,88	107,27	107,63	107,76	107,57	107,56
Lương thực - <i>Food</i>	108,86	108,80	109,44	109,50	111,20	114,57
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,48	107,64	108,00	108,16	107,42	106,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,58	102,58	102,58	102,58	103,84	106,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,56	102,70	102,70	102,70	102,70	104,77
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	105,12	105,12	105,45	106,07	106,95	109,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,88	107,70	109,50	112,00	111,56	108,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,65	103,65	103,65	103,67	104,16	106,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,65	104,65	104,65	104,65	105,19	105,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,55	102,55	102,55	102,55	102,55	102,67
Giao thông - <i>Transport</i>	121,13	113,02	110,10	107,18	109,88	107,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	102,57	102,57	102,57	102,55	101,77	101,77
Giáo dục - <i>Education</i>	108,99	108,99	112,34	117,78	117,27	117,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,80	105,80	109,57	117,57	116,81	116,81
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	97,32	97,38	97,38	97,38	97,38	97,78
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,90	104,73	104,73	104,76	104,77	104,78

229

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,56	102,17	104,14	100,10	102,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,64	103,51	114,64	96,44	101,29
Lương thực - Food	105,25	98,81	102,06	101,47	101,43
Thực phẩm - Foodstuff	104,18	105,37	118,36	95,67	100,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,17	111,34	95,32	102,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,40	101,37	100,63	107,76	107,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,10	104,75	100,28	99,85	102,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,71	100,67	99,83	101,92	101,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,11	101,29	100,08	100,84	106,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,00	105,11	102,00	101,29	101,15
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	99,08	107,59	102,54	100,01	100,00
Giao thông - Transport	105,15	99,30	90,99	103,93	104,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,02	99,99	100,01	100,31
Giáo dục - Education	100,43	102,51	105,52	102,30	103,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,56	102,38	106,55	103,09	103,19
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,31	100,20	98,09	97,70	102,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,03	100,88	102,09	100,30	104,87
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,83	108,64	126,75	106,31	101,60
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,27	101,05	100,09	98,88	102,22

230 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,19	101,40	104,26	100,34	102,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,43	103,25	114,24	97,41	100,67
Lương thực - <i>Food</i>	103,35	98,48	102,94	101,03	103,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,91	104,52	117,87	96,37	100,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,09	103,22	100,09	100,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,51	100,50	101,46	100,87	100,46
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,45	99,94	98,77	101,03	101,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,61	99,73	99,19	100,50	104,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	99,88	99,90	100,09	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,94	105,01	101,67	100,01	100,55
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	98,33	107,52	102,69	100,01	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	107,93	98,64	87,26	112,75	112,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,04	99,97	99,86	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	101,06	101,24	101,17	100,57	102,55
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,94	100,00	100,00	100,00	102,86
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,02	100,00	99,04	96,21	99,62
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,22	100,12	100,77	99,89	101,19

231

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Gạo tẻ (Khang dân) - Rice	Kg	12.191	11.799	12.385	12.849	12.860
Gạo nếp - Sweet rice	"	24.560	23.859	25.552	26.800	27.407
Thịt lợn (Nạc thăn) - Pork	"	112.337	120.926	157.807	150.804	142.174
Thịt bò loại 1- Beef	"	290.196	293.220	318.079	305.910	302.589
Thịt gà mái còn sống - Chicken	"	146.814	149.886	165.642	167.254	185.836
Cá nước ngọt (Cá chép)- Fish	"	88.294	87.797	80.237	77.720	79.660
Đậu phụ - Soya curd	"	13.608	13.454	17.508	20.482	20.976
Rau muống - Bindweed	"	17.181	15.146	15.010	14.681	16.699
Bắp cải - Cabbage	"	7.747	14.430	13.712	11.787	12.766
Cà chua - Tomato	"	16.469	16.508	17.480	17.526	20.894
Bí xanh - Waky pumpkin	"	14.753	15.630	14.600	16.748	17.495
Chuối - Banana	"	15.763	16.886	17.025	16.742	16.982
Dưa hấu - Watermelon	"	15.809	16.547	17.828	18.067	19.653
Muối hạt lót - Salt	"	4.309	4.245	5.329	5.958	6.192
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	60.000	62.026	67.580	73.625	81.843
Dầu ăn Neptune - Oil	"	44.664	44.741	46.172	47.656	61.856
Mì chính Ajinomoto - Glutamate	Kg	63.802	65.144	66.417	68.252	70.921
Đường trắng- Sugar	"	18.315	17.119	16.896	18.230	21.566
Sữa bột (Dielac)- Powdered milk	"	298.869	300.446	305.790	316.190	377.913
Bia chai Hà Nội - Bottled beer	Chai -Bottle	11.625	13.013	13.117	13.261	12.668
Rượu Vodka Hà Nội - Luamoi wine	Lít - Litre	108.702	109.613	132.240	126.628	127.383
Thuốc lá điếu (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	20.083	20.106	20.219	20.388	21.056

231 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	347.149	369.148	399.878	402.926	485.123
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	180.828	184.085	237.709	307.015	363.340
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	258.718	274.356	301.424	325.514	366.784
Thuốc kháng sinh - <i>Amoxicilin</i>	Vỉ	-	-	-	-	-
Bột giặt (Ồ mô) - <i>Soap powder</i>	Kg	50.000	45.397	44.503	42.142	43.408
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	16.015	15.548	12.080	14.613	23.358
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	370.260	327.606	342.342	399.048	454.027
Xăng A92- <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	19.612	19.637	16.522	19.653	26.328
Xi măng (Hoàng Thạch PC40) - <i>Cement</i>	Kg	1.393	1.411	1.318	1.426	1.669
Thép Thái Nguyên Loại tròn phi 6 - <i>Steel</i>	"	16.592	16.563	15.715	18.172	18.844
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.883	1.949	1.948	1.848	1.930
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	4.951	5.085	5.651	6.553	6.555
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	29.720	30.708	33.987	38.729	38.730
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	26.566	27.220	29.213	30.000	32.237

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
232 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	469
233 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	470
234 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	471
235 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	472
236 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	473
237 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	474
238 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	475

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;
- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2022

Năm 2022, hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra khá sôi động, với phương châm phục vụ mục tiêu kép vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế. Cùng với việc kiểm soát và thích ứng an toàn, linh hoạt và hiệu quả dịch Covid-19 đó là yếu tố thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh vận tải trên địa bàn. Thời điểm từ tháng 4/2022 dịch Covid-19 được kiểm soát, các tuyến xe nội tỉnh, liên tỉnh đã hoạt động trở lại bình thường; hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện, các đơn vị kinh doanh vận tải tập trung đầu tư mạnh cả về chất lượng lẫn số lượng xe, do đó hoạt động kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, việc hồi phục của ngành du lịch, lưu trú là yếu tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển của vận tải hành khách trên địa bàn; cùng với đó, hoạt động xây dựng trên địa bàn tăng cao, nhu cầu về vận chuyển vật liệu xây dựng tăng.

Tổng doanh thu vận tải và dịch vụ kho bãi hỗ trợ vận tải đạt 705,89 tỷ đồng, tăng 23,28% so với năm 2021, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 233,68 tỷ đồng, tăng 30,18%; doanh thu vận tải hàng hóa ước 458,21 tỷ đồng, tăng 18,42%; doanh thu dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải ước 14,0 tỷ đồng, tăng 127,21%.

Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2022 ước đạt 3.077,2 nghìn người, tăng 31,98% bằng 745,7 nghìn người so với năm 2021; Hành khách luân chuyển ước đạt 433.889,3 nghìn người/km, tăng 29,17%, tương đương tăng 97.983,7 nghìn người/km.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 2.854 nghìn tấn, tăng 17,02% so với cùng kỳ, tương đương tăng 415,1 nghìn tấn; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 130.524,6 nghìn tấn/km, so với năm 2021 tăng 18,37%, tương đương tăng 20.257,3 nghìn tấn/km.

Tính đến 31/12/2022, tổng số thuê bao toàn tỉnh đạt 999,93 nghìn thuê bao, tăng 45,11 nghìn thuê bao so với năm 2021; trong đó: Thuê bao điện thoại di động đạt 579,18 nghìn thuê bao, tăng 2,09%; thuê bao điện thoại cố định 4,09 nghìn thuê bao, giảm 9,09%; Số thuê bao Internet đạt 416,65 nghìn thuê bao, tăng 8,79% so với năm 2021.

TRANSPORT AND COMUNICATION IN 2022

In 2022, transport business activities in the province were quite dynamic, with the motto of serving the dual goals of fighting the pandemic and developing the economy. Along with the safe, flexible adaptation and effective control of the Covid-19 pandemic, that was a factor promoting production and business activities in the area. From April 2022, the Covid-19 pandemic was under control, intra-provincial and inter-provincial bus routes were back to normal; Transport infrastructure was getting more and more complete, transportation business units focused on investing strongly in both quality and quantity of vehicles, so passenger and cargo transportation business was more convenient. In addition, the recovery of the tourism and accommodation industry was an important factor to contribute to the development of passenger carried in the area; Along with that, construction activities in the area increased, the demand for transportation of construction materials increased.

Total revenue of transportation and warehousing services to support transport reached 705.89 billion VND, up 23.28% compared to 2021, of which: Passenger carried revenue was estimated at 233.68 billion VND, up 30,18%; freight revenue was estimated at 458.21 billion VND, up 18.42%; revenue from warehousing services, transportation support was estimated at 14,0 billion VND, up 127.21%;

The number of passengers carried in 2022 was estimated at 3,077.2 thousand people, an increase of 31.98%, equaling 745.7 thousand people compared to 2021; Passenger traffic was estimated at 433,889.3 thousand people.km, an increase of 29.17%, equivalent to an increase of 97,983.7 thousand people.km.

The volume of freight carried was estimated at 2,854 thousand tons, up 17.02% over the same period, equivalent to 415.1 thousand tons; The freight turnover was estimated at 130,524.6 thousand tons.km, an increase of 18.37% compared to 2021, equivalent to an increase of 20,257.3 thousand tons.km.

As of December 31, 2022, the total number of subscribers in the province reached 999.93 thousand, an increase of 45.11 thousand subscribers compared to that in 2021; of which, mobile phone subscribers reached 579.18 thousand, going up by 2.09%; landline phone subscribers were 4.09 thousand, reducing by 9.09%; internet subscribers reached 416.65 thousand, an increase of 8.79% compared to that in 2021.

232 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	564.681,4	636.783,8	652.587,5	572.586,5	705.893,4
Phân theo loại hình vận tải By type of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	197.015,2	234.024,7	209.420,6	179.502,6	233.684,3
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	358.946,1	391.426,3	391.916,5	386.924,7	458.214,7
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	992,1	469,8	2.671,0	407,7	802,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	7.728,0	10.863,0	48.579,4	5.751,5	13.191,7
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	555.961,3	625.451,0	601.337,1	560.269,3	677.111,8
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	6.158,0	14.787,2
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	992,1	469,8	2.671,0	407,7	802,6
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	7.728,0	10.863,0	48.579,4	5.751,5	13.191,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải By type of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	34,89	36,75	32,09	31,35	33,10
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	63,57	61,47	60,06	67,57	64,92
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,18	0,07	0,41	0,07	0,11
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	1,37	1,71	7,44	1,00	1,87
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	98,46	98,22	92,15	97,85	95,92
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	1,08	2,1
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,18	0,07	0,41	0,07	0,11
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	1,37	1,71	7,44	1,00	1,87

233 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.544,6	3.002,0	2.691,5	2.331,5	3.077,2
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.544,6	3.002,0	2.691,5	2.331,5	3.077,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	2.544,6	3.002,0	2.691,5	2.318,9	2.932,9
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	13,6	144,3
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,24	117,98	89,66	86,63	131,98
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	111,24	117,98	89,66	86,63	131,98
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	111,24	117,98	89,66	86,63	126,48
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	1.061,0
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

234 Số lượt hành khách luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	373.399,5	446.400,0	394.483,5	335.905,7	433.889,3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	373.399,5	446.400,0	394.483,5	335.905,7	433.889,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	373.399,5	446.400,0	394.483,5	335.792,9	432.814,4
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	112,8	1.074,9
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	114,13	119,55	88,37	85,15	129,17
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	114,13	119,55	88,37	85,15	129,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	114,13	119,55	88,37	85,12	128,89
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	952,93
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

235 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.277,7	2.490,3	2.494,0	2.439,0	2.854,0
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.277,7	2.490,3	2.494,0	2.439,0	2.854,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	2.277,7	2.490,3	2.494,0	2.439,0	2.854,0
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,01	109,33	100,15	97,80	117,02
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,01	109,33	100,15	97,80	117,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	107,01	109,33	100,15	97,80	117,02
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

236 **Khối lượng hàng hoá luân chuyển** phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	99.978,5	112.077,1	112.506,3	110.267,3	130.524,6
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	99.978,5	112.077,1	112.506,3	110.267,3	130.524,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	99.978,5	112.077,1	112.506,3	110.267,3	130.524,6
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	121,42	112,10	100,38	98,01	118,37
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	121,42	112,10	100,38	98,01	118,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	121,42	112,10	100,38	98,01	118,37
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

237 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	558.119	545.783	12.336
2019	606.534	597.159	9.375
2020	504.305	497.274	7.031
2021	571.842	567.334	4.508
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	583.278	579.180	4.098
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	100,10	100,37	89,64
2019	108,67	109,41	76,00
2020	83,15	83,27	75,00
2021	113,39	114,09	64,12
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	102,00	102,09	90,91

* Ghi chú: Số thuê bao điện thoại di động bao gồm thuê bao di động trả cước trước và sau.

* *Note: The number of mobile phone subscribers includes prepaid and postpaid mobile subscribers.*

238 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, XDSL, FTTH...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	103.782	52.158	51.624
2019	305.105	233.252	71.853
2020	286.184	224.355	61.829
2021	382.976	321.580	61.396
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	416.657	356.636	60.021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	106,82	112,73	101,45
2019	...	...	...
2020	93,79	96,18	86,05
2021	133,82	143,34	99,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	108,79	110,90	97,76

Ghi chú: Số thuê bao cố định gồm các thuê bao: Thuê bao Internet băng rộng (xDSL); Truy nhập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình (CATV); Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH); Truy nhập Internet bằng kênh thuê riêng (leased-line) (quy đổi ra 64Kbps) và thuê bao Internet TV.

Note: The number of fixed subscribers includes subscribers: Broadband Internet subscribers (xDSL); Internet access via co-television cable system (CATV); Internet access via fiber optic cable to subscriber's house (FTTH); Internet access by leased-line (converted to 64Kbps) and Internet TV subscription.

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
239 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	491
240 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschools by district</i>	492
241 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	493
242 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	494
243 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	496
244 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	497
245 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	498
246 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	500
247 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	501
248 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	502
249 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	503
250 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	505

Biểu Table	Trang Page
251 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	506
252 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	507
253 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	508
254 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	509
255 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	510
256 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	511
257 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	512
258 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	513
259 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	514
260 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	515
261 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	516
262 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	517

Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh không có Trường Đại học.
Note: There is no University in the province.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Đầu năm 2022, khi tình hình dịch Covid-19 còn nhiều diễn biến phức tạp, Sở GD&ĐT đã tham mưu UBND tỉnh quyết định cho các cơ sở giáo dục tổ chức các hình thức dạy học linh hoạt, phù hợp với tình hình dịch bệnh ở từng đơn vị, địa phương, đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn các cơ sở giáo dục trong phòng chống dịch. Đây mạnh công tác phối hợp với cấp uỷ, chính quyền các cấp, các sở, ban, ngành của tỉnh trong việc chỉ đạo các đơn vị cơ sở trực thuộc tổ chức tốt công tác vận động học sinh các cấp đến trường, ổn định sĩ số, đảm bảo hoàn thành chương trình theo khung thời gian năm học đã ban hành. Về quy mô mạng lưới trường, lớp tiếp tục được rà soát, sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tinh gọn; với phương thức thực hiện dồn dịch các điểm trường lẻ; sáp nhập những trường có quy mô nhỏ thành các trường liên cấp trên nguyên tắc tạo thuận lợi, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục.

Toàn tỉnh Hà Giang có tổng số 820 cơ sở giáo dục (không tính trường Trung cấp Y tế, Cao đẳng KT&CN), trong đó 212 trường mầm non; 172 trường tiểu học; 146 trường THCS; 45 trường TH&THCS; 18 trường THCS&THPT; 22 trường THPT (trong số 403 trường phổ thông có 13 trường PTDT nội trú; 191 trường PTDT bán trú; 84 trường có học sinh bán trú); 09 Trung tâm GDNN-GDTX huyện; 01 trường Trung cấp DTNT-GDTX Bắc Quang; 01 Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh; 01 trường CĐSP; 193 trung tâm Học tập cộng đồng. Trong số 615 trường mầm non, phổ thông có 293 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 47,64%. Ngoài ra, tỉnh Hà Giang còn có 09 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng

Ngoại ngữ, Tin học; 06 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và 04 trung tâm tư vấn dịch vụ du học. So với năm học 2021-2022, hiện nay đã giảm được 02 trường có quy mô nhỏ, bao gồm: Giảm 01 trường Mầm non (Quyết định số 3286/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND huyện Hoàng Su Phì); 01 trường Tiểu học (Quyết định số 7385/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND huyện Vị Xuyên).

EDUCATION AND TRAINING IN 2022

In early 2022, when the situation of the Covid-19 pandemic was still complicated, the Department of Education and Training advised the Provincial People's Committee to decide for educational institutions to organize flexible teaching methods, suitable to the pandemic situation in each unit and locality, and at the same time to issue many documents directing, operating and guiding educational institutions in pandemic prevention and control. Promoting coordination with Party committees, authorities at all levels, departments, agencies and branches of the province in directing affiliated grassroots units to well organize the work of mobilizing students at all levels to go to school, stabilizing number, ensuring completion of the program according to the time frame of the school year. Regarding the size of the school network, classes were continued to be reviewed, arranged and organized again; with the method of accumulating small and scattered schools; merging small-scale schools into inter-level schools on the principle of facilitation and assurance learning interests of students, improving the quality of education.

The whole province of Ha Giang had a total of 820 educational institutions (excluding medical intermediate schools, colleges of economics and technology), of which, there were 212 preschools; 172 primary schools; 146 lower secondary schools; 45 primary and lower secondary schools; 18 lower and upper secondary schools; 22 upper secondary schools (out of 403 general schools, there were 13 ethnic minority boarding schools; 191 semi-boarding schools; 84 schools with semi-boarding students); 09 district center of Vocational Education-Training Education; 01 Bac Quang Ethnic Minority-continuing education school; 01 Center for Continuing Education - Provincial Vocational Training; 01 pedagogical college; 193 Community Learning centers. Out

of 615 preschools and general schools, 293 schools achieved the national standards, reaching 47.64%. In addition, Ha Giang province also had 09 training centers for foreign languages and informatics; 06 life skills education centers and 04 study abroad consulting service centers. Compared to the school year 2021-2022, 2 small-scale schools reduced, including 1 Kindergarten school (Decision No. 3286/QD-UBND dated July 22, 2022 of Hoang Su Phi District People's Committee)); and 1 Primary School (Decision No. 7385/QD-UBND dated August 22, 2022 of Vi Xuyen district People's Committee).

239 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	213	213	212	213	212
Công lập - Public	213	213	212	212	211
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1	1
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	3.407	3.354	3.354	3.254	3.193
Công lập - Public	3.407	3.354	3.354	3.224	3.162
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	30	31
Số phòng học mầm non (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	3.537	3.607	3.579	3.984	3.604
Công lập - Public	3.537	3.607	3.579	3.948	3.558
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	36	46
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School	98,16	100,00	99,53	100,47	99,53
Công lập - Public	98,16	100,00	99,53	100,00	99,53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,00
Lớp/nhóm trẻ Class/group of children	96,84	98,44	100,00	97,02	98,13
Công lập - Public	96,84	98,44	100,00	96,12	98,08
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	103,33
Phòng học - Classroom	95,75	101,97	99,28	111,32	90,12
Công lập - Public	95,75	101,97	99,28	110,31	90,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	127,78

240 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschools by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	213	212	1	212	211	1
1. Thành phố Hà Giang	16	15	1	16	15	1
2. Huyện Bắc Quang	25	25	-	25	25	-
3. Huyện Quang Bình	16	16	-	16	16	-
4. Huyện Vị Xuyên	26	26	-	26	26	-
5. Huyện Bắc Mê	15	15	-	15	15	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	25	25	-	24	24	-
7. Huyện Xín Mần	20	20	-	20	20	-
8. Huyện Quản Bạ	13	13	-	13	13	-
9. Huyện Yên Minh	18	18	-	18	18	-
10. Huyện Đồng Văn	20	20	-	20	20	-
11. Huyện Mèo Vạc	19	19	-	19	19	-

241

**Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.254	3.224	30	3.193	3.162	31
1. Thành phố Hà Giang	182	165	17	178	162	16
2. Huyện Bắc Quang	368	366	2	379	377	2
3. Huyện Quang Bình	258	258	-	256	255	1
4. Huyện Vị Xuyên	309	304	5	306	299	7
5. Huyện Bắc Mê	210	210	-	206	206	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	263	263	-	255	255	-
7. Huyện Xín Mần	304	304	-	297	297	-
8. Huyện Quản Bạ	284	284	-	279	279	-
9. Huyện Yên Minh	398	395	3	405	403	2
10. Huyện Đồng Văn	360	360	-	312	312	-
11. Huyện Mèo Vạc	318	315	3	320	317	3

242 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người) ⁽¹⁾ Number of teachers (Person)	3.580	4.654	4.633	4.583	4.525
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	3.580	4.654	4.633	4.572	4.489
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	11	36
Số học sinh (Học sinh) Number of children (Children)	74.612	74.156	73.612	72.462	71.489
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	74.612	74.156	73.612	72.031	71.072
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	431	417
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	13.414	13.714	13.069	12.792	11.909
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	61.198	60.442	60.543	59.670	59.580
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	38.634	38.455	38.227	37.696	36.954
Nữ - Female	35.978	35.701	35.385	34.766	34.535
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	22	22	22	22	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	21	16	16	16	16

242 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	97,71	130,00	99,55	98,92	98,73
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	97,71	130,00	99,55	98,68	98,18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	327,27
Số học sinh - Number of pupils	100,50	99,39	99,27	98,44	98,66
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	100,50	99,39	99,27	97,85	98,67
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	96,75
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	99,64	102,24	95,29	97,88	93,10
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	100,69	98,76	100,17	98,56	99,85
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,04	99,54	99,41	98,61	98,03
Nữ - Female	101,00	99,23	99,11	98,25	99,34
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	95,22	95,22	100,00	100,00	100,00
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	130,26	130,26	76,45	100,00	100,00

Ghi chú: Số liệu giáo viên mầm non từ năm học 2019-2020 trở đi bao gồm giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ

243

Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.583	4.572	11	4.525	4.489	36
1. Thành phố Hà Giang	303	297	6	305	283	22
2. Huyện Bắc Quang	658	657	1	645	643	2
3. Huyện Quang Bình	380	380	-	376	376	-
4. Huyện Vị Xuyên	582	580	2	580	574	6
5. Huyện Bắc Mê	258	258	-	262	262	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	430	430	-	423	423	-
7. Huyện Xín Mần	367	367	-	363	363	-
8. Huyện Quản Bạ	377	377	-	374	374	-
9. Huyện Yên Minh	522	521	1	520	517	3
10. Huyện Đồng Văn	362	362	-	348	348	-
11. Huyện Mèo Vạc	344	343	1	329	326	3

Ghi chú: Số liệu giáo viên mầm non từ năm học 2019-2020 trở đi bao gồm giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ.

244

Số học sinh mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	72.462	72.031	431	71.489	71.072	417
1. Thành phố Hà Giang	4.338	4.085	253	4.143	3.896	247
2. Huyện Bắc Quang	8.777	8.750	27	8.546	8.521	25
3. Huyện Quang Bình	5.335	5.335	-	5.122	5.122	-
4. Huyện Vị Xuyên	7.476	7.407	69	7.318	7.251	67
5. Huyện Bắc Mê	3.987	3.987	-	4.028	4.028	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.369	5.369	-	5.140	5.140	-
7. Huyện Xín Mần	5.718	5.718	-	5.459	5.459	-
8. Huyện Quản Bạ	5.551	5.551	-	5.463	5.463	-
9. Huyện Yên Minh	10.079	10.039	40	10.281	10.243	38
10. Huyện Đồng Văn	8.227	8.227	-	7.968	7.968	-
11. Huyện Mèo Vạc	7.605	7.563	42	8.021	7.981	40

245 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	413	405	404	404	403
Tiểu học - Primary school	182	174	173	173	172
Công lập - Public	182	174	173	173	172
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	161	154	154	150	146
Công lập - Public	161	154	154	150	146
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	22	22	22	22	22
Công lập - Public	22	22	22	22	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	38	45	45	45	45
Công lập - Public	38	45	45	45	45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	10	10	10	14	18
Công lập - Public	10	10	10	14	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

245 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	96,72	98,06	99,75	100,00	99,75
Tiểu học - Primary school	92,86	95,60	99,43	100,00	99,42
Công lập - Public	92,86	95,60	99,43	100,00	99,42
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	95,27	95,65	100,00	97,40	97,33
Công lập - Public	95,27	95,65	100,00	97,40	97,33
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	126,67	118,42	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	126,67	118,42	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	140,00	128,57
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	140,00	128,57
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

246 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of class	6.874	6.774	6.772	6.807	6.699
Tiểu học - Primary	4.594	4.498	4.425	4.389	4.253
Công lập - Public	4.594	4.498	4.425	4.389	4.253
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.780	1.785	1.848	1.905	1.918
Công lập - Public	1.780	1.785	1.848	1.905	1.918
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	500	491	499	513	528
Công lập - Public	500	491	499	513	528
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số lớp học - Number of class	97,78	98,55	99,97	100,52	98,41
Tiểu học - Primary	97,48	97,91	98,38	99,19	96,90
Công lập - Public	97,48	97,91	98,38	99,19	96,90
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	98,45	100,28	103,53	103,08	100,68
Công lập - Public	98,45	100,28	103,53	103,08	100,68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	98,23	98,20	101,63	102,81	102,92
Công lập - Public	98,23	98,20	101,63	102,81	102,92
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

247

Số trường phổ thông năm học 2022 - 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of general education
in school year 2022 - 2023 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	403	172	146	22	45	18
1. Thành phố Hà Giang	23	11	8	4	-	-
2. Huyện Bắc Quang	53	22	16	5	8	2
3. Huyện Quang Bình	30	12	12	2	3	1
4. Huyện Vị Xuyên	55	27	17	2	5	4
5. Huyện Bắc Mê	27	12	10	1	2	2
6. Huyện Hoàng Su Phì	40	13	12	1	12	2
7. Huyện Xín Mần	40	18	16	1	2	3
8. Huyện Quản Bạ	27	11	11	2	2	1
9. Huyện Yên Minh	39	18	17	2	1	1
10. Huyện Đồng Văn	33	12	11	1	8	1
11. Huyện Mèo Vạc	36	16	16	1	2	1

248

Số lớp học phổ thông năm học 2022 - 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes of general education
in school year 2022 - 2023 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.699	4.253	1.918	528
1. Thành phố Hà Giang	380	178	110	92
2. Huyện Bắc Quang	871	515	245	111
3. Huyện Quang Bình	436	266	135	35
4. Huyện Vị Xuyên	797	478	249	70
5. Huyện Bắc Mê	478	320	127	31
6. Huyện Hoàng Su Phì	513	324	156	33
7. Huyện Xín Mần	573	369	164	40
8. Huyện Quản Bạ	449	283	129	37
9. Huyện Yên Minh	824	572	214	38
10. Huyện Đồng Văn	672	466	183	23
11. Huyện Mèo Vạc	706	482	206	18

249 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	10.879	10.710	10.462	10.225	10.003
Tiểu học - Primary school	6.138	6.048	5.863	5.651	5.516
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	...	...	...	...
Công lập - Public	6.138	6.048	5.863	5.651	5.516
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	3.686	3.589	3.542	3.484	3.400
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	...	...	...	...
Công lập - Public	3.686	3.589	3.542	3.484	3.400
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.055	1.073	1.057	1.090	1.087
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	...	...	...	...
Công lập - Public	1.055	1.073	1.057	1.090	1.087
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

249 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	96,03	98,45	97,68	97,73	97,83
Tiểu học - Primary school	95,82	98,53	96,94	96,38	97,61
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	95,82	98,53	96,94	96,38	97,61
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	96,82	97,37	98,69	98,36	97,59
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	96,82	97,37	98,69	98,36	97,59
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	94,53	101,71	98,51	103,12	99,72
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	94,53	101,71	98,51	103,12	99,72
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

250 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	166.884	172.092	180.106	187.721	194.027
Tiểu học - Primary school	97.399	100.111	102.417	104.642	106.404
Công lập - Public	97.399	100.111	102.417	104.642	106.404
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	53.514	55.726	60.556	64.693	68.076
Công lập - Public	53.514	55.726	60.556	64.693	68.076
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	15.971	16.255	17.133	18.386	19.547
Công lập - Public	15.971	16.255	17.133	18.386	19.547
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils	103,38	103,12	104,66	104,23	103,36
Tiểu học - Primary school	104,30	102,78	102,30	102,17	101,68
Công lập - Public	104,30	102,78	102,30	102,17	101,68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	102,87	104,13	108,67	106,83	105,23
Công lập - Public	102,87	104,13	108,67	106,83	105,23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	99,66	101,78	105,40	107,31	106,31
Công lập - Public	99,66	101,78	105,40	107,31	106,31
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

251

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	7.057	7.007	6.825	6.619	6.457
Tiểu học - Primary school	4.113	4.094	3.947	3.777	3.677
Công lập - Public	4.113	4.094	3.947	3.777	3.677
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.264	2.215	2.194	2.150	2.088
Công lập - Public	2.264	2.215	2.194	2.150	2.088
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	680	698	684	692	692
Công lập - Public	680	698	684	692	692
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	79.275	81.646	85.437	89.165	92.374
Tiểu học - Primary school	46.809	47.882	48.928	49.961	50.877
Công lập - Public	46.809	47.882	48.928	49.961	50.877
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	24.875	26.025	28.449	30.634	32.250
Công lập - Public	24.875	26.025	28.449	30.634	32.250
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	7.591	7.739	8.060	8.570	9.247
Công lập - Public	7.591	7.739	8.060	8.570	9.247
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

252

Số giáo viên phổ thông năm học 2022 - 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of general education
in school year 2022 - 2023 by district

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.003	5.516	3.400	1.087
1. Thành phố Hà Giang	655	240	203	212
2. Huyện Bắc Quang	1.412	696	464	252
3. Huyện Quang Bình	725	378	263	84
4. Huyện Vị Xuyên	1.334	659	519	156
5. Huyện Bắc Mê	725	441	229	55
6. Huyện Hoàng Su Phì	787	444	279	64
7. Huyện Xín Mần	791	442	280	69
8. Huyện Quản Bạ	720	416	245	59
9. Huyện Yên Minh	1.026	659	301	66
10. Huyện Đồng Văn	920	588	294	38
11. Huyện Mèo Vạc	908	553	323	32

253

Số học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education
in school year 2022 - 2023 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	194.027	106.404	68.076	19.547
1. Thành phố Hà Giang	13.033	5.724	4.031	3.278
2. Huyện Bắc Quang	24.762	12.646	8.130	3.986
3. Huyện Quang Bình	12.445	6.686	4.560	1.199
4. Huyện Vị Xuyên	22.923	12.222	8.190	2.511
5. Huyện Bắc Mê	12.213	6.494	4.537	1.182
6. Huyện Hoàng Su Phì	14.097	7.852	5.006	1.239
7. Huyện Xín Mần	15.220	8.004	5.666	1.550
8. Huyện Quản Bạ	13.517	7.179	4.844	1.494
9. Huyện Yên Minh	23.787	13.866	8.370	1.551
10. Huyện Đồng Văn	20.456	12.563	7.028	865
11. Huyện Mèo Vạc	21.574	13.168	7.714	692

254

**Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number of
pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	15	16	17	18	19
Tiểu học - Primary school	16	16	17	19	19
Công lập - Public	16	16	17	19	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-		-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	14	15	17	19	20
Công lập - Public	14	15	17	19	20
Ngoài công lập - Non-public	-	-		-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	15	15	16	17	18
Công lập - Public	15	15	16	17	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-		-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	24	25	26	28	29
Tiểu học - Primary school	21	22	23	24	25
Công lập - Public	21	22	23	24	25
Ngoài công lập - Non-public	-	-		-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	30	31	33	34	35
Công lập - Public	30	31	33	34	35
Ngoài công lập - Non-public	-	-		-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	32	33	34	36	37
Công lập - Public	32	33	34	36	37
Ngoài công lập - Non-public	-	-		-	-

255 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Tiểu học - Primary school	100,36	101,23	101,00	101,96	101,28
Trong đó: Nữ - Of which: Female	48,23	48,42	48,25	48,20	48,43
Trung học cơ sở - Lower secondary school	88,47	91,05	92,19	93,84	94,10
Trong đó: Nữ - Of which: Female	41,12	42,52	43,31	44,44	44,58
Trung học phổ thông Upper secondary school	45,77	46,40	47,43	53,84	53,52
Trong đó: Nữ - Of which: Female	21,76	22,09	22,32	27,26	24,38
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Tiểu học - Primary school	90,17	91,57	98,21	98,21	98,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	44,35	44,80	47,22	47,21	47,21
Trung học cơ sở - Lower secondary school	77,55	80,66	89,53	91,08	91,24
Trong đó: Nữ - Of which: Female	37,54	39,16	42,54	43,63	43,72
Trung học phổ thông Upper secondary school	40,17	41,51	45,98	52,10	51,95
Trong đó: Nữ - Of which: Female	20,15	20,74	21,91	23,63	23,97

256

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>	Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.640	94,45
1. Thành phố Hà Giang	1.067	97,09
2. Huyện Bắc Quang	1.277	95,77
3. Huyện Quang Bình	377	94,16
4. Huyện Vị Xuyên	727	95,46
5. Huyện Bắc Mê	282	96,81
6. Huyện Hoàng Su Phì	339	88,20
7. Huyện Xín Mần	370	92,43
8. Huyện Quản Bạ	328	88,72
9. Huyện Yên Minh	449	92,87
10. Huyện Đồng Văn	196	92,86
11. Huyện Mèo Vạc	228	94,30

257 **Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp** *Number of schools and teachers of professional secondary education*

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	35 ^(*)	47	48	43	32
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	18	25	24	22	15
Nữ - Female	17	22	24	21	17
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	35	47	48	43	32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	35	47	48	43	32
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	7	23	20	17	15
Đại học, cao đẳng University and college graduate	26	23	23	21	17
Trình độ khác - Other degree	2	1	5	5	-

(^{*)} Ghi chú: Số liệu trên chỉ bao gồm giáo viên của trường Trung cấp, giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp trong Trường cao Đẳng nghề nhà Trường không phân tách được.

(^{*)} Note: The above data only includes teachers of intermediate schools, teachers of intermediate level in the Vocational College, the school is indivisible.

258 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2018	2019	2020	2021	2022
Số học sinh - Number of pupils	749	573	1.206	1.044	742
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	492	410	668	557	535
Nữ - Female	257	163	538	487	207
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	749	573	1.206	1.044	742
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	749	573	1206	1044	742
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	466	548	614	487	509
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	466	548	614	487	509
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	466	548	614	487	509
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	200	334	293	432	343
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	200	334	293	432	343
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	200	334	293	432	343

(¹) Ghi chú: Học sinh Trung cấp năm 2020 gồm: Hệ trung cấp của Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh; trường Trung cấp Y tế Hà Giang.

(*) Note: Students of professional secondary education in 2020 include: Intermediate level of the Provincial College of Engineering and Technology; Ha Giang Medical School.

259 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	222^(*)	204	219	164	158
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	112	98	102	87	90
Nữ - Female	110	106	117	77	68
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	222 ^(*)	204	219	164	158
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	222	204	219	164	158
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	112	107	110	73	67
Đại học, cao đẳng University and college graduate	100	82	92	82	83
Trình độ khác - Other degree	10	15	17	9	8

(^{*)} Ghi chú: Bao gồm cả giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp do Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ gồm 2 hệ: Trung cấp và Cao đẳng.

(*) Note: Including teachers teaching the intermediate system because the College of Engineering and Technology has 2 systems: Intermediate and College.

260 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021	2022
Số sinh viên - Number of students	518	943	291	362	558
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	242	241	79	219	382
Nữ - Female	276	702	212	143	176
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	518	943	291	362	558
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	518	943	291	362	558
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	130	271	125	190	148
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	130	271	125	190	148
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	130	271	125	190	148
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	146	589	115	172	132
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	146	589	115	172	132
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	146	589	115	172	132

(¹) Ghi chú: Sinh viên cao đẳng năm từ 2020 trở đi gồm: hệ cao đẳng của Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh; trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang.

(²) Note: College students from 2020 onwards include: the college system of the Provincial College of Engineering and Technology; Ha Giang Pedagogical College.

261 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: - Organization

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1	1	1	1	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1	1	1	1	1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

262 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	31.405	27.130	19.076	19.517	23.918
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	31.405	27.130	19.076	19.517	23.918
Trung ương - <i>Central</i>	16.329	15.130	2.640	1.590	20.227
Địa phương - <i>Local</i>	15.076	12.000	16.436	17.927	3.691
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	-	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	23.894	18.285	19.076	16.176	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	7.511	8.845	-	3.341	23.918
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
263 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	547
264 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	548
265 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	549
266 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	550
267 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	551
268 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	552
269 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	553
270 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	554
271 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	555
272 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	556
273 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kind of malnutrition</i>	557

Biểu Table	Trang Page
274 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	558
275 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	559
276 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	560
277 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	561
278 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	562
279 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	563
280 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Porverty rate by district</i>	564
281 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by district</i>	565
282 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	566
283 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	567
284 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	568
285 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	569

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong

năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,..., n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy,

nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài

chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_1}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were

young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ SỰ NGHIỆP Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

1. Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2022, hệ thống mạng lưới cơ sở y tế tiếp tục được kiện toàn, củng cố và ổn định trong toàn tỉnh, qua đó thống nhất trong quá trình chỉ đạo, điều hành các hoạt động được xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Các đơn vị y tế triển khai mạnh mẽ các nhiệm vụ trong kế hoạch phòng chống dịch bệnh Covid-19; tổ chức giám sát, kiểm soát và khống chế dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn toàn tỉnh một cách hiệu quả, hạn chế tối đa tỷ lệ tử vong do Covid-19 tới mức thấp nhất. Tổ chức tốt Chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng chống dịch bệnh Covid-19 cho nhân dân trên địa bàn tỉnh; các hoạt động tuyên truyền và giáo dục truyền thông về phòng chống dịch được đẩy mạnh để giúp người dân hiểu và chủ động phòng bệnh. Đảm bảo kinh phí trang thiết bị, cơ sở vật chất và hậu cần phục vụ phòng chống dịch. Công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe tại các bệnh viện tiếp tục được duy trì; ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ và thực hiện tốt các dịch vụ kỹ thuật; tăng cường các hoạt động kết nối nhằm tiếp cận các kỹ thuật y khoa mới, hiện đại được chuyển giao từ bệnh viện tuyến Trung ương; đẩy mạnh hoạt động hướng dẫn và chuyển giao kỹ thuật cho tuyến y tế cơ sở.

Mạng lưới khám chữa bệnh các tuyến được củng cố, ổn định và phát triển, đảm bảo thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng chính sách, KCB BHYT, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn toàn tỉnh; Triển khai nhiều hoạt động truyền thông về phòng chống dịch bệnh, Dân số - Sức khỏe sinh sản, An toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc thực phẩm...; Công tác phòng chống HIV/AIDS được đẩy mạnh, hoạt động kiểm tra, giám sát phát hiện được tổ chức thường xuyên, thông tin, giáo dục, truyền thông được thực hiện dưới nhiều hình thức. Các bệnh viện đã tích cực tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch cải

tiền chất lượng bệnh viện theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT của Bộ Y tế; Triển khai nhiều giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh đồng thời đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 hiệu quả; Duy trì việc thực hiện hội chẩn khám chữa bệnh từ xa với các bệnh viện tuyến Trung ương và giữa các bệnh viện trên địa bàn tỉnh, triển khai thí điểm chương trình “Bác sĩ cho mọi nhà”; Các bệnh viện tuyến huyện tích cực ứng dụng và triển khai có hiệu quả nhiều dịch vụ kỹ thuật cao qua đó người bệnh không phải chuyển tuyến trên, giúp người dân giảm được thời gian và những gánh nặng về kinh tế. Kết quả trong năm khám chữa bệnh chung toàn tỉnh là 1.019.889 lượt. Trong đó khám tại bệnh viện và phòng khám khu vực là 667.321 lượt; khám tại xã 352.368 lượt. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú 189.529 người. Tổng số ngày điều trị nội trú 1.111.535 ngày. Số bệnh nhân tử vong tại bệnh viện 86; tổng số xét nghiệm 3.726.109 người; tổng số siêu âm 229.464 người; tổng số chụp Xquang 290.748 người.

Tăng cường các hoạt động truyền thông về bảo đảm an toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc tại các địa bàn nguy cơ cao; Phối hợp với các ngành tổ chức các Đoàn kiểm tra liên ngành trong việc thực hiện kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại các nhà hàng, cơ sở sản xuất kinh doanh và chế biến thực phẩm. Xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm quy định về an toàn thực phẩm theo quy định. Tổ chức các cuộc thanh, kiểm tra về giá, điều kiện, tiêu chuẩn... đối với các cơ sở kinh doanh, nhà thuốc trên địa bàn tỉnh, xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm. Kết quả trong năm tuyên truyền được 3.182 buổi/149.009 lượt người nghe; phát thanh trên loa đài xã, phường, thị trấn các tổ, thôn 16.356 buổi. Công tác kiểm tra, giám sát ATTP được ngành thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát tại các cơ sở chế biến thực phẩm trên địa bàn. Kết quả trong năm 2022 đã kiểm tra 7.540 cơ sở, số cơ sở đạt tiêu chuẩn là 6.864 cơ sở, chiếm 91,03%; không đạt là 676 cơ sở, chiếm 8,97%.

Tình hình ngộ độc thực phẩm năm 2022 xảy ra 06 vụ, mắc 24 ca, 04 ca tử vong. Nguyên nhân chủ yếu là do ngộ độc từ quả rừng, rượu, bánh trôi ngô. Công tác Kiểm dịch Y tế biên giới thực hiện 6.776 lượt; hành khách xuất nhập cảnh 74 lượt; khử trùng và kiểm tra phương tiện 2.448

lượt; hàng hóa được kiểm tra 8.600 lượt. Thực hiện tốt quy trình kê khai, kiểm tra thân nhiệt đối với hành khách nhập cảnh, phun khử trùng... tại khu vực cửa khẩu.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người tỉnh Hà Giang năm 2022 đạt 2.097 nghìn đồng/người/tháng (tăng 164 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2021), khu vực thành thị đạt 5.061 nghìn đồng/người/tháng; khu vực nông thôn đạt 1.506 nghìn đồng/người/tháng. Trong năm toàn tỉnh giảm được 6.624 hộ nghèo, giảm 3,75% so với năm 2021; Số hộ nghèo toàn tỉnh còn 34.848 hộ (tỷ lệ 18,54%), hộ thoát nghèo trong năm là 1.038 hộ (tỷ lệ 17,13%).

3. Trật tự - An toàn giao thông

Trong năm 2022, tình hình trật tự, an toàn giao thông, trật tự xã hội (TTATGT, TTXH) trên địa bàn có giảm nhẹ so với năm trước, tuy nhiên còn diễn biến phức tạp. Ngay sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát từ tháng 4/2022, tỉnh Hà Giang đã tích cực thực hiện chủ trương thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát dịch bệnh Covid-19, đảm bảo mục tiêu kép là phòng chống dịch bệnh gắn với phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần Nghị quyết của Chính phủ. Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp phục hồi phát triển du lịch, tăng cường các giải pháp thúc đẩy, đổi mới để thu hút khách quốc tế, nhà đầu tư đến Hà Giang, góp phần tạo sinh kế cho người dân vươn lên thoát nghèo. Đồng thời là năm diễn ra nhiều sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng thu hút lượng lớn khách du lịch đến thăm và làm việc, lượng phương tiện giao thông tăng cao từ đó đặt ra những thách thức, khó khăn đối với lực lượng Cảnh sát giao thông (CSGT) toàn tỉnh. Với mục tiêu giảm TNGT từ 5-10% cả về số vụ, số người tử vong và bị thương, năm ATGT 2022 có chủ đề “Xây dựng văn hóa giao thông an toàn gắn với kiểm soát hiệu quả dịch Covid - 19”. Trước tình hình đó, nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông (TNGT), ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội các địa phương trên toàn tỉnh đã triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ nhiệm vụ bảo đảm TTATGT và phối hợp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, góp phần

đắc lực trong kiểm soát dịch bệnh và phục hồi, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội.

Tính từ 15/12/2021 đến 14/12/2022 đã phát hiện và xử lý 38.359 trường hợp vi phạm an toàn khi tham gia giao thông, so với năm 2021 tăng 12.431 trường hợp, trong đó: ô tô 6.173 trường hợp, mô tô 31.002 trường hợp, xe đạp và xe máy điện 1.773 trường hợp, phương tiện đường thủy 11 trường hợp. Tạm giữ 2.231 phương tiện, tăng 885 trường hợp; tạm giữ giấy tờ xe và GPLX 1.478 trường hợp, tước giấy phép lái xe có thời hạn 1.263 trường hợp. Tổng số tiền phạt do vi phạm giao thông nộp Kho bạc Nhà nước 17.725,9 triệu đồng, tăng 5.267,6 triệu đồng so với năm trước.

Toàn tỉnh năm 2022 xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 01 vụ so với năm 2021; tai nạn đã làm chết 19 người, giảm 02 người; bị thương 10 người, giảm 02 người. Nguyên nhân xảy ra tai nạn được xác định chủ yếu là do đi sai làn đường, không chú ý quan sát và chuyển hướng không có tín hiệu, vi phạm nồng độ cồn; mặt khác trên địa bàn tình trạng lấn chiếm lề, lòng đường, hành lang an toàn đường bộ còn diễn ra trên một số tuyến quốc lộ và khu dân cư làm cho người tham gia giao thông khó nhận biết...

HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2022

1. Public health care

In 2022, the medical facility network system continues to be strengthened, consolidated and stabilized throughout the province, thus leading unification in the process of directing and operating activities from the province to the grassroots. Medical units strongly implemented the tasks in the Covid-19 pandemic prevention plan; organized the monitoring, control of the Covid-19 pandemic effectively in the whole province, minimized the mortality rate due to Covid-19 to the lowest level. Well organizing the campaign of vaccination against Covid-19 for people in the province; propaganda and education activities on pandemic prevention and control were promoted to help people understand and proactively prevent the pandemic. Ensuring funding for equipment, facilities and logistics for pandemic prevention and control. Medical examination and treatment and health care at hospitals continued to be maintained; strongly applying science and technology and performing well technical services; strengthening connection activities to access new and modern medical techniques transferred from central hospitals; stepping up guidance and technology transfer to the grassroots medical level.

The network of medical examination and treatment at all levels was consolidated, stabilized and developed, ensuring the good implementation of the policy on medical examination and treatment for the poor, children under 6 years old, policy beneficiaries, medical care and health insurance, and ethnic minorities in the whole province; Implementing many communication activities on disease prevention, population - reproductive health, food safety and food poisoning prevention...; HIV/AIDS prevention and control were promoted; inspection and monitoring activities were organized regularly, information, education

and communication were carried out in many forms. Hospitals actively implemented of the plan of improving hospital quality according to Decision No. 6858/QĐ-BYT of the Ministry of Health; Deploying many solutions to perform well the medical examination and treatment while ensuring the effective prevention of the Covid-19 pandemic; Maintaining the implementation of telemedicine consultations with central hospitals and between hospitals in the province, pilot implementation of program "Doctor for every home"; District hospitals actively applied and effectively deployed many high-tech services, thus patients did not have to be transferred to higher levels, helping people reduce time and economic burdens. As results, there were 1,019,889 turns of medical treatment and examination in the whole province. In which, the examination at the hospital and the regional clinic was 667,321 turns; medical examination at commune was 352,368 turns. Total numbers of inpatients were 189,529. Total days of inpatient treatment were 1,111,535. Number of patients who died at the hospital was 86; total medical tests were 3,726,109; total ultrasound was 229,464; total x-rays were 290,748.

Strengthening communication activities on food safety assurance and poisoning prevention in high risk areas; Coordinating with other branches to organize inter-agency delegation for the implementation of food hygiene and safety inspection at restaurants, food production and processing establishments. Strictly settle establishments that violated food safety according to regulations. Organizing inspections, check prices, conditions, standards... for business establishments, drugstores in the province, strictly handle violating establishments. As results, 3,182 sessions/149,009 turns of listeners were received propaganda; 16,356 sessions were broadcasted on loudspeakers of communes, wards and townships of groups and villages. Inspection and supervision delegation were organised to implement inspection and supervision of food safety at food processing establishments in the area. As a results, in 2022, 7,540 establishments were inspected, the number of establishments meeting

the standards was 6,864 establishments, accounting for 91.03%; 676 establishments failed to standards, accounting for 8.97%.

There were 06 cases of food poisoning in 2022, 24 infected cases, 04 deaths. The main reason was poisoning from forest fruits, alcohol, and corn cakes. 6,776 turns of Border Health Quarantine; 74 turns of passengers on entry and exit; 2,448 times of disinfecting and inspecting vehicles; 8,600 times of good checking were implemented. Declaration process, check the body temperature of passengers on entry, spray disinfectant, etc. at the border gate area were implemented well..

2. Living standards

Income per capita of Ha Giang province in 2022 reached 2,097 thousand VND/person/month (increasing by 164 VND/person/month compared to 2021), the urban areas reached 5,061 thousand VND/person/month; the rural areas reached 1,506 thousand VND/person/month. In the year, the province reduced 6,624 poor households, down 3.75% compared to 2021; The number of poor households in the province remained 34,848 households (18.54%) and 1,038 households out-of poverty in the year (17.13%).

3. Order - Traffic safety

In the year 2022, traffic order, social order and safety (traffic safety and social order) in the area slightly decreased compared to the previous year, but there were still complicated developments. After the Covid-19 pandemic was under control from April 2022, Ha Giang province actively implemented the policy of safe, flexible adaptation and control of the Covid-19 epidemic, ensuring the dual goal of pandemic prevention associated with socio-economic development in the spirit of the Government's Resolution. Solutions to restore tourism development were implemented, solutions to promote and attract international tourists and investors to Ha Giang were facilitated, contributing to creating livelihoods for people to get out of poverty. At the same time, many important political, cultural and social events were taken place, attracting a large

number of tourists to visit and work; volume of vehicles increased, thus the traffic police force faced many difficulties and challenges. With the goal of reducing traffic accidents by 5-10% in both the number of cases, deaths and injuries, the year of traffic safety 2022 had the theme "Building a safe traffic culture associated with effective control of the Covid-19 pandemic". Facing that situation, in order to reduce traffic accidents, stabilize political security, social order and safety, localities across the province drastically and synchronously implemented the task of ensuring traffic safety and order and coordinated in the prevention and control of the Covid-19 pandemic, effectively contributing to disease control and economic recovery and development and social security .

From December 15, 2021 to December 14, 2022, 38,359 cases of traffic safety violations were detected and handled, up 12,431 cases compared to 2021, of which: 6,173 cases of cars, 31,002 cases of motorcycles, 1,773 cases of bicycles and electric scooters, 11 cases of waterway vehicles. 2,231 vehicles were temporarily seized, an increase of 885 cases; 1,478 cases of vehicle papers and driving license were temporarily seized, 1,263 cases of driving licenses were revoked. The total amount of fines for traffic violations paid to the State Treasury was 17,725.9 million VND, an increase of 5,267.6 million VND compared to the previous year.

The whole province in 2022 had 20 road traffic accidents, down 1 case compared to 2021; killed 19 people, reducing 2 people; Injured 10 people, down 2 people. The main cause of the accident was determined to drive in the wrong lane, not pay attention to observing and changing direction without signal, violation of alcohol concentration; On the other hand, in the area, encroachment on the sidewalks, road way and road safety corridors also occurred on some national highways and residential areas, making it difficult for traffic participants to recognize...

263 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	36,4	41,3	45,1	45,0	45,9
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	10,5	10,5	10,8*	10,8	9,8
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	71,3	75,1	96,9	98,9	98,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,0	88,6	96,3	96,2	81,5
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	1,51	4,6	4,5	4,6	4,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	21,1	20,8	18,0	17,7	16,5
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	1.289	1.520	1.392	7.771	6.562
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	2	-	1	8	2
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	196	5	38	183	24
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	3	1	9	3	4
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	2,5	3,9	3,3	2,3	1,87
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	1,2	0,6	1,1	1,1	0,8

264 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	242	242	242	239	239
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	19	18	18
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	177	177	177	175	175
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	29	29	29	29	29
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	3.630	4.069	4.340	4.531	4.793
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.784	3.144	3.415	3.560	3.837
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	80	80	80
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	245	324	324	376	361
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	521	521	521	515	515
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

265 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	239	238	1	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	15	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	18	18	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	175	175	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	29	29	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4.793	4.611	182	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.837	3.655	182	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	361	361	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	515	515	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

266 Số cơ sở y tế năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2022 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	239	16	1	18	175
1. Thành phố Hà Giang	22	5	-	-	8
2. Huyện Bắc Quang	26	1	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	18	1	-	1	14
4. Huyện Vị Xuyên	28	1	1	1	23
5. Huyện Bắc Mê	16	1	-	2	11
6. Huyện Hoàng Su Phì	27	1	-	3	21
7. Huyện Xín Mần	22	2	-	-	18
8. Huyện Quản Bạ	16	1	-	2	11
9. Huyện Yên Minh	21	1	-	3	15
10. Huyện Đồng Văn	22	1	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	21	1	-	2	16

267

Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of hospital beds in 2022 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.793	3.837	80	361	515
1. Thành phố Hà Giang	1.320	1.305	-	-	15
2. Huyện Bắc Quang	540	436	-	41	63
3. Huyện Quang Bình	313	246	-	25	42
4. Huyện Vị Xuyên	434	276	80	10	68
5. Huyện Bắc Mê	183	130	-	20	33
6. Huyện Hoàng Su Phì	398	275	-	60	63
7. Huyện Xín Mần	308	254	-	-	54
8. Huyện Quản Bạ	283	220	-	30	33
9. Huyện Yên Minh	485	340	-	100	45
10. Huyện Đồng Văn	269	175	-	43	51
11. Huyện Mèo Vạc	260	180	-	32	48

268 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.942	3.879	3.753	3.629	3.674
Bác sĩ - Doctor	968	973	966	964	937
Y sĩ - Physician	761	674	617	590	549
Điều dưỡng - Nurse	1.255	1.292	1.294	1.217	1.251
Hộ sinh - Midwife	363	357	339	339	334
Kỹ thuật viên y - Medical technician	189	174	172	182	178
Khác - Others	406	409	365	337	425
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	303	294	290	286	297
Dược sĩ - Pharmacist	79	83	92	91	101
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	224	209	198	195	196
Dược tá - Assistant pharmacist	-	2	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

269 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	3.674	3.500	174	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	937	882	55	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	549	544	5	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.251	1.180	71	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	334	333	1	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	178	161	17	-
Khác - <i>Others</i>	425	400	25	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	297	281	16	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	101	95	6	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	196	186	10	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

270

Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.674	937	549	1.251	334	178	425
1. Thành phố Hà Giang	1.240	348	49	462	49	85	247
2. Huyện Bắc Quang	361	109	47	135	40	14	16
3. Huyện Quang Bình	244	62	33	84	33	7	25
4. Huyện Vị Xuyên	284	62	55	93	43	9	22
5. Huyện Bắc Mê	154	49	29	50	13	6	7
6. Huyện Hoàng Su Phì	271	60	49	107	31	7	17
7. Huyện Xín Mần	268	62	70	74	29	15	18
8. Huyện Quản Bạ	193	41	69	37	19	9	18
9. Huyện Yên Minh	257	45	57	94	27	11	23
10. Huyện Đồng Văn	210	56	50	53	27	7	17
11. Huyện Mèo Vạc	192	43	41	62	23	8	15

271

Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2022 by district

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	297	101	196	-	-	-
1. Thành phố Hà Giang	104	47	57	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	26	8	18	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	12	8	4	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	34	10	24	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	16	5	11	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	19	3	16	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	19	5	14	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	10	2	8	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	24	6	18	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	14	6	8	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	19	1	18	-	-	-

272 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 1 year old fully immunized
vaccinations by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	96,00	80,46	96,30	96,20	81,50
1. Thành phố Hà Giang	99,90	97,44	96,20	87,50	98,50
2. Huyện Bắc Quang	99,70	75,74	95,30	88,00	93,20
3. Huyện Quang Bình	98,50	90,78	96,80	96,10	77,20
4. Huyện Vị Xuyên	86,50	81,22	96,70	101,90	91,10
5. Huyện Bắc Mê	90,40	90,70	96,90	91,70	75,70
6. Huyện Hoàng Su Phì	93,70	62,15	96,70	95,10	66,80
7. Huyện Xín Mần	99,00	68,57	96,30	99,10	70,40
8. Huyện Quản Bạ	92,30	75,50	95,30	99,50	87,40
9. Huyện Yên Minh	84,20	76,25	96,30	103,70	72,20
10. Huyện Đồng Văn	98,40	96,26	96,40	91,70	86,10
11. Huyện Mèo Vạc	96,80	79,68	96,60	97,50	81,00

273 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition
by sex and kind of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	21,10	20,80	18,00	18,20	16,54
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	33,50	33,40	32,80	29,40	30,50
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,97	6,30	5,90	5,60	...
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...

Ghi chú: Các chỉ tiêu phân tổ theo giới tính Sở Y tế không tổng hợp được số liệu.

274 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 New case infected with HIV/AIDS in 2022	14	8	6
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2022 HIV infected people alive as of 31/12/2022	710	397	313
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2022 AIDS patients alive as of 31/12/2022	519	207	312
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2022 trên 100.000 dân Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants	0,14	0,08	0,06
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 Number of HIV/AIDS death people in 2022	8	8	-
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022	491	393	98
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants	-	-	-

275 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	71,28	75,10	74,87	73,57	74,61
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	62,50
2. Huyện Bắc Quang	95,65	91,30	95,65	95,65	100,00
3. Huyện Quang Bình	66,66	73,30	80,00	80,00	93,33
4. Huyện Vị Xuyên	66,66	66,66	66,66	75,00	83,33
5. Huyện Bắc Mê	84,61	84,61	84,62	100,00	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	48,00	48,00	64,00	66,66	62,50
7. Huyện Xín Mần	100,00	63,15	84,21	55,55	66,67
8. Huyện Quản Bạ	69,23	69,23	92,30	92,30	76,92
9. Huyện Yên Minh	55,55	55,55	55,55	55,55	55,56
10. Huyện Đồng Văn	68,42	68,42	63,15	63,15	63,16
11. Huyện Mèo Vạc	50,00	55,55	50,00	50,00	55,56

Ghi chú: Tỷ lệ này chỉ tính số Bác sỹ khám chữa bệnh thường xuyên tại cơ sở y tế xã/phường/thị trấn.

276 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	96,41	96,41	92,31	90,67	86,53
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	95,65	95,65	100,00	86,95	86,96
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Bắc Mê	92,30	100,00	92,31	92,30	84,62
6. Huyện Hoàng Su Phì	80,00	92,00	92,00	91,66	91,67
7. Huyện Xín Mần	100,00	100,00	73,68	72,22	66,67
8. Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	100,00	100,00	94,44	94,44	88,89
10. Huyện Đồng Văn	94,73	94,73	78,95	68,42	68,42
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	83,33	88,89	100,00	72,22

277 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Bắc Mê	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Xín Mần	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đồng Văn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

278 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	-	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	1	2	-	-	1
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	2	-	-	1
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	1	-	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	1	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-

279 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,565	0,579	0,591	0,591	0,603
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.725	...	1.835	1.933	2.097
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	31,17	26,73	22,29	55,12 *	49,95 *
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	90,5	91,0	92,0	93,0	95,0
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	81,8	84,7	86,0	88,2	91,8
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Năm 2021 và 2022, tỷ lệ hộ nghèo tính theo tiêu chí mới (Tỷ lệ nghèo đa chiều = Tỷ lệ hộ nghèo + Tỷ lệ hộ cận nghèo theo Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

280 Tỷ lệ hộ nghèo

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Poverty rate by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021*	2022*
TỔNG SỐ - TOTAL	31,17	26,73	22,29	55,12	49,95
1. Thành phố Hà Giang	0,48	0,36	0,30	1,64	1,47
2. Huyện Bắc Quang	8,18	6,42	4,88	27,34	21,00
3. Huyện Quang Bình	22,03	17,00	12,19	31,67	26,40
4. Huyện Vị Xuyên	23,30	19,36	16,22	53,10	45,11
5. Huyện Bắc Mê	33,05	29,89	27,32	67,32	63,87
6. Huyện Hoàng Su Phì	42,82	36,57	30,35	72,06	68,33
7. Huyện Xín Mần	44,03	38,00	31,48	69,48	64,89
8. Huyện Quản Bạ	39,53	33,52	27,26	71,01	65,57
9. Huyện Yên Minh	44,02	37,86	31,83	73,99	70,79
10. Huyện Đồng Văn	54,25	48,25	41,96	80,34	74,95
11. Huyện Mèo Vạc	50,44	43,66	35,99	75,10	67,07

* Ghi chú: Năm 2021 và 2022, tỷ lệ hộ nghèo tính theo tiêu chí mới (Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều = Tỷ lệ hộ nghèo + Tỷ lệ hộ cận nghèo theo Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

281 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Monthly average income per capita at current prices by income source and by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CHUNG - GENRRAL	1.725	1.835	1.933	2.097
Phân theo nguồn thu - By income source				
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	668	954	855	958
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	517	525	462	512
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	376	210	420	464
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	166	146	197	163
Phân theo huyện/thành phố - By district				
1. Thành phố Hà Giang	...	...	...	...
2. Huyện Bắc Quang	...	...	...	...
3. Huyện Quang Bình	...	...	...	...
4. Huyện Vị Xuyên	...	...	...	...
5. Huyện Bắc Mê	...	...	...	...
6. Huyện Hoàng Su Phì	...	...	...	...
7. Huyện Xín Mần	...	...	...	...
8. Huyện Quản Bạ	...	...	...	...
9. Huyện Yên Minh	...	...	...	...
10. Huyện Đồng Văn	...	...	...	...
11. Huyện Mèo Vạc	...	...	...	...

Ghi chú: Căn cứ vào kết quả Điều tra khảo sát mức sống không suy rộng đến cấp huyện chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người một tháng không phân theo cấp huyện/thành phố.

282 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	2022
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	24	24	22	21	20
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	-	-	-	-	-
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	24	24	22	21	20
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	32	24	22	21	19
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	16	14	13	12	10
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	67	66	54	28	24
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	1	3	1	1	2
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	4	2	7	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	8,100	10,890	9,981	7,400	23,600

283 Hoạt động tư pháp

Justice

	2018	2019	2020	2021	2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	332	368	416	452	391
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	507	577	695	908	821
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	54	44	66	53	97
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	299	319	345	443	365
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	526	574	579	692	765
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	25	50	38	75	85
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	326	333	325	450	381
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	551	600	536	968	802
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	32	34	194	88	59
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.685	964	636	873	1.259
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	846	398	327	397	585

284 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	2022
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	10	11	14	6	2
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	6	36	18	3	14
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	56	79	40	12	66
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	3.353	2.759	6.400	880	891
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	585	57	781	167	747
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	3.172	1.582	1.250	424	863
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	290	125	803	69	260

285 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	94,0	95,0	95,0	95,0	95,0
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC

APPENDIX

	Trang Page
1 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc <i>Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2022</i>	573
2 Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022 <i>List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2022</i>	575

Phụ lục 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc
Appendix 1. Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2022

Dân số TB (1000 người) Average population (1000 persons)		Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) Gross regional domestic product (GRDP) (Bill. dong\$)				Cơ cấu giá trị tăng thêm Structure of value-added at current prices (%)			
Tổng số Total	Trong đó: Thành thị In which: Urban	Giá so sánh 2010 Constant 2010 prices		Giá hiện hành Current prices		Tổng số Total	NLN-TS Agriculture, forestry and fishing	CN-XD Industry and construction	DV Service
		Tổng số Total	VA Value added	Tổng số Total	VA Value added				
Hà Giang	892,7	142,3	16.270	15.407	863	30.571	28.951	1.621	42,23
Cao Bằng	543,1	138,5	12.067	11.610	457	21.635	20.822	812	57,5
Bắc Kạn	324,4	73,6	8.314	8.058	255	15.047	14.585	461	53,47
Tuyên Quang	808,5	120,9	21.913	21.017	895	41.713	40.011	1.701	41,69
Lào Cai	770,6	206,5	34.363	30.847	3.516	67.961	61.057	6.904	41,18
Yên Bái	847,2	176,6	21.322	20.403	919	40.211	38.486	1.725	42,30
Thái Nguyên	1.336,0	525,6	80.723	77.410	3.313	150.195	144.209	5.986	31,13
Lạng Sơn	802,1	185,9	22.668	21.616	1.052	41.492	39.614	1.879	52,36
Bắc Giang	1.890,9	368,7	103.418	101.246	2.172	155.854	152.655	3.199	21,15
Phú Thọ	1.516,9	293,5	48.213	45.143	3.070	89.398	83.737	5.661	40,08
Điện Biên	635,9	96,7	13.964	13.343	622	25.238	24.124	1.113	60,05
Lai Châu	484,1	85,6	14.146	13.223	925	23.545	21.981	1.565	42,92
Sơn La	1.300,1	181,8	34.302	31.946	2.356	63.173	58.839	4.333	43,35
Hòa Bình	875,4	222,6	32.791	31.068	1.723	56.640	53.676	2.964	35,42

**Phụ lục 1. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022
các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc**

Appendix 1. (Cont.) Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2022

	GRDP giá hiện hành BQ đầu người GRDP per capita		Thu NSNN (Tỷ đồng) State budget revenue (Bill. dong\$)	Tỷ lệ hộ nghèo Poverty rate (%)	Tổng số xã toàn tỉnh (Xã) Number of communes (Communes)	
	Triệu VND Mill. dong\$	USD			Tổng số Total	Trong đó: Số xã đạt tiêu chí xã NTM In which: Number of communes reaching new rural
Hà Giang	34,24	1.441	2.213,0	49,95	175	47
Cao Bằng	39,84	1.729	3.941,0	28,94	139	17
Bắc Kạn	46,39	1.966	2.767,3	24,71	96	24
Tuyên Quang	51,59	2.185	2.717,7	18,90	122	62
Lào Cai	88,19	4.102	10.604,0	19,37	127	62
Yên Bái	47,46	2.015	4.685,8	14,03	150	99
Thái Nguyên	112,42	4.771	18.999,6	4,35	128	110
Lạng Sơn	51,73	2.203	7.295,8	9,27	181	85
Bắc Giang	82,42	3.506	18.746,8	3,81	182	149
Phú Thọ	58,93	2.467	13.004,3	5,19	197	128
Điện Biên	39,69	1.688	1.506,7	39,98	115	21
Lai Châu	48,50	2.074	2.222,3	25,80	94	39
Sơn La	49,62	2.112	6.736,9	17,83	188	59
Hòa Bình	64,70	2.797	5.274,1	9,00	131	74

Phụ lục 2. Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022
Appendix 2. List of communes, wards and townships
of Ha Giang province in 2022

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2022 (Người)
TOÀN TỈNH		792.755,0	892.723
024	TP. Hà Giang	13.345,9	58.408
00688	Phường Quang Trung	1.139,7	6.716
00691	Phường Trần Phú	257,0	9.137
00692	Phường Ngọc Hà	369,0	5.417
00694	Phường Nguyễn Trãi	444,0	11.250
00697	Phường Minh Khai	597,0	12.641
00700	Xã Ngọc Đường	2.814,3	3.963
00946	Xã Phương Độ	4.497,9	4.553
00949	Xã Phương Thiện	3.227,0	4.731
026	Huyện Đồng Văn	45.308,2	86.073
00712	Thị trấn Phó Bảng	1.047,3	3.139
00715	Xã Lũng Cú	3.391,8	5.041
00718	Xã Má Lè	4.247,3	4.576
00721	Thị trấn Đồng Văn	2.699,2	8.599
00724	Xã Lũng Táo	1.880,8	4.068
00727	Xã Phố Là	1.391,1	2.929
00730	Xã Thài Phìn Tủng	2.589,3	5.439
00733	Xã Sủng Là	1.850,4	4.333
00736	Xã Xà Phìn	1.363,2	3.390
00739	Xã Tả Phìn	2.551,8	3.685
00742	Xã Tả Lũng	2.867,8	3.820
00745	Xã Phố Cáo	3.842,6	6.655

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2022

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2022 (Người)
00748	Xã Sính Lũng	2.276,4	3.903
00751	Xã Sảng Tùng	2.859,9	4.034
00754	Xã Lũng Thầu	1.490,4	2.416
00757	Xã Hồ Quảng Phìn	1.904,7	3.576
00760	Xã Vần Chải	2.013,4	4.639
00763	Xã Lũng Phìn	2.118,5	4.776
00766	Xã Sủng Trái	2.922,3	7.055
027	Huyện Mèo Vạc	57.419,1	89.896
00769	Thị trấn Mèo Vạc	1.700,1	7.478
00772	Xã Thượng Phùng	2.803,3	4.960
00775	Xã Pải Lũng	1.541,3	3.345
00778	Xã Xín Cái	3.590,3	5.677
00781	Xã Pả Vi	2.002,0	3.378
00784	Xã Giàng Chu Phìn	2.723,4	5.300
00787	Xã Sủng Trà	1.751,4	4.385
00790	Xã Sủng Máng	2.542,1	2.865
00793	Xã Sơn Vĩ	4.668,7	7.112
00796	Xã Tả Lũng	2.795,8	3.129
00799	Xã Cán Chu Phìn	3.506,2	6.609
00802	Xã Lũng Pù	3.071,5	5.682
00805	Xã Lũng Chinh	3.321,4	4.088
00808	Xã Tát Ngà	4.070,3	3.716
00811	Xã Nậm Ban	4.989,3	3.503

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2022

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2022 (Người)
00814	Xã Khâu Vai	4.168,7	7.754
00815	Xã Niêm Tòng	3.079,6	5.666
00817	Xã Niêm Sơn	5.093,7	5.249
028	Huyện Yên Minh	77.520,9	102.101
00820	Thị trấn Yên Minh	1.728,1	8.304
00823	Xã Thắng Mổ	1.856,9	3.057
00826	Xã Phú Lũng	1.702,5	3.524
00829	Xã Sủng Tráng	2.124,3	4.020
00832	Xã Bạch Đích	2.898,7	3.646
00835	Xã Na Khê	4.916,0	4.499
00838	Xã Sủng Thái	2.789,5	7.600
00841	Xã Hữu Vinh	2.743,7	4.320
00844	Xã Lao Và Chải	6.132,5	6.452
00847	Xã Mậu Duệ	4.337,3	6.999
00850	Xã Đông Minh	2.852,5	2.483
00853	Xã Mậu Long	6.411,0	6.900
00856	Xã Ngam La	5.583,0	3.858
00859	Xã Ngọc Long	8.426,1	9.323
00862	Xã Đường Thượng	4.940,8	4.622
00865	Xã Lũng Hồ	5.384,2	8.436
00868	Xã Du Tiến	5.770,6	5.237
00871	Xã Du Già	6.923,2	8.821

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2022

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2022 (Người)
029	Huyện Quản Bạ	54.223,8	55.910
00874	Thị trấn Tam Sơn	1.330,4	7.068
00877	Xã Bát Đại Sơn	4.409,5	3.523
00880	Xã Nghĩa Thuận	3.986,5	3.511
00883	Xã Cán Tỷ	4.103,3	5.060
00886	Xã Cao Mã Pờ	3.940,0	2.620
00889	Xã Thanh Vân	4.025,9	5.219
00892	Xã Tùng Vài	6.570,8	4.883
00895	Xã Đông Hà	2.745,4	3.125
00898	Xã Quản Bạ	2.486,6	3.423
00901	Xã Lũng Tám	4.596,5	4.256
00904	Xã Quyết Tiến	6.469,8	7.617
00907	Xã Tả Ván	4.487,2	2.688
00910	Xã Thái An	5.071,9	2.917
030	Huyện Vị Xuyên	147.840,2	115.592
00913	Thị trấn Vị Xuyên	1.428,5	9.471
00916	Thị trấn Nông trường Việt Lâm	1.901,3	5.732
00919	Xã Minh Tân	10.569,6	6.993
00922	Xã Thuận Hoà	10.839,8	7.348
00925	Xã Tùng Bá	12.049,4	7.796
00928	Xã Thanh Thủy	4.443,4	2.784
00931	Xã Thanh Đức	2.512,2	962
00934	Xã Phong Quang	3.799,2	2.719
00937	Xã Xín Chải	2.391,0	1.004

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2022

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2022 (Người)
00940	Xã Phương Tiến	5.733,1	3.293
00943	Xã Lao Chải	4.983,6	2.455
00703	Xã Kim Thạch	2.571,5	2.668
00706	Xã Phú Linh	4.707,7	5.953
00709	Xã Kim Linh	3.956,6	3.123
00952.	Xã Cao Bồ	11.118,5	4.076
00955	Xã Đạo Đức	4.374,0	6.048
00958	Xã Thượng Sơn	14.259,8	5.887
00961	Xã Linh Hồ	7.754,4	8.961
00964	Xã Quảng Ngần	6.472,9	2.631
00967	Xã Việt Lâm	3.133,4	4.793
00970	Xã Ngọc Linh	4.749,9	5.355
00973	Xã Ngọc Minh	7.194,7	4.698
00976	Xã Bạch Ngọc	11.255,9	4.329
00979	Xã Trung Thành	5.639,8	6.513
031	Huyện Bắc Mê	85.606,5	56.668
00982	Xã Minh Sơn	14.696,3	7.145
00985	Xã Giáp Trung	7.321,1	5.893
00988	Xã Yên Định	7.783,1	3.745
00991	Thị trấn Yên Phú	7.006,1	8.013
00994	Xã Minh Ngọc	8.024,7	4.187
00997	Xã Yên Phong	3.732,5	2.166
01000	Xã Lạc Nông	4.691,4	2.851

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2022

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2022 (Người)
01003	Xã Phú Nam	4.456,0	2.717
01006	Xã Yên Cường	9.087,8	7.244
01009	Xã Thượng Tân	7.119,6	2.709
01012	Xã Đường Âm	4.829,0	4.037
01015	Xã Đường Hồng	4.256,5	4.427
01018	Xã Phiêng Luông	2.602,4	1.534
032	Huyện Hoàng Su Phì	64.251,0	68.812
01021	Thị trấn Vinh Quang	497,9	5.454
01024	Xã Bản Máy	3.083,9	2.420
01027	Xã Thành Tín	2.248,1	2.116
01030	Xã Thèn Chu Phìn	2.081,3	1.819
01033	Xã Phố Lồ	2.748,7	3.319
01036	Xã Bản Phùng	1.545,2	2.860
01039	Xã Túng Sán	4.923,5	3.404
01042	Xã Chiến Phố	2.987,7	4.029
01045	Xã Đản Ván	1.722,1	2.171
01048	Xã Tụ Nhân	2.499,6	3.769
01051	Xã Tân Tiến	1.789,3	4.087
01054	Xã Nàng Đôn	1.330,2	1.939
01057	Xã Pờ Ly Ngải	2.197,5	1.880
01060	Xã Sán Xả Hồ	1.406,5	2.267
01063	Xã Bản Luốc	2.690,8	2.371
01066	Xã Ngàm Đăng Vài	1.254,8	2.165

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2022

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2022 (Người)
01069	Xã Bản Nhùng	1.726,8	2.548
01072	Xã Tả Sử Choóng	2.305,4	1.813
01075	Xã Nậm Dịch	2.943,2	3.612
01081	Xã Hồ Thầu	5.095,6	2.206
01084	Xã Nam Sơn	3.296,3	3.259
01087	Xã Nậm Ty	4.529,5	2.955
01090	Xã Thông Nguyên	4.055,4	3.389
01093	Xã Nậm Khòa	5.291,7	2.960
033	Huyện Xín Mần	58.652,3	70.611
01096	Thị trấn Cốc Pài	1.646,1	5.924
01099	Xã Nàn Xín	2.728,1	3.786
01102	Xã Bản Díu	2.572,6	4.798
01105	Xã Chí Cà	2.776,4	3.451
01108	Xã Xín Mần	1.680,0	1.705
01111	Xã Trung Thịnh	2.994,9	6.443
01114	Xã Thèn Phàng	2.766,8	4.811
01120	Xã Pà Vầy Sủ	2.510,6	2.230
01123	Xã Cốc Rế	1.440,1	2.405
01126	Xã Thu Tà	2.776,4	2.972
01129	Xã Nàn Ma	1.912,5	3.588
01132	Xã Tả Nhieu	2.026,5	3.806
01135	Xã Bản Ngò	2.260,9	3.889
01138	Xã Chế Là	2.690,1	3.531

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2022

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2022 (Người)
01141	Xã Nấm Dẩn	3.894,1	3.929
01144	Xã Quảng Nguyên	9.948,4	5.663
01147	Xã Nà Chì	8.023,4	4.782
01150	Xã Khuôn Lũng	4.004,4	2.898
034	Huyện Bắc Quang	110.521,4	124.132
01153	Thị trấn Việt Quang	4.697,5	16.906
01156	Thị trấn Vĩnh Tuy	1.124,3	3.450
01159	Xã Tân Lập	7.483,1	2.449
01162	Xã Tân Thành	8.524,8	3.824
01165	Xã Đồng Tiến	4.768,6	2.386
01168	Xã Đồng Tâm	6.141,3	5.401
01171	Xã Tân Quang	1.406,2	5.406
01174	Xã Thượng Bình	4.786,9	2.157
01177	Xã Hữu Sản	5.444,7	2.801
01180	Xã Kim Ngọc	3.963,2	4.223
01183	Xã Việt Vinh	4.499,8	5.667
01186	Xã Bằng Hành	3.929,8	5.047
01189	Xã Quang Minh	4.995,8	10.626
01192	Xã Liên Hiệp	4.967,2	4.597
01195	Xã Vô Điểm	7.279,2	5.765
01198	Xã Việt Hồng	2.600,2	2.883
01201	Xã Hùng An	3.642,5	9.466
01204	Xã Đức Xuân	6.255,2	2.563

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2022

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2022

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2022 (Người)
01207	Xã Tiên Kiều	5.613,9	4.325
01210	Xã Vĩnh Hảo	4.490,3	5.321
01213	Xã Vĩnh Phúc	3.888,2	8.467
01216	Xã Đồng Yên	4.047,9	8.011
01219	Xã Đông Thành	5.970,8	2.391
035	Huyện Quang Bình	78.065,7	64.520
01222	Xã Xuân Minh	6.814,5	2.733
01225	Xã Tiên Nguyên	9.012,9	4.880
01228	Xã Tân Nam	8.255,5	3.194
01231	Xã Bản Rịa	3.353,0	1.925
01234	Xã Yên Thành	4.505,7	3.343
01237	Thị trấn Yên Bình	4.758,6	7.643
01240	Xã Tân Trịnh	5.177,7	4.795
01243	Xã Tân Bắc	6.297,1	4.610
01246	Xã Bằng Lang	7.495,9	6.876
01249	Xã Yên Hà	4.070,5	4.157
01252	Xã Hương Sơn	3.751,2	2.754
01255	Xã Xuân Giang	5.554,5	5.088
01258	Xã Nà Khương	3.051,5	3.052
01261	Xã Tiên Yên	3.167,8	3.675
01264	Xã Vĩ Thượng	2.799,3	5.795

* Ghi chú: Số liệu đơn vị hành chính phân theo huyện, thành phố căn cứ theo Nghị quyết số 827/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 180 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 512-2023/CXBIPH/02-03/TK do CXBIPH cấp ngày 23/02/2023.
- QĐXB số 49/QĐ-NXBTK ngày 12/7/2023 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2440-2